

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN  
KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN

.....⊕.....



## **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**TÊN ĐỀ TÀI:**

### **PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA CÔNG TY TNHH SX – TM MINH ĐẠT**

Sinh viên thực hiện : ĐẶNG THỊ TẬP

Lớp : KẾ TOÁN - K35E

Giáo viên hướng dẫn : ThS. LÊ XUÂN QUỲNH

***BÌNH ĐỊNH, THÁNG 05/2016***

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Diễn giải
DTT	Doanh thu thuần
EBIT	Lợi nhuận trước thuế và lãi vay.
HTK	Hàng tồn kho
$K_1$	Khả năng thanh toán lãi vay
$K_{pthu}$	Khoản phải thu
LNST	Lợi nhuận sau thuế
LNTT	Lợi nhuận trước thuế
NPT	Nợ phải trả
RE	Sức sinh lời kinh tế của tài sản
ROA	Hiệu quả sử dụng tài sản
ROE	Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu
ROS	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TNHH SX – TM	Trách nhiệm hữu hạn sản xuất – thương mại.
TS	Tài sản
TSCĐ	Tài sản cố định
TSDH	Tài sản dài hạn
TSNH	Tài sản ngắn hạn
$T_{TTT}$	Khả năng tự chủ về tài chính
VCSH	Vốn chủ sở hữu

# LỜI MỞ ĐẦU

## **1. Tính cấp thiết của đề tài.**

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, các doanh nghiệp đang đứng trước rất nhiều vấn đề khó khăn về huy động vốn và sử dụng hiệu quả vốn. Đây là vấn đề quan trọng, nổi lên hàng đầu trong các doanh nghiệp hiện nay.

Công ty TNHH SX – TM Minh Đạt là công ty chế biến hàng lâm sản xuất khẩu, sản phẩm làm ra là hàng trang trí nội thất, bàn ghế ngoài trời. Trong những năm gần đây công ty cũng đã không ngừng mở rộng kinh doanh và đang nỗ lực nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm. Công ty không chỉ phát triển để tìm kiếm lợi nhuận mà còn góp phần tạo việc làm ổn định cho người lao động. Vì vậy, vấn đề huy động vốn và sử dụng hiệu quả vốn là một vấn đề mà công ty cần quan tâm.

Từ nhận thức về tầm quan trọng của phân tích hiệu quả sử dụng vốn em đã chọn đề tài cho khóa luận tốt nghiệp này là ***“Phân tích hiệu quả sử dụng vốn của Công ty TNHH SX – TM Minh Đạt”***.

## **2. Mục đích nghiên cứu.**

Phân tích hiệu quả sử dụng vốn là việc đánh giá mức sinh lời của đồng vốn kinh doanh từ nhiều mức độ khác nhau, giữa hiện đại và quá khứ, giữa doanh nghiệp với các đơn vị cùng ngành. Mục tiêu của phân tích hiệu quả sử dụng vốn là giúp doanh nghiệp thấy rõ trình độ quản lý và sử dụng vốn của mình, đánh giá doanh nghiệp một cách chính xác, từ đó tìm ra những giải pháp cơ bản thúc đẩy sự tăng trưởng của doanh nghiệp.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.**

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là hiệu quả sử dụng vốn của Công ty TNHH SX – TM Minh Đạt.

Phạm vi nghiên cứu: về không gian thì báo cáo được thực hiện tại Công ty TNHH SX – TM Minh Đạt. Về thời gian báo cáo được thực hiện từ ngày 03/04/2016 đến 24/05/2016 và báo cáo sử dụng số liệu tài chính của công ty trong 3 năm từ 2012 đến 2014.

#### **4. Phương pháp nghiên cứu.**

Khóa luận sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp nghiên cứu như:

- Phương pháp tổng hợp.
- Phỏng vấn kế toán.
- Thu thập nghiên cứu số liệu kế toán tại đơn vị.

#### **5. Kết cấu đề tài.**

Nội dung đề tài gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

Chương 2: Phân tích thực trạng về hiệu quả sử dụng vốn của Công ty TNHH SX – TM Minh Đạt.

Chương 3: Nhận xét và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty TNHH SX – TM Minh Đạt.

*Bình Định, ngày ... tháng 05 năm 2016*

Sinh viên thực hiện

*Đặng Thị Tập*

## **CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TRONG DOANH NGHIỆP.**

### **1.1. Những vấn đề cơ bản về vốn.**

#### **1.1.1. Khái niệm về vốn.**

*Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, vốn được quan niệm là toàn bộ những giá trị ứng ra ban đầu và các quá trình sản xuất tiếp theo của doanh nghiệp. Khái niệm này không những chỉ ra vai trò là một yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất mà còn đề cập tới sự tham gia của vốn không chỉ bó hẹp trong một quá trình sản xuất và tái sản xuất liên tục, suốt thời gian tồn tại của doanh nghiệp, từ khi bắt đầu quá trình sản xuất đầu tiên cho tới chu kỳ sản xuất cuối cùng.*

Cần có sự phân biệt giữa tiền và vốn. Thông thường có tiền sẽ làm nên vốn, nhưng tiền chưa hẳn là vốn. Tiền được gọi là vốn phải đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- + *Một là*, tiền phải đại diện cho một lượng hàng hoá nhất định, tức là: tiền phải được đảm bảo bằng một lượng tài sản có thực.
- + *Hai là*, tiền phải được tích tụ và tập trung đến một lượng nhất định, đủ sức để đầu tư cho một dự án kinh doanh.
- + *Ba là*, khi đã đủ về số lượng, tiền phải được vận động nhằm mục đích sinh lời.

Trong các điều kiện trên có thể thấy điều kiện 1, 2 được coi là điều kiện ràng buộc để trở thành vốn, điều kiện 3 được coi là đặc trưng cơ bản nhất của vốn.

#### **1.1.2. Đặc trưng của vốn.**

Trong nền kinh tế thị trường, vốn là yếu tố số một của mọi doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Vốn của doanh nghiệp mang các đặc trưng sau:

- *Vốn đại diện cho một lượng giá trị tài sản*: Điều đó có nghĩa là vốn được biểu hiện bằng những giá trị tài sản như: nhà xưởng, đất đai, máy móc thiết bị...
- *Vốn được vận động sinh lời*: Để tiền biến thành vốn thì đồng tiền đó phải được vận động sinh lời. Trong quá trình vận động, đồng vốn có thể thay đổi hình thái biểu hiện, nhưng điểm xuất phát và điểm kết thúc của vòng tuần hoàn phải là

giá trị - là tiền và đồng tiền phải quay về điểm xuất phát với giá trị lớn hơn ( $T-T'$ ), ( $T'>T$ ).

Trường hợp tiền có vận động nhưng bị thất tán, quay về vạch xuất phát nhưng giá trị nhỏ hơn ban đầu ( $T'<T$ ) thì đồng vốn không được đảm bảo. Chu kỳ vận động tiếp theo của nó bị ảnh hưởng.

- *Vốn phải được tích tụ và tập trung đến một lượng nhất định mới có thể phát huy được tác dụng.* Do đó các doanh nghiệp phải tìm cách thu hút nguồn vốn như góp vốn, hùn vốn, phát hành cổ phiếu...

- *Vốn có giá trị về mặt thời gian:* Điều này cũng có nghĩa là phải xem xét yếu tố thời gian của đồng vốn bởi vì: “Đồng tiền có giá trị về mặt thời gian, đồng tiền ngày nay khác với đồng tiền ngày mai”

- *Vốn phải gắn với chủ sở hữu:* Mỗi một đồng vốn phải được gắn liền với một chủ sở hữu nhất định.

- *Vốn phải được quan niệm là hàng hóa đặc biệt:* Những người dư thừa vốn có thể đầu tư vốn vào thị trường tài chính. Những người cần vốn tới thị trường vay nghĩa là được sử dụng vốn của người chủ nợ. Quyền sở hữu vốn không di chuyển nhưng quyền sử dụng vốn được chuyển nhượng qua sự vay nợ. Người vay được quyền sử dụng trong một thời gian nhất định, phải trả một khoản chi phí nhất định cho chủ sở hữu đó là lãi vay.

- *Vốn không chỉ biểu hiện bằng tiền của những tài sản hữu hình mà còn được biểu hiện bằng những tài sản vô hình như:* Bản quyền phát minh sáng chế, bí quyết công nghệ, thương hiệu... Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, sự tiến bộ của khoa học công nghệ, những tài sản vô hình ngày càng giữ vai trò quan trọng, tạo khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

### **1.1.3. Phân loại vốn.**

#### *1.1.3.1. Căn cứ vào vai trò và tính chất luân chuyển vốn trong doanh nghiệp.*

##### a. Vốn cố định.

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định. Số vốn đầu tư, mua sắm thiết bị xây dựng hay lắp đặt... các tài sản cố định vô hình và hữu hình để phục vụ sản xuất kinh doanh được gọi là vốn cố định của doanh nghiệp. Đây là số vốn

đầu tư ứng trước, số vốn này nếu sử dụng có hiệu quả sẽ không mất đi, doanh nghiệp sẽ thu hồi nó dần khi chuyển dần một phần giá trị của nó vào sản phẩm hay dịch vụ. Chính vì vậy quy mô của vốn cố định nhiều hay ít sẽ quyết định quy mô của tài sản cố định và ảnh hưởng đến trình độ trang bị tài sản cố định cho sản xuất kinh doanh.

Tài sản cố định là những tư liệu lao động chủ yếu của doanh nghiệp khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh nó không thay đổi hình thái vật chất ban đầu, nó có thể tham gia nhiều chu kỳ sản xuất sản phẩm hàng hoá và giá trị của nó được chuyển dịch dần dần từng phần vào giá trị của sản phẩm tùy theo mức độ hao mòn về vật chất của tài sản cố định. Bộ phận chuyển dịch vào trong giá trị của sản phẩm mới tạo nên một yếu tố chi phí sản xuất sản phẩm và được thu hồi sau khi tiêu thụ được sản phẩm.

b. Vốn lưu động

Vốn lưu động bao gồm số vốn ứng trước về đối tượng lao động và tiền lương. Trong quá trình vận động thực tế vốn lưu động phản ánh theo hình thái tồn tại dưới hình thức tài sản ngắn hạn. Tài sản ngắn hạn gồm: nguyên vật liệu dự trữ, sản phẩm dở dang, thành phẩm, hàng hoá.... Như vậy vốn lưu động biểu hiện về mặt hiện vật của đối tượng lao động và tiền lương. Trong bảng cân đối kế toán vốn lưu động được biểu hiện bên nguồn vốn và tài sản ngắn hạn được thể hiện bên tài sản. Vốn lưu động chuyển toàn bộ giá trị vào sản phẩm trong một chu kỳ sản xuất.

Phân loại:

- Căn cứ vào vai trò của vốn lưu động trong sản xuất kinh doanh
  - + Vốn lưu động trong khâu dự trữ
  - + Vốn lưu động trong khâu sản xuất
- Căn cứ theo hình thái biểu hiện
  - + Vốn vật tư hàng hoá: là các khoản vốn lưu động có hình thái biểu hiện bằng hiện vật cụ thể như nguyên nhiên vật liệu, sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, thành phẩm.
  - + Vốn bằng tiền gồm các khoản vốn tiền tệ như tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản vốn trong thanh toán, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

➤ *Việc quản lý vốn lưu động đối với các doanh nghiệp cần phải đảm bảo đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn để sử dụng có hiệu quả.*

### 1.1.3.2. Căn cứ vào nguồn hình thành

#### a. Vốn chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu là số vốn góp do chủ sở hữu, các nhà đầu tư đóng góp. Số vốn này không phải là một khoản nợ, doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, không phải trả lãi suất. Tuy nhiên, lợi nhuận thu được do kinh doanh có lãi của doanh nghiệp sẽ được chia cho các cổ đông theo vốn góp của mình. Tùy theo loại hình doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu được hình thành theo các cách thức khác nhau. Thông thường nguồn vốn này bao gồm:

- **Vốn góp:** là số vốn do các bên tham gia thành lập tiến hành đóng góp vào nhằm phục vụ mục đích kinh doanh. Số vốn này tăng lên hay giảm đi phụ thuộc vào quá trình điều hành hoạt động kinh doanh.

- **Lợi nhuận chưa phân phối( lãi):** là phần chênh lệch giữa doanh thu thuần từ các hoạt động tài chính và các khoản thu nhập bất thường trừ các chi phí công đoàn, CPTC và các chi phí bất thường khác.

#### b. Nợ phải trả.

Nợ phải trả là khoản vốn đầu tư ngoài vốn pháp định được hình thành đi vay, đi chiếm dụng của các tổ chức, đơn vị cá nhân và sau một thời gian nhất định, doanh nghiệp phải hoàn thành cho người cho vay cả lãi và gốc. Phần vốn này doanh nghiệp được sử dụng với những điều kiện nhất định( như thời gian sử dụng, lãi suất, thế chấp...) nhưng không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Nợ phải trả này gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

### 1.1.3.3. Căn cứ vào thời gian huy động vốn và sử dụng vốn.

#### a. Nguồn vốn thường xuyên.

Là nguồn vốn mà doanh nghiệp được sử dụng thường xuyên, lâu dài vào hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn thường xuyên bao gồm vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay (trừ nợ dài hạn), trung hạn (trừ vay và nợ quá hạn).

#### b. Nguồn vốn tạm thời.



Là nguồn vốn mà doanh nghiệp tạm thời sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Nguồn vốn tạm thời bao gồm các khoản vay ngắn hạn, nợ ngắn hạn, các khoản chiếm dụng bất hợp pháp của người bán, người mua, người lao động.

➤ *Việc nghiên cứu các phương pháp phân loại vốn cho thấy mỗi phương pháp có ưu điểm và nhược điểm khác nhau. Từ đó các doanh nghiệp cần có các giải pháp huy động và sử dụng vốn phù hợp có hiệu quả.*

#### **1.1.4. Vai trò của vốn.**

Vốn là một trong những yếu tố quan trọng nhất của quá trình sản xuất kinh doanh, đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển nền kinh tế nói chung và đối với doanh nghiệp nói riêng, thể hiện trên các mặt sau:

- Vốn của doanh nghiệp có vai trò quyết định trong việc thành lập, hoạt động, phát triển của từng loại hình doanh nghiệp theo luật định.

- Vốn đóng vai trò quyết định mở rộng đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới quy trình công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh, góp phần tăng năng suất lao động và giảm giá thành của doanh nghiệp.

- Vốn là một nguồn lực quan trọng để phát huy tài năng của ban lãnh đạo doanh nghiệp, nó là một điều kiện thực hiện các chiến lược, sách lược kinh doanh, nó cũng là “đầu nhót” bôi trơn cho cỗ máy kinh tế vận động.

- Vốn của doanh nghiệp là yếu tố về giá trị. Như vậy, doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ nhu cầu về vốn sẽ giúp cho doanh nghiệp chủ động về tài chính, mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo sự cạnh tranh. Còn ngược lại, nếu vốn không được bảo tồn và tăng lên trong chu kỳ kinh doanh thì vốn đã bị thiệt hại, đó là hiện tượng mất vốn. Sự thiệt hại lớn dẫn đến doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, sẽ làm cho doanh nghiệp bị phá sản, tức là vốn kinh doanh đã bị sử dụng một cách lãng phí, không có hiệu quả.

### **1.2. *Hiệu quả sử dụng vốn và phân tích hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.***

#### **1.2.1. Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn và phân tích hiệu quả sử dụng vốn.**

Hiệu quả được hiểu theo nghĩa chung nhất là một chỉ tiêu phản ánh trình độ sử dụng các yếu tố cần thiết, tham gia vào mọi hoạt động theo mục đích nhất định của con người và được phản ánh trên hai mặt: hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội. Trong phạm vi quản lý doanh nghiệp, người ta chủ yếu quan tâm đến hiệu quả kinh tế. Đây là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp để đạt kết quả cao nhất với chi phí thấp nhất. Do vậy, các nguồn lực của doanh nghiệp đặc biệt là nguồn vốn của doanh nghiệp có tác động rất lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

*Vì vậy, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ khai thác, sử dụng và quản lý nguồn vốn làm cho đồng vốn sinh lời tối đa nhằm đạt được mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp là tối đa hoá tài sản của chủ sở hữu.*

Hiệu quả sử dụng vốn được đánh giá thông qua hệ thống các chỉ tiêu về khả năng hoạt động, khả năng sinh lời, tốc độ luân chuyển vốn. Nó phản ánh mối liên hệ tương quan giữa kết quả thu được với chi phí bỏ ra để thực hiện sản xuất kinh doanh. Kết quả thu được càng cao so với chi phí bỏ ra thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

Do đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là điều kiện quan trọng để doanh nghiệp phát triển vững mạnh. Việc nâng cao đó phải đảm bảo các điều kiện sau:

- + Phải khai thác các nguồn lực một cách triệt để không để vốn nhàn rỗi.
- + Sử dụng vốn một cách hợp lý, tiết kiệm.
- + Không sử dụng vốn sai mục đích, thất thoát do buông lỏng quản lý
- + Doanh nghiệp cần phải thường xuyên phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng vốn để nhanh chóng có biện pháp khắc phục hạn chế những khuyết điểm và phát huy ưu điểm.

### **1.2.2. Sự cần thiết của việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.**

Phân tích hiệu quả sử dụng vốn là việc đánh giá khả năng sử dụng vốn của doanh nghiệp nhằm đạt được kết quả cao nhất với chi phí thấp nhất trong quá trình SXKD. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn đóng vai trò quan trọng trong phân tích hiệu

quả kinh doanh. Vì thế, Phân tích tình hình sử dụng vốn có ý nghĩa thiết thực đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đánh giá một cách cụ thể hiệu quả sử dụng vốn: khả năng thanh toán, chọn lựa nguồn vốn để thanh toán, khả năng hoạt động của vốn, khả năng quản lý vốn vay, khả năng sinh lời của đồng vốn. Việc tổ chức sử dụng vốn có hiệu quả tiết kiệm là điều kiện để đảm bảo yêu cầu hạch toán kinh tế là sự sống còn của doanh nghiệp.

- Phân tích hiệu quả sử dụng vốn giúp các chủ doanh nghiệp, các nhà quản trị nắm được tình hình vốn để tìm kiếm lợi nhuận và xem xét khả năng trả nợ của công ty.

- Phân tích hiệu quả sử dụng vốn nhằm giúp cho các chủ ngân hàng các nhà cho vay tín dụng biết được khả năng trả nợ của doanh nghiệp đặc biệt là số lượng vốn của chủ sở hữu rất được quan tâm vì số vốn này là khoản tiền bảo hiểm cho họ trong trường hợp doanh nghiệp gặp rủi ro. Đối với nhà cung cấp vật tư hàng hoá, cung cấp dịch vụ cũng như chủ ngân hàng họ cần biết khả năng thanh toán của khách hàng hiện tại và thời gian sắp tới.

- Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cũng đặc biệt quan trọng đối với các cơ quan tài chính, thuế, thống kê, các nhà phân tích tài chính, những người lao động bởi vì nó liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm của họ, giúp họ nắm chắc tình hình và có kế hoạch hướng dẫn kiểm tra doanh nghiệp có hiệu quả.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là yêu cầu khách quan để tăng thêm lợi nhuận cũng chính là để bảo toàn và phát triển vốn. Hiệu quả sử dụng vốn được quyết định bởi quá trình sản xuất kinh doanh. Vì vậy doanh nghiệp phải chủ động khai thác sử dụng triệt để tài sản hiện có thu hồi nhanh vốn đầu tư tài sản, tăng vòng quay vốn nhằm sử dụng tiết kiệm vốn tăng doanh thu để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

### ***1.3. Trình tự phân tích hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.***

Trình tự phân tích hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp được tiến hành qua các bước sau:

Bước 1: Giới thiệu và thu thập, xử lý, tính toán thông tin đưa ra các bảng phân tích. Đánh giá khái quát về đối tượng phân tích ( trong trường hợp này là hiệu quả

sử dụng vốn ) và đưa ra nhận xét.

Bước 2: Dựa vào bảng phân tích và các tính toán phân tích chi tiết từng nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn. Tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra nhận định.

Bước 3: Kết luận và đưa ra giải pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

#### ***1.4. Các phương pháp phân tích hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.***

Doanh nghiệp phải thường xuyên phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn để nhanh chóng có biện pháp khắc phục những hạn chế và phát huy những ưu điểm của doanh nghiệp trong quản lý và sử dụng và huy động vốn. Có nhiều phương pháp để phân tích tài chính cũng như hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

##### **1.4.1. Phương pháp so sánh.**

So sánh là một trong hai phương pháp được sử dụng phổ biến trong hoạt động phân tích để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Vì vậy, để tiến hành so sánh và phân tích, giải quyết những vấn đề cơ bản như xác định góc để so sánh, xác định điều kiện so sánh và mục tiêu so sánh và cần thoả mãn một số điều kiện như: thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính... Xác định góc để so sánh phụ thuộc vào mục đích cụ thể của so sánh tuy nhiên góc thường được chọn đó là góc về thời gian hoặc không gian, kỳ phân tích được chọn là kỳ báo cáo hoặc kế hoạch, giá trị so sách có thể được lựa chọn là số tuyệt đối, số tương đối hoặc số bình quân, nội dung so sách gồm:

- Khi so sánh giữa số thực hiện kỳ này với với số thực hiện kỳ trước ( năm nay so với năm trước, tháng này so với tháng trước...) để thấy rõ được xu hướng phát triển tài chính của doanh nghiệp. Nhằm đánh giá chính xác sự tăng, giảm về tài chính của doanh nghiệp là cao hay thấp để kịp thời đưa ra các phương sách khắc phục.

- So sánh giữa số thực hiện và số kế hoạch để thấy được sự phấn đấu của doanh nghiệp.

- So sánh số liệu của doanh nghiệp với số liệu của ngành, của các doanh nghiệp khác để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp mình.

- So sánh chỉ tiêu dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua niên độ kế toán liên tiếp.

### **1.4.2. Phương pháp loại trừ.**

#### *1.4.2.1. Phương pháp thay thế liên hoàn.*

Phương pháp thay thế liên hoàn được sử dụng trong trường hợp giữa đối tượng phân tích với các nhân tố ảnh hưởng có mối liên hệ phụ thuộc chặt chẽ được thể hiện bằng công thức toán học mang tính chất hàm số, trong đó khi có sự thay đổi của các nhân tố thì kéo theo sự biến đổi của các chỉ tiêu phân tích.

Trong quá trình phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh, ta sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích các nhân tố đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh, để qua đó có thể đánh giá sâu sắc hơn nguyên nhân tăng giảm hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.

#### *1.4.2.2. Phương pháp số chênh lệch.*

Phương pháp số chênh lệch sử dụng ngay số chênh lệch của các nhân tố ảnh hưởng để thay thế vào các biểu thức tính toán mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó đến chỉ tiêu phân tích.

### **1.4.3. Phương pháp phân tích Dupont.**

Phương pháp Dupont là phương pháp phân tích dựa trên mối quan hệ tác động qua các chỉ tiêu tài chính, từ đó biến đổi một chỉ tiêu thành một hàm số với nhiều biến số là các chỉ tiêu tài chính khác.

Để phân tích hiệu quả sử dụng vốn thì việc sử dụng phương pháp phân tích Dupont đã cho thấy sự tác động tương hỗ giữa các chỉ số tài chính cụ thể thêm là tỉ số hoạt động và doanh lợi để xác định khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu. Đây là mối quan hệ hàm số giữa các tỷ số: hệ số vòng quay vốn, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu và tỷ suất lợi nhuận trên vốn.

Trong quá trình sử dụng phương pháp Dupont, nếu được mở rộng và sử dụng tỷ số nợ cho thấy mối quan hệ giữa tỷ suất lợi nhuận trên tài sản với tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.

Phương pháp Dupont thường được các nhà quản lý trong nội bộ doanh nghiệp

sử dụng để có thể có cái nhìn cụ thể và ra quyết định chính xác nên cải thiện hoạt động kinh doanh từ bộ phận nào để đạt được hiệu quả kinh doanh cao.

#### **1.4.4. Phương pháp liên hệ cân đối.**

Phương pháp liên hệ cân đối thường thể hiện dưới hình thức phương thức trình kinh tế hoặc bảng cân đối kinh tế.

Nội dung chủ yếu của bảng cân đối kinh tế gồm hai hệ thống chỉ tiêu có quan hệ trực tiếp với nhau về mặt chỉ tiêu. Khi thay đổi một thành phần hệ thống chỉ tiêu đó sẽ dẫn tới sự thay đổi một hoặc một số thành phần khác nhưng sự thay đổi đó vẫn đảm bảo sự cân bằng của bảng cân đối kinh tế. Khi phân tích thường dùng để kiểm tra việc ghi chép hoặc để tính toán các chỉ tiêu.

Phương pháp liên hệ cân đối có ưu điểm là có thể cho phép đánh giá sự biến động đồng thời của các chỉ tiêu kinh tế có sự cân bằng về lượng. Nhưng nhược điểm của phương pháp này là không chỉ ra nguyên nhân tác động đến sự biến động các chỉ tiêu.

#### **1.4.5. Phương pháp đồ thị.**

Phương pháp dùng đồ thị nhìn chùng để ghi chép các chỉ tiêu và số liệu phân tích. Đồ thị biểu thị một cách rõ ràng, trực giác các chỉ tiêu nghiên cứu, các mối quan hệ của các chỉ tiêu, các kết quả phân tích, sự diễn biến của các hiện tượng, quá trình kinh tế. Do có tính khái quát cao, phân tích bằng đồ thị đặc biệt có tác dụng khi mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế tổng quát, trừu tượng.

➤ *Khi phân tích nhà quản lý có thể kết hợp nhiều phương pháp với nhau để có thể đánh giá được tất cả các mặt biến động của đối tượng phân tích (hiệu quả sử dụng vốn).*

### **1.5. Nội dung phân tích hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.**

#### **1.5.1. Phân tích cấu trúc vốn.**

Mục đích phân tích: nhằm đánh giá sau một chu kỳ kinh doanh cấu trúc vốn thay đổi như thế nào, từ phân tích đánh giá ảnh hưởng của cấu trúc đến hiệu quả sử dụng vốn. Đồng thời, phân tích cấu trúc vốn sẽ làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng vốn của doanh nghiệp.

### 1.5.1.1. Phân tích cấu trúc vốn dưới hình thái tài sản:

Nguồn số liệu phân tích: “tiền và các khoản tương đương tiền”, “các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn”, “hàng tồn kho”, “các khoản phải thu ngắn hạn”, “tài sản ngắn hạn khác”, “Các khoản phải thu dài hạn”, “Tài sản cố định”, “Bất động sản đầu tư”, “các khoản đầu tư tài chính dài hạn”, “tài sản dài hạn khác” lấy từ bảng cân đối kế toán; số liệu “doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ lấy từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Vai trò: Qua số liệu phân tích ta có thể thấy năng lực sản xuất kinh doanh và chính sách kinh doanh, chính sách đầu tư tài sản của doanh nghiệp có hợp lý hay không? Đưa ra những biện pháp kịp thời khắc phục những hạn chế trong quá trình quản lý và sử dụng tài sản.

Ý nghĩa:

✓ Phân tích cấu trúc vốn biểu hiện dưới hình thái tài sản nhằm đánh giá những đặc điểm quan trọng trong cơ cấu tài sản của doanh nghiệp. Từ đó có cách phân bổ hợp lý tài sản hiện tại và tương lai khi đầu tư vào hoạt động kinh doanh. Hiệu quả của doanh nghiệp sẽ phụ thuộc phần nào vào chính sách phân bổ vốn đầu tư vào loại tài sản nào, thời điểm nào là hợp lý nếu không sẽ làm cho vốn bị lãng phí, mất hiệu quả.

### 1.5.1.2. Phân tích cấu trúc vốn dưới hình thái nguồn hình thành tài sản.

Nguồn số liệu phân tích: “Các khoản nợ phải trả” gồm: “nợ dài hạn”, “nợ ngắn hạn”, và “nguồn vốn chủ sở hữu” gồm: “vốn chủ sở hữu”, “nguồn kinh phí và quỹ khác” lấy từ bảng cân đối kế toán; số liệu “doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ lấy từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Vai trò: Qua số liệu phân tích ta có thể thấy năng lực sản xuất kinh doanh và chính sách kinh doanh, chính sách đầu tư nguồn vốn của doanh nghiệp có hợp lý hay không? Đưa ra những biện pháp kịp thời khắc phục những hạn chế trong quá trình quản lý và sử dụng vốn.

Ý nghĩa:

✓ Phân tích cấu trúc vốn dưới hình thái nguồn hình thành tài sản nhà quản lý sẽ nắm bắt được thông tin về chính sách tài trợ của doanh nghiệp, chủ động

hơn trong việc huy động vốn đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

## 1.5.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn

### 1.5.2.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn.

- Phân tích hiệu suất sử dụng tổng vốn.

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng vốn (H}_{TS}\text{)} = \frac{\text{DTT (GVHB)}}{\text{Tổng tài sản bình quân trong kỳ}}$$

Ý nghĩa: chỉ tiêu này cho ta biết trung bình một đồng tài sản đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

Nếu giá trị chỉ tiêu này càng cao thì doanh thu thuần tạo ra càng nhiều và ngược lại.

- Phân tích khả năng sinh lời từ tổng vốn.

Khả năng sinh lời từ tổng vốn biểu hiện mối quan hệ giữa lợi nhuận so với tổng vốn.

$$\text{Khả năng sinh lời của tổng vốn (ROA)} = \frac{\text{LNTT (LNST TNDN)}}{\text{Tổng TS bình quân}} * 100$$

Ý nghĩa: Chỉ tiêu này phản ánh, trung bình cứ 100 đồng tài sản đầu tư tại doanh nghiệp sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế ( LNST TNDN). Chỉ tiêu ROA càng cao phản ánh khả năng sinh lời từ tổng vốn càng lớn.

Ngoài ra, các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu khả năng sinh lời từ tổng vốn, được làm rõ qua phương trình Dupont :

$$ROA = H_{TS} * ROS$$

( Mà :

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu ( ROS)} = \frac{\text{LNTT (LNST TNDN)}}{\text{DTT}} * 100 )$$



Từ phương trình trên có thể dùng phương pháp loại trừ để đánh giá ảnh hưởng của sự biến động của  $H_{TS}$  và ROS đến ROA.

Tuy nhiên, ROA là chỉ tiêu chịu ảnh hưởng của cấu trúc nguồn vốn, do đó để xác định hiệu quả kinh doanh trong điều kiện doanh nghiệp không đi vay ( loại trừ ảnh hưởng của cấu trúc nguồn vốn) có thể sử dụng chỉ tiêu sau:

<b>Sức sinh lời kinh tế của tài sản (khả năng sinh lời kinh tế / Sức sinh lời căn bản) RE( BEPR)</b>	=	$\frac{\text{EBIT}}{\text{Tổng TS bình quân}} \times 100$
--	---	---

Chỉ tiêu này thường được so sánh với lãi suất vay ngân hàng để quyết định nên đi vay hay sử dụng vốn tự có để đầu tư.

➤ **RE > lãi suất vay:** doanh nghiệp nên tiếp nhận các khoản vay và tạo ra phần tích lũy cho CSH. Còn đối với nhà đầu tư RE > lãi tiền gửi thì nên đi đầu tư thay vì gửi tiết kiệm tại ngân hàng.

➤ **RE < lãi suất vay:** tốt nhất doanh nghiệp không nên đi vay nếu mở rộng sản xuất.

#### 1.5.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn dưới hình thái tài sản.

Phân tích hiệu quả sử dụng vốn dưới hình thái tài sản được thực hiện thông qua phân tích hiệu quả sử dụng TSNH và TSDH.

##### a. Phân tích hiệu quả sử dụng TSNH.

###### a1. Phân tích tốc độ luân chuyển TSNH.

Trong hoạt động sản xuất hay trong một chu kỳ kinh doanh thì đồng vốn càng có sự luân chuyển tốt ở nhiều hình thái khác nhau càng chứng tỏ việc sử dụng đồng vốn có hiệu quả ở doanh nghiệp. Góp phần vào việc nâng cao hiệu quả sử dụng đồng vốn thì các doanh nghiệp không thể không sử dụng một số các chỉ tiêu cơ bản như:

TSNH được các nhà quản lý sử dụng như một số chỉ tiêu sau:

<b>Số vòng quay TSNH</b> $(H_{TSNH})$	=	$\frac{\text{DTT}}{\text{Giá trị TSNH bình quân}}$
--	---	--

Đơn vị tính: vòng/kỳ (lần)

Chỉ tiêu này còn chỉ ra được số luân chuyển của vòng vốn. Nếu số luân chuyển càng lớn thì chứng tỏ lợi nhuận mà nó tạo ra được càng cao và đồng vốn đó được doanh nghiệp sử dụng một cách có hiệu quả.

<b>Số ngày 1 vòng quay</b>	=	<b>Thời gian 1 kỳ phân tích( tháng, quý, năm)</b>
<b><math>TSNH(N_{TSNH})</math></b>		<b><math>H_{tsnh}</math></b>

Đơn vị tính: ngày/vòng

Nếu chỉ tiêu  $H_{TSNH}$  tăng thì tương ứng với chỉ tiêu  $N_{TSNH}$  sẽ giảm, có nghĩa là tốc độ luân chuyển  $TSNH$  tăng  $\longleftrightarrow$  sử dụng  $TSNH$  hiệu quả tiết kiệm.

Bên cạnh đó, có thể dùng phương pháp thay thế liên hoàn để đánh giá sự thay đổi của doanh thu thuần và công tác quản lý, sử dụng  $TSNH$  đến tốc độ luân chuyển  $TSNH$ .

Nếu sử dụng hiệu quả sử dụng  $TSNH$  thì doanh nghiệp sẽ tiết kiệm được  $TSNH$ , ngược lại sẽ bị lãng phí, số  $TSNH$  tiết kiệm hoặc lãng phí được xác định như sau:

<b>Giá trị <math>TSNH</math> tiết kiệm hoặc</b>	=	<b><math>DTT_1*(N_{TSNH1}-N_{TSNH0})</math></b>
<b>lãng phí</b>		<b>Thời gian 1 kỳ phân tích</b>

▪ Nếu tiết kiệm thì sẽ tính ra là số âm, lãng phí sẽ là số dương.

➤ Chỉ tiêu  $H_{TSNH}$  lại được đánh giá qua của các nhân tố:

❖ **Phân tích tốc độ luân chuyển HTK.**

Đánh giá tốc độ luân chuyển của hàng tồn kho qua các chỉ tiêu:

<b>Số vòng quay HTK (<math>H_{HTK}</math>)</b>	=	<b>DTT( hoặc giá vốn hàng bán)</b>
		<b>Giá trị HTK bình quân</b>

Đơn vị tính: vòng/kỳ(lần)

<b>Số ngày 1 vòng quay</b>	=	<b>Thời gian 1 kỳ phân tích (tháng, quý, năm)</b>
<b><math>HTK(N_{HTK})</math></b>		<b><math>H_{HTK}</math></b>

Đơn vị tính: ngày/vòng.

Nếu  $H_{HTK}$  tăng tức  $N_{HTK}$  giảm, có nghĩa là tốc độ luân chuyển của HTK càng nhanh  $\rightarrow$  công tác quản lý hàng tồn kho tốt  $\rightarrow$  góp phần đẩy mạnh tốc độ luân chuyển TSNH, đồng thời thể hiện khả năng chuyển đổi HTK thành tiền hoặc các khoản phải thu càng lớn  $\rightarrow$  đáp ứng tốt hơn nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn.

❖ **Phân tích tốc độ luân chuyển khoản phải thu.**

✓ **Tốc độ luân chuyển khoản phải thu:**

Đánh giá tốc độ luân chuyển của khoản phải thu qua các chỉ tiêu:

<b>Số vòng quay PTH</b> $(H_{PTH})$	=	$\frac{\text{DTT(DT bán chịu hoặc DT bán chịu+ thuế gtgt đầu vào)}}{\text{Giá trị PTH bình quân}}$
--	---	--

Đơn vị tính: vòng/ kỳ (lần)

<b>Số ngày 1 vòng quay PTH</b> $(N_{PTH})$	=	$\frac{\text{Thời gian 1 kỳ phân tích (tháng, quý, năm)}}{H_{PTH}}$
---	---	---

Đơn vị tính: ngày/vòng.

Nếu  $H_{KPT}$  tăng thì  $N_{KPT}$  giảm, có nghĩa là tốc độ khoản phải thu càng nhanh  $\rightarrow$  công tác quản lý và thu hồi nợ tốt  $\rightarrow$  góp phần đẩy mạnh tốc độ luân chuyển của TSNH, đồng thời thể hiện khả năng chuyển đổi khoản phải thu thành tiền càng nhanh  $\rightarrow$  góp phần thanh toán nợ ngắn hạn.

Các chỉ tiêu này có thể tính cho từng khoản mục phải thu ngắn hạn, dài hạn của khách hàng nhưng cần lưu ý phải lựa chọn chỉ tiêu ở tử số cho phù hợp.

***a2. Phân tích khả năng sinh lời của TSNH.***

<b>Tỷ suất sinh lời trên TSNH</b>	=	$\frac{\text{LNTT(LNST TNDN)}}{\text{TSNH bình quân trong kỳ}} \times 100$
-----------------------------------	---	--

Tỷ suất sinh lời trên tài sản ngắn hạn cho biết bình quân 100 đồng tài sản ngắn hạn doanh nghiệp sử dụng tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận, thể hiện hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn tại doanh nghiệp. Tỷ suất sinh lời trên tài sản ngắn hạn càng

cao thì trình độ sử dụng tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Thông thường, ngoại trừ những chiến lược kinh doanh đặc biệt thì tỷ suất sinh lời trên tài sản ngắn hạn được xem là hợp lý khi ít nhất phải lớn hơn hoặc bằng lãi suất cho vay ngắn hạn trên thị trường trong kỳ.

- **Phân tích khả năng sinh lời của HTK.**

<b>Tỷ suất sinh lời trên HTK</b>	$= \frac{\text{LNTT(LNST TNDN)}}{\text{HTK bình quân trong kỳ}}$	<b>x100</b>
----------------------------------	--	-------------

Tỷ suất sinh lời trên HTK cho biết bình quân một trăm đồng HTK doanh nghiệp sử dụng tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận, thể hiện hiệu quả sử dụng HTK tại doanh nghiệp. Tỷ suất sinh lời trên HTK càng cao cho thấy việc sử dụng tốt HTK của doanh nghiệp và ngược lại.

- **Phân tích khả năng sinh lời của khoản phải thu.**

<b>Tỷ suất sinh lời trên khoản phải thu</b>	$= \frac{\text{LNTT(LNST TNDN)}}{\text{Khoản phải thu bình quân trong kỳ}}$	<b>x100</b>
---	---	-------------

Tỷ suất sinh lời trên khoản phải thu cho biết bình quân một trăm đồng khoản phải thu doanh nghiệp sử dụng tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận, thể hiện hiệu quả sử dụng khoản phải thu tại doanh nghiệp. Tỷ suất sinh lời trên khoản phải thu càng cao cho thấy việc thu hồi tốt các khoản phải thu của doanh nghiệp và ngược lại.

b. **Phân tích hiệu quả sử dụng TSDH.**

*b1. Phân tích hiệu suất sử dụng TSDH.*

*Hiệu suất sử dụng TSDH (  $H_{TSDH}$ ):*

<b>Công thức: <math>H_{TSDH}</math></b>	$= \frac{\text{DTT}}{\text{Giá trị TSDH bình quân}}$
---	--

- **Phân tích hiệu suất sử dụng TSCĐ.**

Đối với các doanh nghiệp sản xuất, giá trị sản xuất hình thành chủ yếu từ năng lực TSCĐ nên để thể hiện hiệu quả cá biệt về việc sử dụng TSCĐ, có thể tính theo các chỉ tiêu sau :

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{DTT}}{\text{Giá trị còn lại bình quân của TSCĐ}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh bình quân một trăm đồng nguyên giá TSCĐ tham gia tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần SXKD

Chỉ tiêu này có giá trị càng cao thì chứng tỏ việc sử dụng TSCĐ càng cao.

*b2. Phân tích khả năng sinh lời TSDH.*

✓ **Khả năng sinh lời của TSDH:**

$$\text{Tỷ suất sinh lời của TSDH} = \frac{\text{LNTT(LNST TNDN)}}{\text{TSDH bình quân}} \times 100$$

Tỷ suất sinh lời của TSDH cho biết bình quân một trăm đồng TSDH doanh nghiệp sử dụng tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận, thể hiện hiệu quả sử dụng TSDH tại doanh nghiệp. Tỷ suất sinh lời của TSDH càng cao cho thấy việc sử dụng tốt TSDH của doanh nghiệp và ngược lại.

❖ **Phân tích khả năng sinh lời TSCĐ.**

$$\text{Tỷ suất sinh lời của TSCĐ} = \frac{\text{LNTT(LNST)}}{\text{TSCĐ bình quân}} \times 100$$

Tỷ suất sinh lời của TSCĐ cho biết bình quân một trăm đồng TSCĐ doanh nghiệp sử dụng tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận, thể hiện hiệu quả sử dụng TSCĐ tại doanh nghiệp. Tỷ suất sinh lời của TSCĐ càng cao cho thấy việc sử dụng tốt TSCĐ của doanh nghiệp và ngược lại.

*1.5.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn dưới hình thái nguồn hình thành tài sản.*

a. **Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu**

\* **Công thức xác định.**

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{DTT}}{\text{Vốn CSH bình quân}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ bình quân 100 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Sức sinh lời của vốn CSH( khả năng sinh lời của vốn CSH=Doanh lợi vốn CSH) ROE} = \frac{\text{LNST TNDN}}{\text{Vốn CSH bình quân}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết bình quân 100đ vốn CSH đầu tư sẽ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng LNST TNDN.

Chỉ tiêu này càng cao  $\longleftrightarrow$  hiệu quả tài chính càng cao  $\longleftrightarrow$  doanh nghiệp có cơ hội tìm được nguồn vốn mới (huy động qua thị trường tài chính). Ngược lại, chỉ tiêu này càng thấp dưới mức sinh lời cần thiết của thị trường thì khả năng thu hút vốn đầu tư, thu hút vốn CSH vào doanh nghiệp càng khó.

*Như vậy, có thể thấy mọi nỗ lực của doanh nghiệp nhằm tăng hiệu quả hoạt động đều ảnh hưởng đến mục đích cuối cùng là tăng ROE.*

#### \*Phương trình phân tích.

Ta sử dụng phương trình Dupont:

Ký hiệu:  $C_v$ : chi phí lãi vay

NPT: nợ phải trả( chỉ bao gồm nợ vay, không có nợ chiếm dụng)

r: lãi suất vay.

VCSH: vốn chủ sở hữu.

TS: Tổng tài sản.

RE: hiệu quả sử dụng tài sản.

Phương trình I:

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \frac{1}{T_{TT}}$$

Phương trình II:

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times (1 + \text{đòn bẩy tài chính})$$

Phương trình III:

$$\text{ROE} = ((\text{RE}-r) * \text{đòn bẩy tài chính} + (\text{RE}))$$

Từ 3 phương trình trên ta có thể xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ROE.

**\*Các nhân tố ảnh hưởng.**

Có 3 nhân tố chính ảnh hưởng đến ROE đó là: Hiệu suất sử dụng tài sản, khả năng tự tài trợ vốn và độ lớn đòn bẩy tài chính.

✓ **Hiệu quả sử dụng tài sản (ROA).**

*Hiệu quả sử dụng tài sản được xác định được là LN chia cho bình quân tổng tài sản.*

*Hiệu quả sử dụng tài sản càng cao thì hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu càng cao. (sử dụng phương trình I, II).*

✓ **Khả năng tự chủ về tài chính (T<sub>TT</sub>).**

*Doanh nghiệp càng tự chủ về tài chính (tỷ suất tự tài trợ càng cao hoặc tỷ suất nợ càng thấp thì hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu càng thấp).*

$$T_{TT} = \frac{\text{Tổng vốn CSH}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

✓ **Độ lớn đòn bẩy tài chính.**

Từ phương trình II ta thấy: Đòn bẩy tài chính chính càng cao (khả năng tự chủ về tài chính càng thấp) → Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu (ROE) càng cao có chính sách tài chính (cấu trúc nguồn vốn) tốt.

Tuy nhiên, nếu liên tục tăng nợ phải trả và giảm vốn CSH thì doanh nghiệp có thể rơi vào tình trạng phá sản. Đồng thời trong phương trình II vẫn xuất hiện ROA là chỉ tiêu bị ảnh hưởng bởi cấu trúc nguồn vốn. Do đó, để đánh giá riêng ảnh hưởng của việc tăng nguồn vốn vay và đòn bẩy tài chính đối với hiệu quả sử dụng vốn CSH (ROE), cần biến đổi ROE theo phương trình III.

Từ phương trình III ta thấy:

✓ Khi  $RE > r$  (hiệu quả sử dụng tài sản > lãi suất vay) → nếu đòn bẩy tài chính càng cao → ROE càng cao, nghĩa là việc vay nợ sẽ làm cho hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tăng. Trong trường hợp này, nếu có nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh mà vẫn muốn giữ được, thậm chí tăng các chỉ tiêu hiệu quả thì doanh nghiệp nên tăng cường đi vay. Trường hợp này được gọi là **Hiệu ứng đòn bẩy tài chính dương**.

✓ Khi  $RE < r$  (hiệu quả sử dụng tài sản < lãi suất vay) → nếu đòn bẩy tài chính càng cao → ROE càng giảm, nghĩa là việc vay nợ sẽ làm cho hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp giảm và rủi ro phá sản tăng. Trong trường hợp này, nếu có nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp nên huy động vốn CSH. Trường hợp này được gọi là **Hiệu ứng đòn bẩy tài chính âm**.

b. Phân tích hiệu quả sử dụng nợ phải trả.

✓ Công thức xác định.

Đánh giá tốc độ luân chuyển các khoản phải trả qua các chỉ tiêu:

<b>Số vòng quay các khoản phải trả <math>H_{Ptr}</math></b>	=	<b>Tổng tiền hàng mua chịu các khoản phải trả bình quân</b>
---	---	---

Đơn vị tính: vòng/ kỳ (lần)

<b>Thời gian 1 vòng quay khoản phải trả <math>N_{Ptr}</math></b>	=	<b>Thời gian 1 kỳ phân tích( tháng , quý, năm) <math>H_{Ptr}</math></b>
--	---	---

Đơn vị tính: ngày / vòng

Đánh giá hiệu quả sử dụng nợ phải trả.

Nếu  $H_{Ptr}$  tăng thì tương ứng với  $N_{Ptr}$  giảm, có nghĩa là tốc độ luân chuyển khoản phải trả càng nhanh → công tác quản lý và thanh toán nợ tốt → góp phần đẩy mạnh khả năng thanh toán, đảm bảo tình hình thanh toán nợ tốt.

\* **Phân tích hiệu quả sử dụng vốn vay.**

Công thức xác định.

Đánh giá qua khả năng thanh toán lãi vay:



Khả năng thanh toán lãi vay ( $K_1$ )	=	$\frac{\text{EBIT}}{\text{Chi phí lãi vay}}$	=	$\frac{\text{LNTT} + C_v}{C_v}$	=	$\frac{\text{LNTT}}{C_v} + 1$
---	---	--	---	---------------------------------	---	-------------------------------

Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay.

$K_1 < 1$  doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, lợi nhuận thu được không đủ thanh toán lãi vay.

$K_1 = 1$  doanh nghiệp kinh doanh có lãi nhưng số lãi này chỉ vừa đủ để thanh toán lãi vay, không có để nộp ngân sách Nhà nước, tích lũy, phân chia cho CSH,

$K_1 > 1$  doanh nghiệp kinh doanh có lãi, sau khi thanh toán lãi vay còn có thể nộp thuế cho ngân sách Nhà nước, trích lập các quỹ doanh nghiệp, tích lũy, phân chia VCSH.

➤ **Khi phân tích ngoài việc xác định các chỉ tiêu phân tích của doanh nghiệp thì cần phải so sánh các chỉ tiêu này với trung bình ngành và công ty đối thủ để có thể thấy rõ được hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Từ đó biết có thể biết được doanh nghiệp đứng ở đâu để đưa doanh nghiệp phát triển.**

## **CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA CÔNG TY TNHH SX – TM MINH ĐẠT.**

### **2.1. Giới thiệu chung về Công ty TNHH SX – TM Minh Đạt.**

#### **2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH SX – TM Minh Đạt.**

##### 2.1.1.1. Tên , địa chỉ công ty.

Khu công nghiệp Phú Tài nằm cách TP-Quy Nhơn 14km, về phía Bắc 27km có sân bay Phù Cát, về phía Tây Bắc 4km là ga Diêu Trì, với địa bàn thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng phát triển cơ sở sản xuất nông lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Mặt khác giúp tăng cường năng lực sản xuất và quản lý cho các thành viên của công ty trong tình hình kinh tế hiện nay, tạo công ăn việc làm cho người lao động trong Tỉnh. Công ty TNHHSX-TM Minh Đạt thống nhất đầu tư sản xuất, thu mua chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

- Tên công ty: Công ty TNHHSX-TM Minh Đạt.
- Tên giao dịch đối ngoại: MINH DAT CO,LTD.
- MST: 4100560965.
- Trụ sở giao dịch của công ty: Nhà 405/2 đường Nguyễn Thị Minh Khai, TP-Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- Địa điểm công ty đang hoạt động sản xuất tại: KCN Phú Tài phường Trần Quang Diệu, TP-Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- Điện thoại: 056.2241066-Fax: 056741998
- Email: [minhdatco@vnn.vn](mailto:minhdatco@vnn.vn).
- Hình thức hoạt động: Sản xuất kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh: chế biến hàng lâm sản xuất khẩu, sản phẩm làm ra là hàng trang trí nội thất, bàn ghế ngoài trời.

##### 2.1.1.2. Thời điểm thành lập và các mốc quan trọng của công ty.

Công ty TNHHSX-TM Minh Đạt là doanh nghiệp ngoài quốc doanh được thành lập theo luật doanh nghiệp (số 13/1999/QH ngày 16/06/1999) giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3502000516 do phòng đăng ký kinh doanh thuộc sở kế hoạch và đầu tư cấp ngày 20/04/2005. Và giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số:

92/GCN-CTUBND để khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn Tỉnh Bình Định. Công ty tự hoạt động sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc tự quản lý, tự bỏ vốn và tự chịu trách nhiệm về toàn bộ tài sản của mình. Trong quá trình hoạt động kinh doanh doanh nghiệp luôn phấn đấu đạt hiệu quả kinh tế cao, đảm bảo hoàn thành nghĩa vụ đối với Nhà nước, chấp hành đủ các chế độ chính sách và pháp luật theo quy định hiện hành, chịu sự quản lý của Nhà nước thông qua các ngành chức năng có liên quan trong Tỉnh và các cấp chính quyền địa phương tại Tỉnh Bình Định.

Với địa bàn xây dựng và ngành nghề kinh doanh như trên: công ty có nhiều thuận lợi trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, vì KCN Phú Tài là khu vực giáp các tỉnh Phú Yên , Gia Lai, Quảng Ngãi,.. thuận lợi cho việc thu mua nguyên liệu gỗ, gần đường giao thông, có cảng biển Quy Nhơn rất thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên liệu sản xuất, thành phẩm, có nguồn lao động dồi dào, chi phí nhân công thấp hơn một số tỉnh khác và các nước lân cận. Đặc biệt công ty thuộc khu công nghiệp đã có quy hoạch nên khi đi vào hoạt động ít gây ảnh hưởng tiếng ồn, vệ sinh môi trường, kết cấu hạ tầng đã có sẵn, thuận tiện về điện nước, thông tin liên lạc.... Bên cạnh những thuận lợi đó công ty còn gặp khó khăn nhất định, ngay từ khi thành lập công ty đã có rất nhiều đối thủ cạnh tranh trong cùng ngành nghề . Tuổi đời công ty còn trẻ nên thị trường tiêu thụ còn hạn chế, lực lượng công nhân lành nghề còn chưa nhiều. Do vậy, việc tuyển chọn lao động gặp khó khăn nên ít nhiều cũng ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của công ty.

Ban lãnh đạo cũng như công nhân của công ty đã biết phát huy những thuận lợi, khắc phục những khó khăn để đưa công ty ngày càng phát triển hơn. Với diện tích nhà xưởng được xây dựng cao ráo, thoáng mát, trang bị dây chuyền sản xuất hiện đại và luôn có những biện pháp cải thiện điều kiện làm việc cho công nhân. Sản phẩm của công ty ngày càng đa dạng, phong phú về mẫu mã và chất lượng ngày càng cao tạo được sự uy tín trên thị trường, đặc biệt là thị trường ngoài nước như: các nước Tây Ban Nha, Hồng Kông, Đức, Hà Lan ...

## 2.1.1.3. Quy mô hiện tại của công ty.

## ➤ Tổng số vốn kinh doanh tính đến ngày 01/01/2015:

Trong đó: +Tổng tài sản : 24.369.956.768 đồng

Tài sản ngắn hạn: 16.454.931.284 đồng

Tài sản dài hạn: 7.915.025.484 đồng

+Tổng nguồn vốn: 24.369.956.768 đồng

Nguồn vốn chủ sở hữu: 6.351.035.538 đồng

Nguồn nợ phải trả: 18.018.921.230 đồng

Tổng doanh thu (2014): 22.810.657.736 đồng

## ➤ Tổng số lao động hiện có của công ty

Khi mới thành lập công ty có quy mô nhỏ, qua quá trình phát triển công ty đã lớn mạnh hơn với số vốn điều lệ trên 7,3 tỷ đồng và có trên 200 công nhân. Hiện nay theo Nghị định 56/2009/NĐ – CP ngày 23/11/2001 về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, công ty được xếp vào loại doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2.1.1.4. Kết quả kinh doanh của công ty, đóng góp vào ngân sách của công ty qua các năm.

**Bảng 2.1: Một số chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh đạt được trong 2 năm 2013 và 2014**

(Đơn vị tính: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch 2014/2013	
			Tăng (giảm)	Tỉ trọng (%)
Doanh thu	21.434.679.135	22.810.657.736	+1.375.978.601	+6,419
Tổng chi phí	18.599.531.204	19.819.094.858	+1.210.671.703	+5,814
Lợi nhuận trước thuế	1.242.004.415	1.462.901.185	+220.896.770	+17,786
Thuế TNDN	273.240.971	321.838.261	+48.597.290	+17,786
Lợi nhuận sau thuế tndn	<b>968.763.444</b>	<b>1.141.062.924</b>	<b>+172.299.480</b>	<b>+17,786</b>

(Nguồn: phòng kế toán và tính toán của tác giả)

Để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh và những đóng góp vào ngân sách của công ty, ta xem xét bảng báo cáo kết quả kinh doanh. Qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh đạt được trong 2 năm 2013, 2014 của công ty trên ta thấy rằng: Việc tăng doanh thu và lợi nhuận kế toán là một dấu hiệu tốt, cho thấy công ty đã nỗ lực để đạt được mục tiêu đề ra và ngày càng phát triển sản xuất trong điều kiện nền kinh tế như hiện nay. Do vậy công ty nên duy trì và phát huy điều này.

### **2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty TNHH SX – TM Minh Đạt.**

#### 2.1.2.1. Chức năng của công ty.

➤ Công ty TNHHSX-TM Minh Đạt là công ty chế biến hàng lâm sản xuất khẩu, sản phẩm làm ra là hàng trang trí nội thất, bàn ghế ngoài trời. Sản phẩm chủ yếu của công ty được chế biến từ nguồn nguyên liệu gỗ nhập khẩu.

➤ Tăng kim ngạch xuất khẩu tỉnh nhà, đảm bảo lợi nhuận công ty, góp phần thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa-hiện đại hóa đất nước

#### 2.1.2.2. Nhiệm vụ của công ty.

➤ Nhiệm vụ chủ yếu của công ty là sản xuất các mặt hàng xuất khẩu, hàng trang trí nội thất nhằm góp phần phục vụ khách hàng trong nước và đặc biệt xuất khẩu đi nước ngoài.

➤ Chấp hành nghiêm chỉnh chế độ chính sách do Nhà nước quy định, đồng thời công ty áp dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến vào lĩnh vực sản xuất của Công ty.

➤ Ghi chép sổ sách kế toán đầy đủ và quyết toán theo đúng qui định của pháp luật kế toán thống kê hiện hành và chịu sự kiểm tra của cơ quan tài chính.

➤ Nộp thuế và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ khác theo qui định của pháp luật.

### **2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH SX – TM Minh Đạt.**

2.1.3.1. Loại hình kinh doanh và các loại hàng hóa, dịch vụ chủ yếu mà công ty đang kinh doanh.

Công ty là đơn vị hoạt động sản xuất lâm sản xuất khẩu, sản xuất sản phẩm theo đơn đặt hàng

Sản phẩm sản xuất chủ yếu như bàn ghế ngoài trời và hàng trang trí nội thất dùng để xuất khẩu. (Bàn gồm có: Rect. Table 150x90 cm; Rect.Ext table 150/200x90cm; Oval Extension table 120/180x100cm; Stamford Extension table 1700/2300x100cm; Rectanguler table; ... Ghế gồm có: Five pos horizontal chair; Foldable rocking bear chair; Orenon five position chair; Oregon folding chair; Folding arm chair; Folding chair; Five pos vertical chair;...)

#### 2.1.3.2. Thị trường đầu vào và đầu ra của công ty.

Nguyên liệu sản xuất chủ yếu là gỗ mua từ trong nước hoặc nhập từ nước ngoài.

Thị trường ngoài nước như các nước Tây Ban Nha, Hồng Kông, Đức, Hà Lan... và thị trường trong nước.

#### 2.1.3.3. Vốn kinh doanh của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh của công ty hình thành từ hai nguồn là: vốn chủ sở hữu và vốn vay. Từ khi thành lập đến nay nguồn vốn kinh doanh của công ty ngày càng tăng nhờ vào việc công ty đã huy động thêm nguồn vốn vay. Tổng nguồn vốn của công ty trên 24 tỷ đồng trong đó vốn chủ sở hữu chiếm 6,4 tỷ đồng (chiếm 26,06% tổng nguồn vốn) và nợ phải trả khoảng 18 tỷ đồng (chiếm 83,94% tổng nguồn vốn). Với cơ cấu nguồn vốn mà nợ phải trả chiếm phần lớn như vậy thì tính tự chủ cũng như độc lập về tài chính của công ty thấp, công ty sẽ dễ gặp rủi ro thanh toán. Tuy nhiên với việc sử dụng nợ trong nền kinh tế hiện nay đã góp phần nâng cao đòn bẩy tài chính, tăng hiệu quả sử dụng vốn của công ty. Nguồn vốn vay chủ yếu của công ty ở các ngân hàng như: Ngân hàng Đầu tư và phát triển BIDV...

#### 2.1.3.4. Đặc điểm của các nguồn lực chủ yếu của công ty.

##### Tình hình sử dụng lao động.

Qua bảng phân tích tình hình lao động của công ty, ta thấy số lượng lao động của công ty năm 2014 tăng 20 người so với năm 2013, tương ứng tăng 7,69%. Vì đặc điểm của công ty là chế biến lâm sản nên lao động đòi hỏi và đòi hỏi phải có sức khỏe, sự khéo léo, nên việc tăng về quy mô lao động của công ty như vậy là hợp lý.

**Bảng 2.2: Tình hình lao động bình quân của công ty trong 2 năm 2013, 2014**

(Đơn vị tính: người)

Tiêu thức phân bổ	Năm 2013		Năm 2014		Chênh lệch	
	Số người	Tỷ trọng (%)	Số người	Tỷ trọng (%)	+/-	(%)
Theo tính chất sản xuất						
<i>Lao động trực tiếp</i>	234	90,00	244	87,14	+10	+4,27
<i>Lao động gián tiếp</i>	26	10,00	36	12,86	+10	+38,46
Theo trình độ lao động						
<i>Đại học</i>	8	3,08	11	3,93	+3	+37,50
<i>Cao đẳng, trung cấp</i>	4	1,54	7	2,50	+3	+75,00
<i>Công nhân kỹ thuật</i>	196	75,38	207	73,93	+11	+5,61
<i>Lao động phổ thông</i>	52	20,00	55	19,64	+5	+9,62
Theo giới tính						
<i>Lao động nam</i>	127	48,85	144	51,43	+17	+13,39
<i>Lao động nữ</i>	133	51,15	136	48,57	+3	+2,26
<b>Tổng số lao động</b>	<b>260</b>	<b>100</b>	<b>280</b>	<b>100,00</b>	<b>+20</b>	<b>+7,69</b>

(Nguồn: Phòng tổ chức – Hành chính và tính toán của tác giả)

Tình hình sử dụng TSCĐ.

**Bảng 2.3: Tình hình sử dụng TSCĐ của công ty tại 01/01/2015.**

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
A	Tài sản cố định hữu hình	10.916.416.348	(3.620.612.932)	<b>7.295.803.416</b>
1	<i>Máy móc thiết bị</i>	4.543.222.963	1.817.289.185	2.725.933.778
...	...	...	...	...
4	<i>Phương tiện vận tải</i>	1.095.697.015	438.278.806	657.418.209
B	Chi phí xdcb dở dang	537.944.636	0	537.944.636
<b>Tổng cộng (A+B)</b>		<b>11.454.360.984</b>	<b>(3.620.612.932)</b>	<b>7.833.748.052</b>

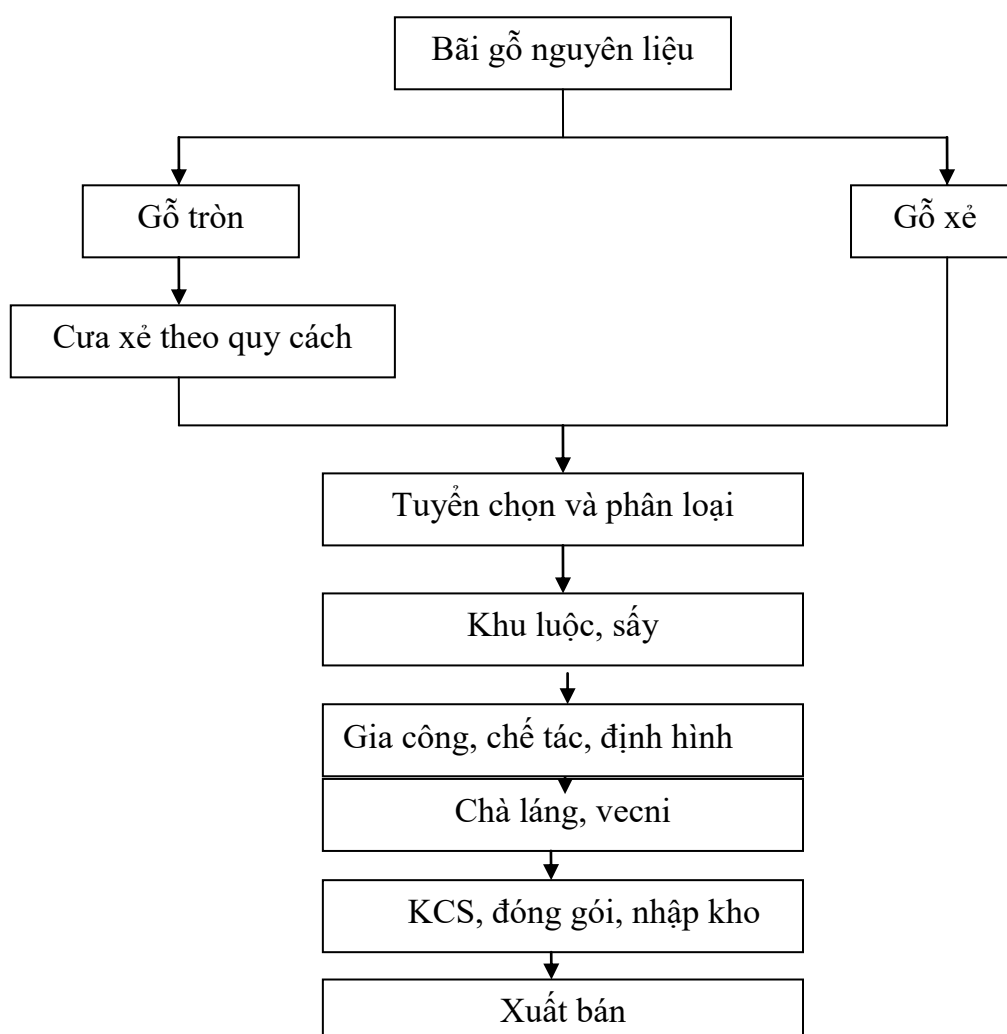
(Nguồn: Phòng kế toán)

Qua bảng phân tích trên ta thấy: TSCĐ hữu hình có giá trị là **7.295.803.416** đồng, chiếm 93,13% trong tổng số TSCĐ của công ty, còn lại 6,87% là chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Trong TSCĐ hữu hình thì nhà xưởng, vật kiến trúc có giá trị cao nhất là 4.543.222.963 đồng, chiếm 41,62% trong tổng TSCĐ hữu hình. Điều này phù hợp với quy mô của công ty đang ngày càng mở rộng và đây cũng là nguồn lực cần thiết để giảm bớt sức lao động và góp phần nâng cao năng suất.

#### **2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý tại Công ty TNHH SX – TM Minh Đạt.**

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh.

. Giới thiệu quy trình công nghệ sản xuất



**\* Sơ đồ 2.1: Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm của công ty**

(Nguồn: Phòng tổ chức – Hành chính)



★ Giải thích sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm

- Bãi gỗ nguyên liệu: Là nơi tập kết nguyên liệu gỗ khi mới mua để chuẩn bị cho việc chế biến sản phẩm. Gỗ nguyên liệu thường được chia làm 2 loại: gỗ tròn và gỗ xẻ.

- Gỗ tròn là những loại gỗ còn nguyên cây chưa cưa xẻ thành ván.

- Gỗ xẻ là những loại gỗ đã qua công đoạn xẻ thành ván theo những quy cách đã định sẵn.

- Cưa xẻ theo quy cách: Công đoạn được thực hiện bởi phân xưởng xẻ ( CD ) với công suất khoảng 2500 m<sup>3</sup> gỗ tròn trên một năm, đây là công đoạn cưa xẻ gỗ tròn thành ván theo từng quy cách của từng loại hàng hóa. Đây là công đoạn đầu tiên sản xuất ra sản phẩm.

- Tuyển chọn và phân loại: Sau khi đã cưa xẻ xong tiến hành tuyển chọn và phân loại để đưa vào luộc sấy.

- Khu luộc, sấy: Được thực hiện bởi 10 lò sấy làm cho gỗ được khô tránh mốc và các loại côn trùng đục gỗ, tạo thêm độ bền chắc cho gỗ. Đây là bộ phận sản xuất chính.

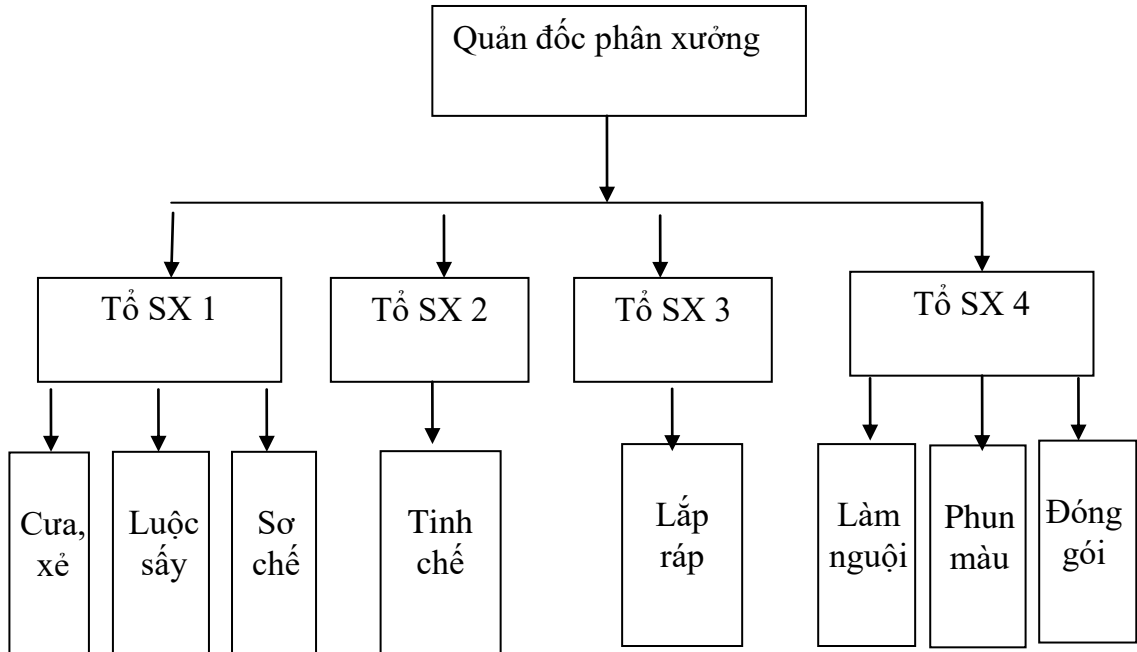
- Gia công, chế tác, định hình sản phẩm: Được thực hiện qua các bộ phận sản xuất như: Sơ chế ( rong, lộng, tubi, thắm, bào...), Tinh chế ( khoan, đục... ), Lắp ráp. Mục đích của công đoạn này là tạo nên hình dáng của sản phẩm theo đúng mẫu của khách hàng cung cấp. Đây là bộ phận sản xuất chính.

- chà láng, vecni: Khi đã định hình sản phẩm nhằm làm tăng thêm vẻ đẹp cho sản phẩm, đảm bảo chất lượng cho sản phẩm. Đây là bộ phận sản xuất chính.

- Kiểm hàng, đóng gói, nhập kho: Đây là công đoạn cuối cùng của việc sản xuất sản phẩm, sản phẩm sau khi hoàn thành công đoạn chà láng, vecni sẽ được tổ KCS của xưởng hoặc của khách hàng kiểm tra chất lượng lần cuối cùng. Sau đó sản phẩm sẽ được đóng gói (đóng bao bì ) nhập kho để chuẩn bị cho việc xuất bán .  
 Xuất bán thành phẩm: sản phẩm sau khi đã hoàn thành nhập kho, căn cứ vào thời gian giao hàng trong đơn đặt hàng, công ty xuất kho sản phẩm theo đúng số lượng và đơn giá bán trong đơn đặt hàng. Đây là kết quả cuối cùng của quá trình sản xuất,

đồng thời nó là một khâu quan trọng để xác định được doanh thu và lợi nhuận trong một đơn đặt hàng.

Sơ đồ cơ cấu tổ chức sản xuất kinh doanh

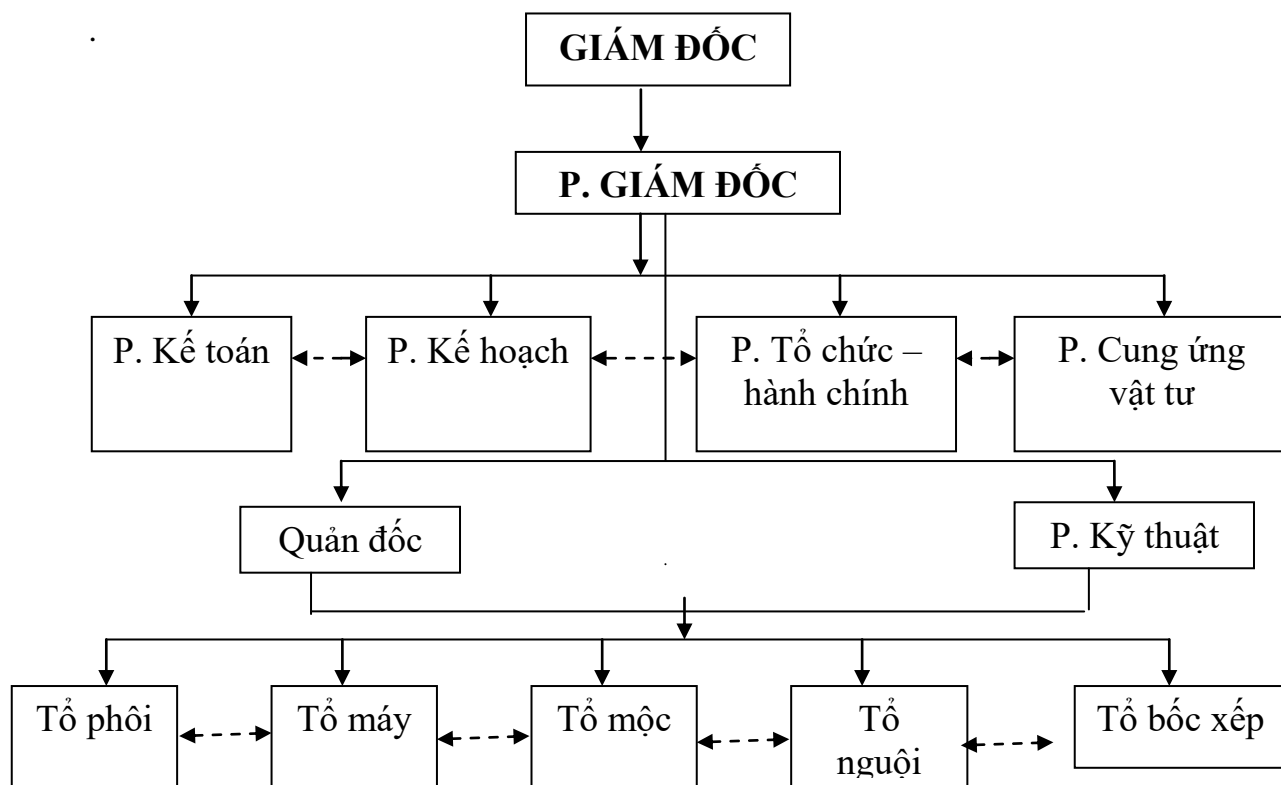


**Sơ đồ 2.2 : Cơ cấu tổ chức sản xuất.**

(Nguồn: Phòng tổ chức – Hành chính )

Hệ thống sản xuất của công ty được phân chia thành các phân xưởng sản xuất chính theo sản phẩm được sản xuất. Mỗi tổ chức trong phân xưởng phải đảm nhận gia công một vài công đoạn của sản phẩm. Hệ thống sản xuất của công ty là chuyên môn hóa sản phẩm. Quá trình sản xuất hình thành theo một dây chuyền khép kín cho sản phẩm tạo những đường di chuyển thẳng dòng trong khi gia công chế biến. Theo hình thức này tổ chức trở nên đơn giản, chu kỳ sản xuất được rút ngắn, chuyên môn hóa lao động sâu, năng suất lao động cao cho phép công ty có thể tiết kiệm được chi phí.

## 2.1.4.2. Sơ đồ tổ chức quản lý



**Sơ đồ 3.3: Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty**

(Nguồn : phòng tổ chức – hành chính)

Ghi chú : Quan hệ trực tuyến :  $\longrightarrow$

Quan hệ phân phối qua lại:  $\longleftrightarrow$

## 2.1.4.3. Giải thích chức năng, nhiệm vụ.

## ★ Giải thích chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận

- Giám đốc: Là người phụ trách điều khiển toàn bộ hoạt động của công ty, trực tiếp điều hành và quản lý các phòng ban. Giám đốc quyết định chủ trương, biện pháp để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đúng với chức năng Nhà nước cho phép. Giám đốc có quyền tuyển dụng lao động để phục vụ sản xuất kinh doanh, có quyền bổ nhiệm, bãi nhiệm các chức danh trong phạm vi cấp thẩm quyền quy định, có quyền khen thưởng những ai làm việc tốt và kỷ luật những người chưa chấp hành đúng quy định. Giám đốc là chủ tài khoản quan hệ giao dịch với các tổ chức kinh tế bên ngoài.

- Phó giám đốc: Là người cùng giúp cho giám đốc điều hành một số công việc được giám đốc ủy nhiệm và chịu trách nhiệm trước giám đốc về những công việc đã điều hành. Ngoài ra còn là người thứ hai làm chủ tài khoản khi giám đốc đi vắng. Phó giám đốc theo dõi phụ trách công tác nghiệp vụ, công tác kế hoạch vật tư kỹ thuật, theo dõi tiến độ sản xuất hoàn thành các công hàng đã ký kết trong hợp đồng.

- Phòng kế toán: Có chức năng, nhiệm vụ giúp giám đốc quản lý công tác kế toán tài chính, thống kê, lập kế hoạch sử dụng vốn, thực hiện chế độ kế toán hiện hành, phản ánh kịp thời chính xác mọi hoạt động kinh tế tài chính của công ty, thực hiện công tác tiền lương, BHXH, vật tư. Phòng kế toán chịu trách nhiệm trước giám đốc về công tác kế toán tài chính, công tác thu chi của đơn vị.

- Phòng kế hoạch: Là phòng tham mưu tổng hợp cho giám đốc có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch hàng tháng, quý, năm, dài hạn, thay đổi sản xuất, xây dựng cung ứng vật tư kỹ thuật, theo dõi việc xuất nhập khẩu và xây dựng chương trình sản xuất kinh doanh của công ty. Tổ chức hướng dẫn nghiệp vụ công nhân trong quá trình sản xuất đảm bảo chất lượng và chịu trách nhiệm trước giám đốc về chuyên môn của mình đã được giám đốc giao cho.

- Phòng tổ chức - hành chính: Có trách nhiệm nghiên cứu chủ trương có chính sách của Nhà nước để tham mưu cho giám đốc về quản lý và điều phối nhân sự, có kế hoạch bổ nhiệm, bãi nhiệm điều động nhân sự cho các phòng ban, các bộ phận sản xuất của công ty, theo dõi và thực hiện các chế độ chính sách cho cán bộ công nhân viên trong công ty, kiểm tra, kiểm soát nhân sự tại các phòng ban.

- Phòng cung ứng vật tư: Tổ chức cung ứng nguyên liệu đáp ứng yêu cầu sản xuất, xây dựng kế hoạch sản xuất, kiểm tra định mức đầu tư, nguyên liệu làm cơ sở mua nguyên liệu phục vụ sản xuất. Có quyền yêu cầu xưởng, các tổ sản xuất báo cáo tình hình sử dụng nguyên vật liệu làm cơ sở phân tích số liệu. Tổ chức kiểm tra tình hình thực tế và sản xuất với giám đốc. Ra quyết định và ký kết các văn bản trong phạm vi trách nhiệm được giao theo sự phân công hoặc ủy quyền của giám đốc.

- Phòng kỹ thuật: thiết kế và xem xét các quy trình sản xuất mẫu sản phẩm, sửa chữa, quản lý thiết bị máy móc.

- Quản đốc: trực tiếp điều hành, chỉ đạo các tổ sản xuất, tổ chức kiểm tra chất lượng thành phẩm tại phân xưởng, điều động nhân sự trong sản xuất, quản lý máy móc các phương tiện nguyên liệu thuộc xưởng quản lý, giải quyết vấn đề phát sinh trong sản xuất, quyết định tất cả các vấn đề liên qua đến sản xuất.

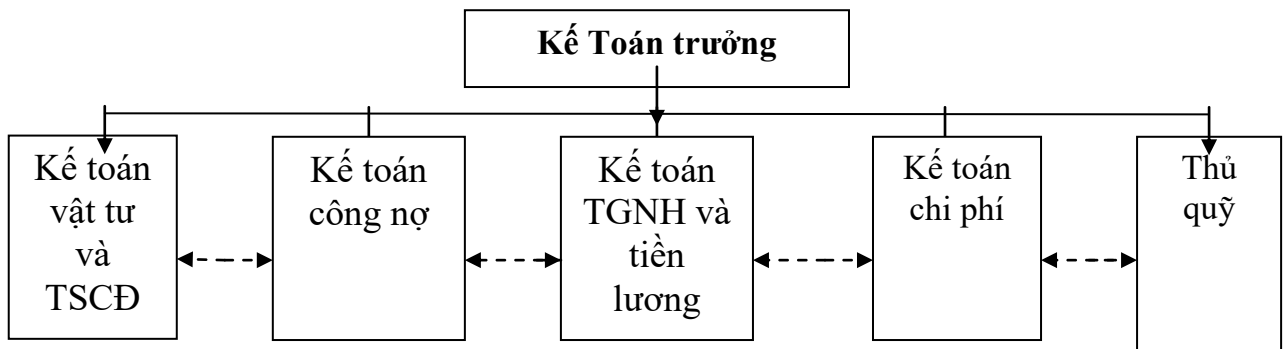
- Tổ phôi: là giai đoạn đầu tiên của quá trình sản xuất, nhiệm vụ của tổ phôi là định hình các chi tiết để chuyển cho tổ máy.

- Tổ máy: sau khi ráp phôi xong chuyển đến cho tổ máy, tổ máy sẽ bào, đục, khoan, đánh tubi, chạy nhám từng các chi tiết mà phôi đã ra theo yêu cầu của sản phẩm.

### 2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán của Công ty TNHH SX – TM Minh Đạt.

#### 2.1.5.1. Mô hình tổ chức kế toán.

Công ty đang áp dụng mô hình kế toán tập trung, toàn bộ công việc xử lý thông tin trong toàn công ty được thực hiện tập trung ở phòng kế toán. Các bộ phận khác chỉ thực hiện việc thu thập, phân loại và chuyển chứng từ cùng các báo cáo nghiệp vụ về phòng kế toán xử lý và tổng hợp thông tin.



**Sơ đồ 2.4: Mô hình tổ chức kế toán tại công ty**

(Nguồn: Phòng kế toán)

Ghi chú : Quan hệ trực tuyến : —————>

Quan hệ phân phối qua lại : <----->

#### 2.1.5.2. Bộ máy kế toán.

Bộ máy kế toán của công ty gồm 6 thành viên. Trong đó:

- Kế toán trưởng: là người lãnh đạo toàn bộ công tác kế toán của đơn vị, chịu trách nhiệm trước giám đốc về các hoạt động tài chính hàng tháng, quý, năm của

đơn vị. Trợ giúp giám đốc trong việc tổ chức chỉ đạo phân công thực hiện công tác kế toán, tổ chức công tác kế toán và bộ máy kế toán trong công ty trước giám đốc và cơ quan thẩm quyền.

- Kế toán vật tư và TSCĐ: là người trực tiếp theo dõi những biến động của vật tư, tính toán về tình hình nhập xuất tồn kho nguyên liệu, vật liệu cả về giá trị và số lượng, theo dõi công cụ, hạch toán ghi sổ chi tiết và tổng hợp một cách kịp thời, tính và phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ vào chi phí sản xuất; đồng thời phản ánh công cụ dụng cụ. Xác định TSCĐ hiện có, tình hình tăng giảm TSCĐ, tính toán phân bổ khấu hao TSCĐ theo đúng đối tượng sử dụng.

- Kế toán công nợ (kiêm kế toán bán hàng): theo dõi tình hình thanh toán cho các đối tượng người mua, người bán, thuế, tiền vay. Ngoài ra theo dõi chi tiết doanh thu thuế GTGT.

- Kế toán tiền gửi ngân hàng và tiền lương: theo dõi và phản ánh các nghiệp vụ liên quan đến tiền gửi ngân hàng và tiền lương của công ty.

- Kế toán chi phí: có trách nhiệm theo dõi các khoản chi phí phát sinh tại đơn vị như: chi phí sản xuất, chi phí ngoài sản xuất để lập sổ tổng hợp, chi tiết và báo cáo tài chính.

- Thủ quỹ: theo dõi tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền mặt hằng ngày.

#### 2.1.5.3. Hình thức kế toán.

Hình thức kế toán mà công ty đang áp dụng là hình thức “Chứng từ ghi sổ” theo Quyết định 15/QĐ – BTC và bổ sung theo Thông tư 200/2014/TT – BTC.

\* Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ:

Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là “Chứng từ ghi sổ”. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- + Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ.
- + Ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ Cái.

Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế.

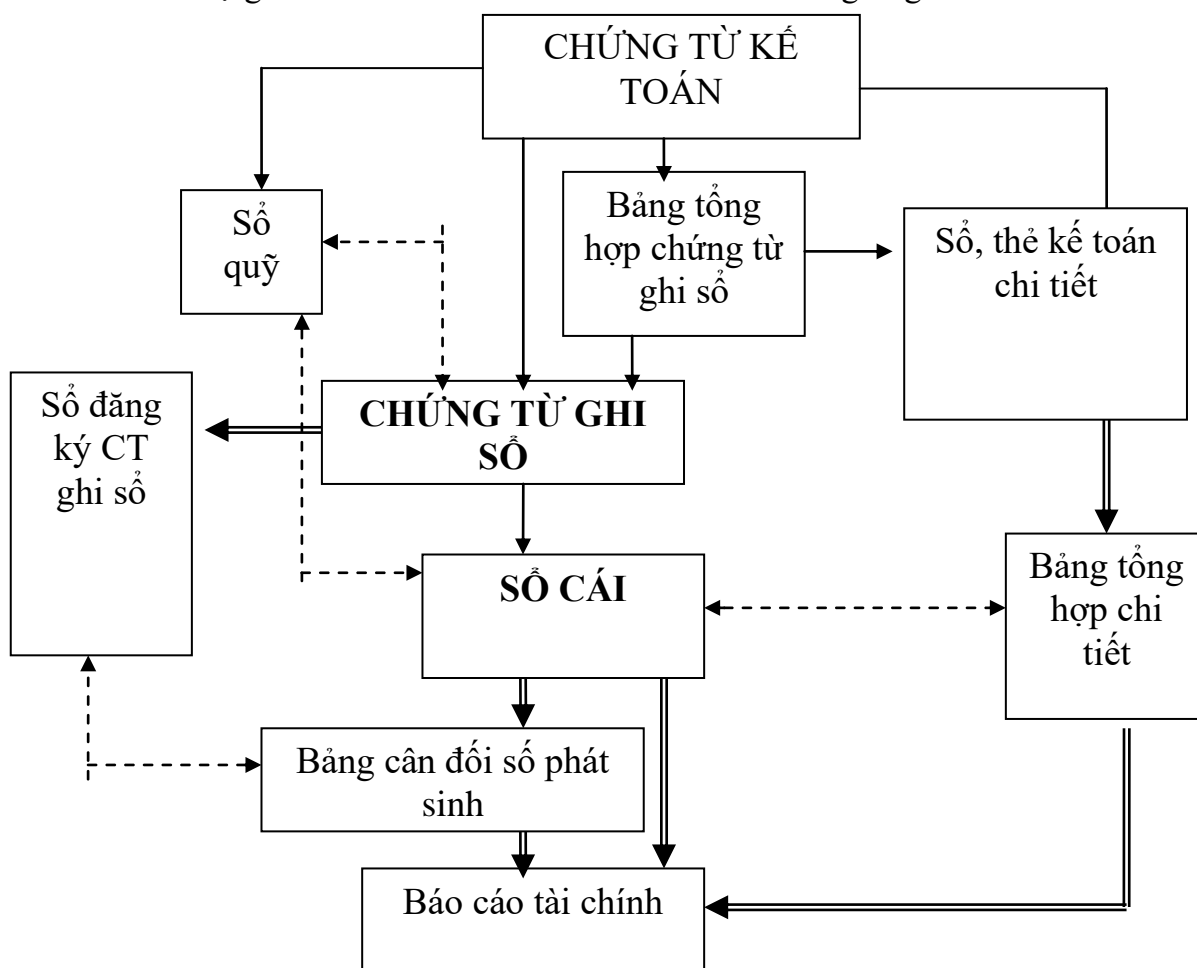
Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kế toán đính

kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

\* Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết;
- Chứng từ ghi sổ;
- Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ;
- Sổ Cái;
- Bảng cân đối số phát sinh và báo cáo tài chính.

\* Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ:



**Sơ đồ 2.5: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ của công ty**

*Ghi chú:*

- > : Ghi hàng ngày
- ←-----> : Quan hệ đối chiếu
- =====> : Ghi cuối tháng

*Trình tự ghi sổ kế toán:*

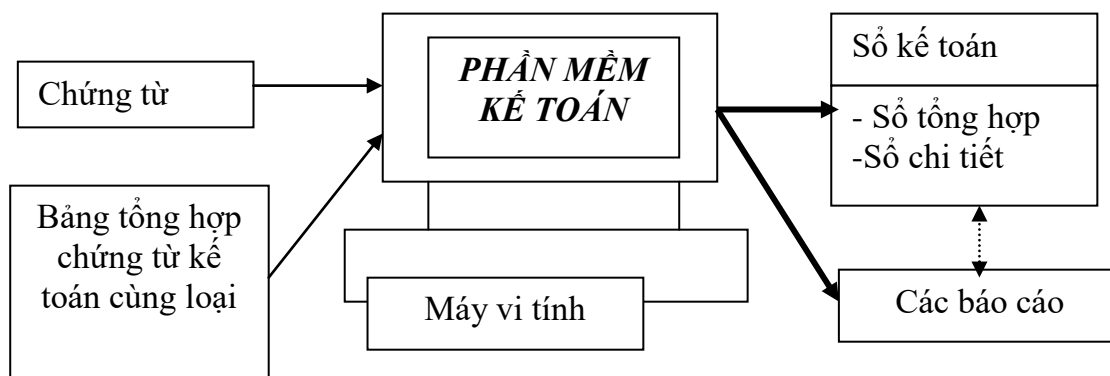
Hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ gốc kế toán lập Chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, sau đó được dùng để ghi vào Sổ Cái. Các chứng từ gốc sau khi làm căn cứ lập Chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào sổ, thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

Cuối tháng phải khóa sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong tháng trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, tính ra tổng số phát sinh Nợ, tổng số phát sinh Có và số Dư của từng tài khoản trên Sổ Cái. Căn cứ vào Sổ Cái lập Bảng Cân đối số phát sinh.

Sau khi đối chiếu khớp đúng, số hiệu ghi trên Sổ Cái và Bảng Tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo Cáo Tài Chính.

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra phải đảm bảo tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có của tất cả các tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng nhau và bằng tổng số tiền phát sinh ghi trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ. Tổng số dư Nợ và tổng số dư Có của từng tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng nhau, và số dư của từng tài khoản trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng số dư của từng tài khoản tương ứng trên Bảng tổng hợp chi tiết.

- Trình tự xử lý số liệu trên máy vi tính như sau:



**Sơ đồ 2.6: Trình tự xử lý số liệu trên máy tính của công ty.**

(Nguồn: phòng kế toán)

Ghi chú

→	Nhập số liệu hàng ngày
→	In sổ, in báo cáo cuối tháng, cuối năm
↔	Đối chiếu, kiểm tra

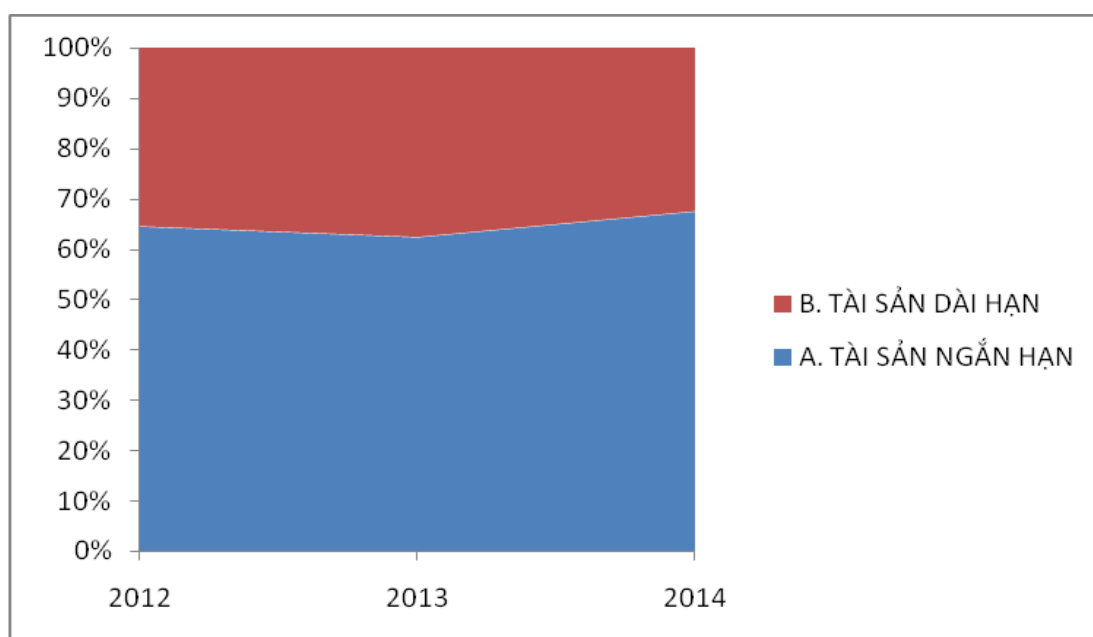


## 2.2. Tình hình thực tế về hiệu quả sử dụng vốn của Công ty TNHH SX – TM Minh Đạt.

### 2.2.1. Phân tích cấu trúc vốn của Công ty TNHH SX TM Minh Đạt.

#### 2.2.1.1. Phân tích cấu trúc vốn dưới hình thái tài sản của Công ty TNHH SX – TM Minh Đạt.

ĐVT: %



**Biểu đồ 2.1: Cấu trúc vốn dưới hình thái tài sản của công ty giai đoạn 2012-2014.**

Qua bảng biểu đồ 2.1 trang 37 và bảng phân tích 2.4 trang 40 ta thấy rằng quy mô tổng tài sản có xu hướng tăng qua các năm. Cụ thể năm 2013, quy mô tổng tài sản tăng 499.767.379 đồng so với năm 2012 ( tương ứng với tỷ trọng tăng 2,7 %); năm 2014, quy mô tổng tài sản tăng 5.388.119.070 đồng so với năm 2013 ( tương ứng với tỷ trọng tăng 28,39%). Điều này được trình bày cụ thể qua TSNH và TSDH.

**Thứ nhất**, ta thấy rằng TSNH của công ty giảm 85.080.695 đồng năm 2013 so với năm 2012 và năm 2014 tăng 4.614.463.638 đồng so với năm 2013. Trong cơ cấu TSNH ta thấy hàng tồn kho và khoản phải thu ngắn hạn luôn chiếm tỷ trọng cao và có sự thay đổi qua các năm. Nguyên nhân đó là: Hàng tồn kho chiếm quy mô và tỷ trọng cao trong TSNH của công ty và có xu hướng tăng qua 3 năm. Năm 2012, HTK của công ty là 7.074.140.625 đồng, chiếm tỷ trọng là 38,28%. Hàng tồn kho

đến năm 2013 tăng lên 9.408.218.441 đồng, chiếm 49,56 % và đến năm 2014 tăng lên mức 11.523.398.524 đồng ( chiếm 47,29%). Việc hàng tồn kho tăng lên để đáp ứng yêu cầu mở rộng sản xuất của công ty, Công ty TNHH SX – TM Minh Đạt là công ty sản xuất gỗ xuất khẩu nên hàng tồn kho chủ yếu là nguyên vật liệu. Vì vậy, HTK tăng cao là do công ty dự trữ NVL quá nhiều để khi nhận được đơn hàng là sản xuất ngay nhằm giao hàng kịp thời. Bên cạnh đó, giá gỗ gia tăng do sự khan hiếm, sự biến động của tỷ giá hối đoái, phí lưu kho, lưu bãi tăng, ... cũng góp phần làm tăng giá trị lẫn tỷ trọng HTK. HTK tăng còn do công ty mở rộng thị trường tiêu thụ và công tác lập dự toán chưa chính xác. Tuy nhiên, lượng hàng tồn kho quá cao nên công ty phải nhanh chóng giải phóng hàng tồn kho làm tăng vòng quay hàng tồn kho thúc đẩy sản xuất kinh doanh. So với HTK thì khoản phải thu ngắn hạn có nhiều biến động qua các năm. Khoản phải thu ngắn hạn là tiền chưa thu và khoản bị đơn vị khác chiếm dụng, khoản này cao chứng tỏ công ty bán chịu nhiều, nhưng nếu khoản này quá cao sẽ làm hiệu quả sử dụng vốn kém hiệu quả. Nhờ thực hiện các chính sách thu hồi các khoản phải thu như chiết khấu thanh toán nên công ty đã giảm 1.767.679.472 đồng khoản phải thu năm 2013 so với năm 2012. Nhưng đến năm 2014 chính sách này không phù hợp nên thu hồi nợ không tốt, không triển khai cũng như áp dụng các chính sách như: chiết khấu thanh toán ... nên làm cho khoản phải thu tăng lên so với năm trước làm khoản phải thu tăng 1.489.364.394 đồng so với 2013. Thêm vào đó nền kinh tế hiện đang khó khăn và thiện chí trả nợ của khách hàng cũng là những nguyên nhân làm cho khoản phải thu tăng lên. Đây là khoản mục có tỷ trọng lớn thứ 2 trong kết cấu TSNH ( chiếm 15,19% năm 2014).

Đồng thời, hai khoản TSNH là tiền và tương đương tiền với các khoản ngắn hạn khác mặc dù có biến động nhưng tác động đến tổng vốn rất ít. Năm 2012, tiền và tương đương tiền là 564.616.106 đồng ( chiếm 4,73% trong tổng TSNH) và sang năm 2013 giảm 443.168.554 đồng còn lại 121.447.552 đồng ( chiếm 1,03% trong tổng TSNH). Nhưng sang năm 2014 thì tăng lên 703.756.219 đồng đạt 825.203.771 đồng, tỷ trọng chiếm 5,01%. Nguyên nhân đó là công ty đang tăng cường dự trữ TGNH nhằm thực hiện các giao dịch với khách hàng, nhà cung cấp thuận tiện hơn khi mà phần lớn các giao dịch hiện nay giữa các công ty được thực hiện nhiều hơn

qua ngân hàng và kiểm 1 khoản lãi từ tiền gửi. Tương tự, TSNH khác cũng biến động giảm năm 2013 so với năm 2012 và tăng khi sang năm 2014. Cụ thể là năm 2013 giảm 208.310.485 đồng, năm 2014 tăng 306.162.942 đồng.

➤ Tóm lại, trong quá trình sử dụng TSNH, công ty đã đầu tư nhiều vào hàng tồn kho và khoản phải thu ngắn hạn để mở rộng sản xuất, nên công ty cần xúc tiến giải phóng nhanh lượng hàng tồn kho để đưa vào sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, công ty nên áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán để giảm khoản bị công ty khác chiếm dụng, góp phần nâng cao vòng quay vốn, tăng lợi nhuận cho công ty.

**Thứ hai**, TSDH của công ty nhìn chung tăng qua các năm, năm 2013 tăng 584.848.074 đồng so với năm 2012 và năm 2014 tăng 773.655.432 so với năm 2013; điều này chứng tỏ công ty đầu tư mở rộng quy mô sản xuất. Chi tiết hóa từng khoản mục ta thấy:

❖ Về TSCĐ: Trong những năm qua, công ty đã quan tâm đầu tư TSCĐ nên TSCĐ tăng cả về giá trị lẫn tỷ trọng trong TSDH. Năm 2012, TSCĐ là 6.357.740.713 đồng, chiếm tỷ trọng là 34,4% trong tài sản dài hạn. Đến năm 2013 TSCĐ của công ty là 6.989.147.585 đồng, chiếm tỷ trọng là 36,82% trong tổng TSDH ( tăng 631.406.872 đồng so với năm 2012) và đến năm 2014, TSCĐ tăng lên 7.833.748.05 đồng chiếm tỷ trọng 32,15% ( tăng 844.600.467 đồng so với năm 2013).

❖ Tài sản dài hạn khác: Mặc dù giảm đi nhưng vì chiếm tỷ trọng khá ít trong TSDH nên chỉ kiềm hãm sự tăng lên của TSDH một phần nhỏ. Cụ thể, năm 2012 tài sản dài hạn khác là 198.781.265 đồng, chiếm tỷ trọng là 1,08%. Năm 2014 giảm xuống còn 81.277.432 đồng, chiếm tỷ trọng là 0,33%. Sở dĩ có sự giảm đi này là công ty đang tập trung vào đầu tư TSCĐ nên giảm tài sản dài hạn khác.

➤ Tóm lại, trong kết cấu tài sản dài hạn của công ty thì TSCĐ chiếm tỷ trọng lớn và tăng dần qua các năm điều này chứng tỏ rằng công ty đang tập trung đầu tư trang thiết bị để mở rộng sản xuất. Điều này chứng minh hoạt động kinh doanh của công ty càng được cải thiện.

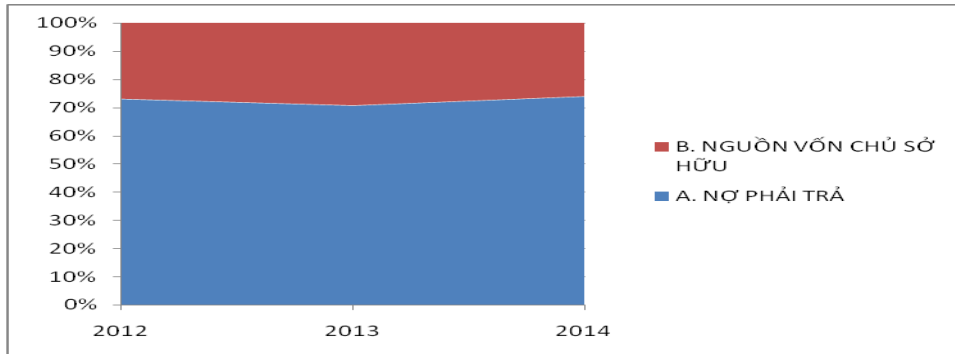
**Bảng 2.4: Bảng phân tích cấu trúc vốn dưới hình thái tài sản của công ty giai đoạn 2012– 2014.**

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Chênh lệch 2013/2012		Chênh lệch 2014/2013	
	Số tiền( đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền ( đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền( đồng)	Tỷ trọng (%)	+/- (đồng)	%	+/- (đồng)	%
<b>A.Tổng TSNHBQ</b>	<b>11.925.548.341</b>	<b>64,52</b>	<b>11.840.467.646</b>	<b>62,38</b>	<b>16.454.931.284</b>	<b>67,52</b>	<b>-85.080.695</b>	-0,70	<b>+4.614.463.638</b>	+28,00
I. Tiền và các khoản tương đương tiền bq	564.616.106	3,05	121.447.552	0,64	825.203.771	3,39	-443.168.554	-364,9	+703.756.219	+85,30
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	3.980.737.049	21,54	2.213.057.577	11,66	3.702.421.971	15,19	-1.767.679.472	-79,90	+1.489.364.394	+40,20
III. Hàng tồn kho bq	7.074.140.625	38,28	9.408.218.441	49,56	11.523.398.524	47,29	+2.334.077.816	+24,80	+2.115.180.083	+18,40
IV. Tài sản ngắn hạn khác bq	306.054.561	1,66	97.744.076	0,51	403.907.018	1,66	-208.310.485	-213,1	+306.162.942	+75,80
<b>B.Tổng TSDH bq</b>	<b>6.556.521.978</b>	<b>35,48</b>	<b>7.141.370.052</b>	<b>37,62</b>	<b>7.915.025.484</b>	<b>32,48</b>	<b>+584.848.074</b>	+8,20	<b>+773.655.432</b>	+9,80
I. TSCĐ bq	6.357.740.713	34,40	6.989.147.585	36,82	7.833.748.052	32,15	+631.406.872	+9,00	+844.600.467	+10,80
II. TSDH khác bq	198.781.265	1,08	152.222.467	0,80	81.277.432	0,33	-46.558.798	-30,60	-70.945.035	-87,30
<b>Tổng ts bq</b>	<b>18.482.070.319</b>	<b>100,00</b>	<b>18.981.837.698</b>	<b>100,00</b>	<b>24.369.956.768</b>	<b>100,00</b>	<b>+499.767.379</b>	+2,7	<b>+5.388.119.070</b>	+28,39

( Nguồn: Trích từ BCTC của Công ty và tính toán của tác giả)

### 2.2.1.2 Phân tích cấu trúc vốn dưới hình thái nguồn hình thành tài sản của công ty.

ĐVT: %



**Biểu đồ 2.2: Cấu trúc vốn dưới hình thái nguồn hình thành tài sản của công ty giai đoạn 2012 -2014.**

Qua bảng 2.5 trang 42 và biểu đồ 2.2 trang 41, ta thấy rằng quy mô tổng nguồn vốn tăng nhẹ ở năm 2013 so với năm 2012 và tăng mạnh ở năm 2014. Nguyên nhân đó là sự tăng lên chủ yếu của nợ phải trả vào năm 2014. Để biết được nguyên nhân cụ thể ta đi vào phân tích từng mục cụ thể.

Khoản mục nợ phải trả năm 2013 có giảm so với năm 2012, cụ thể đã giảm 79.429.378 đồng (tương ứng với tốc độ giảm 0,6%), nhưng thay vào đó các khoản nợ phải trả năm 2014 đã tăng lên con số 4.602.984.470 đồng so với năm 2013 (tương ứng với tốc độ tăng 25,5%). Cụ thể như sau năm 2013 nợ ngắn hạn giảm 2.350.853.003 đồng, và đồng thời công ty hoạt động chủ yếu bằng vay và nợ dài hạn nên số nợ dài hạn đã tăng 2.271.423.625 đồng (tương ứng với tốc độ tăng 49,9%). Qua năm 2014 công ty đã tăng các khoản nợ ngắn hạn và nợ dài hạn để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh, nợ ngắn hạn tăng 1.869.884.470 đồng, đồng thời nợ dài hạn cũng tăng 2.733.100.000 đồng so với năm 2013.

Bên cạnh đó, năm 2013 nguồn vốn chủ sở hữu đã tăng 579.196.757 đồng so với năm 2012 (tương ứng với tốc độ tăng 10,4%). Năm 2014 nguồn vốn chủ sở hữu cũng tăng 785.134.600 đồng (tương ứng với tốc độ tăng 12,4%).

Qua phân tích trên ta thấy công ty có khoản nợ phải trả quá lớn còn phụ thuộc nhiều vào bên ngoài nên chịu nhiều sức ép từ các khoản nợ. Vì vậy công ty cần chú trọng điều chỉnh cấu trúc vốn hợp lý hơn để sử dụng chúng một cách hiệu quả nhất.

**Bảng 2.5: Bảng phân tích cấu trúc vốn dưới hình thái nguồn hình thành tài sản của công ty giai đoạn 2012– 2014.***ĐVT: đồng*

Chỉ tiêu	2012	2013	2014	Chênh lệch 2013/2012		Chênh lệch 2014/2013	
				Giá trị	%	Giá trị	%
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ BQ</b>	13.495.366.138	13.415.936.760	18.018.921.230	-79.429.378	-0,59	+4.602.984.470	+25,55
I. Nợ ngắn hạn bq	11.211.989.763	8.861.136.760	10.731.021.230	-2.350.853.003	-20,97	+1.869.884.470	+17,43
II. Nợ dài hạn bq	2.283.376.375	4.554.800.000	7.287.900.000	+2.271.423.625	+99,48	+2.733.100.000	+37,50
<b>B. NGUỒN VỐN CSH BQ</b>	4.986.704.181	5.565.900.938	6.351.035.538	+579.196.757	+11,61	+785.134.600	+12,36
I. Vốn chủ sở hữu bq	4.957.704.181	5.536.900.938	6.322.035.538	+579.196.757	+11,68	+785.134.600	+12,42
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác bq	29.000.000	29.000.000	29.000.000	0	0.00	0	0.00
<b>Tổng vốn bq</b>	<b>18.482.070.319</b>	<b>18.981.837.698</b>	<b>24.369.956.768</b>	<b>+499.767.379</b>	<b>+2,70</b>	<b>+5.388.119.070</b>	<b>+22,11</b>

*( Nguồn: Trích từ BCTC của Công ty và tính toán của tác giả)*

## 2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn của Công ty TNHH SX – TM Minh Đạt.

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các công ty cần có một lượng vốn nhất định, bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay và các khoản vốn chiếm dụng trong thanh toán khác. Công ty có nhiệm vụ tổ chức, huy động các loại vốn cần thiết cho nhu cầu kinh doanh, đồng thời tiến hành phân phối, quản lý và sử dụng số vốn hiện có một cách hợp lý, có hiệu quả cao trên cơ sở chấp hành các chế độ, chính sách quản lý kinh tế - tài chính. Yêu cầu đặt ra cho các nhà quản trị là số vốn đã huy động được công ty phải sử dụng sao cho hiệu quả nhất, tức là đạt hiệu quả cao nhất với chi phí thấp nhất. Điều này cho thấy, hiệu quả hoạt động tài chính gắn chặt với hiệu quả sử dụng vốn, có nâng cao hiệu quả sử dụng vốn mới nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính, mới thúc đẩy hoạt động tài chính phát triển. Trên một khía cạnh khác, hiệu quả sử dụng vốn lại phản ánh hiệu quả kinh doanh của công ty, hiệu quả sử dụng vốn càng cao thì hiệu quả kinh doanh càng cao và ngược lại, hiệu quả sử dụng vốn càng thấp thì hiệu quả kinh doanh càng thấp.

Hiệu quả sử dụng vốn của công ty thể hiện qua năng lực tạo ra giá trị sản xuất, doanh thu và khả năng sinh lời của vốn. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn là đánh giá trình độ, năng lực quản lý và sử dụng vốn trong công ty, thấy được những nguyên nhân và nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng vốn. Trên cơ sở đó đề ra quyết định phù hợp.

Để thấy được công tác tổ chức và sử dụng vốn có tốt hay không ta đi vào những nội dung dưới đây.

### 2.2.2.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn của công ty.

**Bảng 2.6: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn của công ty giai đoạn 2012- 2014**

Chỉ tiêu	ĐVT	2012	2013	2014	Chênh lệch 2013/2012	Chênh lệch 2014/2013
					Mức +/-	Mức +/-
1. Doanh thu thuần	Đồng	20.927.269.057	21.434.679.135	22.810.657.736	+507.410.078	+137.5978.601
2. Tổng TS <sub>bq</sub>	Đồng	18.482.070.319	18.981.837.698	24.369.956.768	+499.767.379	+5.388.119.070
3. LNST TNDN	Đồng	1.177.701.900	968.763.444	1.141.062.924	-208.938.456	+172.299.480
4. H <sub>TS</sub> (1:2)	Lần	1,132	1,129	0,936	-0,003	-0,193
5. ROS((3:1)*100)	%	5,628	4,520	5,002	-1,108	+0,483
6. ROA((3:2)*100)	%	6,372	5,104	4,682	-1,268	-0,421

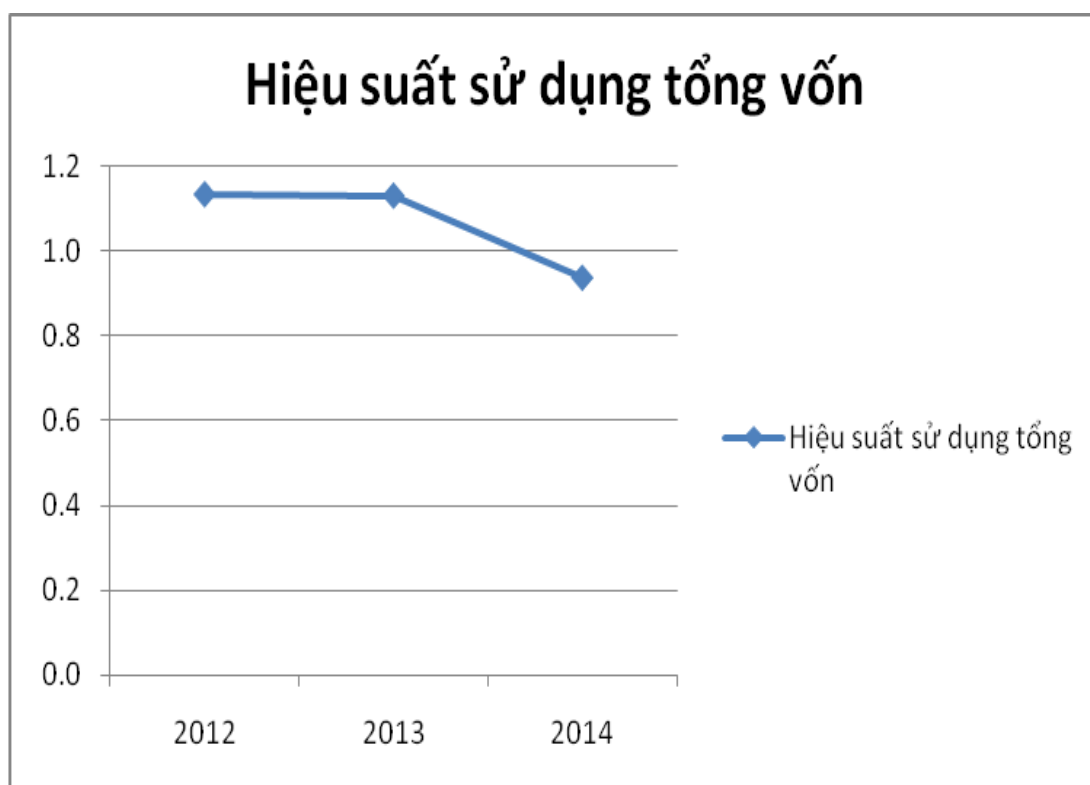
(Nguồn: Trích từ báo cáo tài chính và tính toán của tác giả)

Để phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn ta đi sâu vào phân tích 2 chỉ tiêu: hiệu suất sử dụng tổng vốn ( $H_{TS}$ ) và khả năng sinh lời từ tổng vốn (ROA).

**a. Phân tích hiệu suất sử dụng tổng vốn ( $H_{TS}$ ).**

Hiệu suất sử dụng tổng vốn cho biết bình quân một đồng vốn bỏ ra thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Qua bảng 2.6 trang 43 ta thấy rằng: hiệu suất sử dụng tổng vốn của Công ty TNHH SX – TM Minh Đạt có xu hướng giảm dần qua các năm. Cụ thể: năm 2012 đạt 1,132 lần, năm 2013 đạt 1,129 lần giảm 0,003 so với 2012; năm 2014 tiếp tục giảm 0,193 còn lại 0,936 lần. Nguyên nhân của sự giảm đi này là do nguồn vốn bị tồn trong hàng tồn kho và khoản phải thu, do đó công ty cần đưa ra chính sách quản lý hàng tồn kho và khoản phải thu, giảm bớt nguồn vốn bị chiếm dụng nâng cao hiệu quả sử dụng tổng vốn, tăng thêm thu nhập.

*DVT: lần*



**Biểu đồ 2.3: Tốc độ tăng trưởng hiệu suất sử dụng tổng vốn của công ty giai đoạn 2012-2014.**

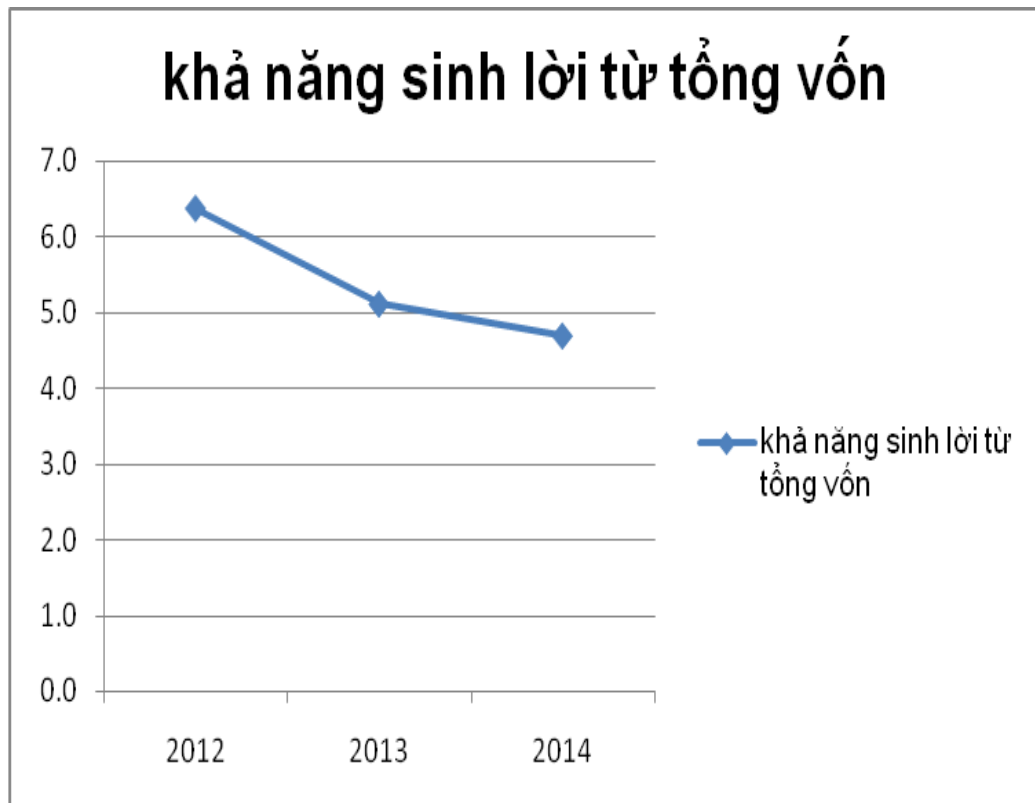
**b. Phân tích khả năng sinh lời từ tổng vốn. (ROA).**

Qua bảng 2.6 trang 43 ta thấy rằng khả năng sinh lời của tổng vốn ( $ROA$ ) cũng có xu hướng giảm. Bình quân cứ 100 đồng vốn bỏ ra thì thu được 6,372 đồng



lợi nhuận sau thuế, nhưng 2013 bình quân cứ 100 đồng vốn bỏ ra thì thu được 5,104 đồng lợi nhuận sau thuế giảm 1,128% so với năm 2012. Năm 2014 ROA giảm 0,421% so với năm 2013. Sự giảm đi này cho thấy việc sinh lời từ tổng vốn thấp, nên Công ty cần quan tâm hơn về công tác quản lý và sử dụng tài sản cũng như các chính sách tăng doanh thu, tiết kiệm chi phí nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.

DVT:%



**Biểu đồ 2.4: Tốc độ tăng trưởng khả năng sinh lời từ tổng vốn của công ty giai đoạn 2012-2014.**

Sau đây ta sử dụng phương pháp Dupont để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến đổi của ROA trong năm 2013 so với 2012.

$$\text{ROA} = \frac{\text{DTT}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{LNST}}{\text{DTT}}$$

= Hiệu suất sử dụng tổng vốn x Sức sinh lời của doanh thu thuần

Hay

$$\text{ROA} = \text{H}_{\text{TS}} \times \text{ROS}$$

Đầu tiên là hiệu suất sử dụng tổng vốn. Mức độ ảnh hưởng hiệu suất sử dụng tổng vốn đến sự biến đổi của ROA như sau:

$$\Delta \text{ROA}_{\text{Hts}} = \text{H}_{\text{TS1}} * \text{ROS}_0 - \text{H}_{\text{TS0}} * \text{ROS}_0 = 1,129 * 5,628 - 1,132 * 5,628 = (-0,016)(\%)$$

Tiếp theo là mức độ ảnh hưởng của tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần đến sự biến đổi của ROA:

$$\Delta \text{ROA}_{\text{ROS}} = \text{H}_{\text{TS1}} * \text{ROS}_1 - \text{H}_{\text{TS1}} * \text{ROS}_0 = 1,129 * 4,52 - 1,129 * 5,628 = (-1,612)(\%)$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của hai nhân tố đến sự biến động của ROA:

$$\Delta \text{ROA} = \Delta \text{ROA}_{\text{Hts}} + \Delta \text{ROA}_{\text{ROS}} = (-0,016) + (-1,612) = -1,628(\%)$$

Qua tính toán trên ta thấy rằng sức sinh lời của tổng vốn giảm 1,628% do hiệu suất sử dụng tổng vốn và tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần. Nguyên nhân làm giảm hiệu quả sử dụng tổng vốn đã nêu ở trên. Sự giảm đi của hiệu suất sử dụng tổng vốn là do công ty sử dụng TSNH và TSDH không hiệu quả. ROS có tác động mạnh đến ROA, ROS giảm vào năm 2013 so với 2012 đã làm cho ROA giảm 1,612. Nguyên nhân là do tốc độ tăng của doanh thu thuần (

$$\frac{21.434.679.135 - 20.927.269.057}{20.927.269.057} = 0,024) \text{ chậm hơn tốc độ tăng của tổng chi}$$

$$\text{phí} \left( \frac{20.192.674.720 - 19.356.024.885}{19.356.024.885} = 0,043 \right). \text{ Điều này cho thấy công ty}$$

quản lý không tốt tổng chi phí. Đặc biệt, tỷ suất GVHB trên DTT 2012 là 0,806 sang năm 2013 tỷ suất này tăng 0,89 cho thấy công ty đang quản lý không tốt chi phí sản xuất. Chính điều này mà khả năng sinh lời từ tổng vốn giảm xuống 1,628%.

**Tóm lại,** qua phân tích trên ta thấy rằng chi phí đang lãng phí đặc biệt là chi phí sản xuất và hiệu suất sử dụng tổng vốn vẫn chưa tốt dẫn đến khả năng sinh lời của tổng vốn giảm, công ty cần quản lý tốt hơn hàng tồn kho, khoản phải thu và máy móc thiết bị không hoạt động hết công suất và có những biện pháp sử dụng tiết kiệm chi phí sản xuất.

Mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến đổi của ROA trong năm 2014 so với 2013.

$$\text{ROA} = \frac{\text{DTT}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{LNST}}{\text{DTT}}$$

= Hiệu suất sử dụng tổng vốn x Sức sinh lời của doanh thu thuần

Hay

$$\mathbf{ROA} = \mathbf{H_{TS}} \quad \mathbf{x} \quad \mathbf{ROS}$$

Đầu tiên là hiệu suất sử dụng tổng vốn. Mức độ ảnh hưởng hiệu suất sử dụng tổng vốn đến sự biến đổi của ROA như sau:

$$\Delta \mathbf{ROA_{Hts}} = \mathbf{H_{TS1} * ROS_0 - H_{TS0} * ROS_0} = \mathbf{0,936 * 4,52 - 1,129 * 4,52} = \mathbf{-0,872(\%)}$$

Tiếp theo là mức độ ảnh hưởng của sức sinh lời của doanh thu đến sự biến đổi của ROA:

$$\Delta \mathbf{ROA_{ROS}} = \mathbf{H_{TS1} * ROS_1 - H_{TS1} * ROS_0} = \mathbf{0,936 * 5,002 - 0,936 * 4,52} = \mathbf{+0,451(\%)}$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của hai nhân tố đến sự biến động của ROA:

$$\Delta \mathbf{ROA} = \Delta \mathbf{ROA_{Hts}} + \Delta \mathbf{ROA_{ROS}} = \mathbf{(-0,872) + (+0,451)} = \mathbf{-0,421(\%)}$$

Qua tính toán trên ta thấy rằng khả năng sinh lời của tổng vốn giảm 0,872% do hiệu suất sử dụng tổng vốn giảm 0,193 lần. Nguyên nhân hiệu suất sử dụng tổng vốn làm giảm khả năng sinh lời của tổng vốn đã nêu ở trên. Sự giảm đi của hiệu suất sử dụng tổng vốn là do công ty sử dụng TSNH và TSDH không hiệu quả. Còn ROS tăng vào năm 2014 so với 2013 đã làm cho ROA tăng 0,451% đã hạn chế bớt sự giảm đi của ROA; ROA chỉ giảm đi 0,421%. Nguyên nhân là do tốc độ tăng của doanh thu thuần (

$$\frac{22.810.657.736 - 21.434.679.135}{21.434.679.135} = 0,064) \text{ nhanh hơn tốc độ tăng của tổng chi phí} \left( \frac{21.347.754.542 - 20.192.674.720}{20.192.674.720} = 0,057 \right). \text{ Điều này cho thấy công ty}$$

quản lý tốt tổng chi phí, đặc biệt là chi phí sản xuất và công ty hoạt động hiệu quả bán nhiều sản phẩm nên đã làm ROS tăng lên. Điều này là biểu hiện tốt với việc mở rộng sản xuất kinh doanh.

Đồng thời nhờ vào việc thay đổi công nghệ sản xuất, đầu tư thiết bị đã giúp cho công ty tiết kiệm được chi phí sản xuất nên tỷ suất GVHB trên DTT 2013 là 0,89 sang năm 2014 tỷ suất này giảm 0,871. Đây là dấu hiệu đáng mừng cho công ty vì quản lý tốt chi phí sản xuất sẽ giúp tiết kiệm chi phí sản xuất, từ đó góp phần tăng lợi nhuận sau thuế.

**Tóm lại**, qua phân tích trên ta thấy rằng lợi nhuận sau thuế tăng và quản lý tốt chi phí đặc biệt là chi phí sản xuất nhưng hiệu quả sử dụng tổng vốn vẫn chưa tốt, công ty cần quản lý tốt hơn hàng tồn kho và khoản phải thu và máy móc thiết bị không hoạt động hết công suất. Vì vậy, công ty cần xem xét lại hiệu quả sử dụng vốn để đề ra các biện pháp khắc phục.

➤ Qua phân tích trên ta thấy rằng :năm 2014, công ty đã tiết kiệm chi phí đặc biệt chi phí sản xuất nhưng hiệu suất sử dụng vốn chưa tốt nên 2015 công ty cần có biện pháp thích hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cũng như nâng cao hiệu quả kinh doanh.

#### 2.2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn dưới hình thái tài sản của công ty.

##### a. Phân tích hiệu quả sử dụng TSNH.

Như chúng ta đã biết điều kiện để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh là phải có vốn. Vốn là một trong những yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất. Trong đó, TSNH là bộ phận thứ hai có vai trò quan trọng trong việc tạo ra giá trị sản phẩm. Do chu kì ngắn nên có thể dùng TSNH để điều tiết quá trình sản xuất, vì vậy việc quản lý TSNH có hiệu quả sẽ mang lại lợi ích rất tốt cho công ty.

Để đánh giá về hiệu quả sử dụng TSNH của công ty trong thời gian qua, ta tiến hành phân tích các chỉ tiêu dưới đây:

##### **a1, Phân tích tốc độ luân chuyển TSNH.**

Qua bảng 2.7 trang 51, ta thấy rằng tốc độ luân chuyển TSNH có nhiều biến động, năm 2013 tăng 0,055 lần so với năm 2012, nhưng đến năm 2014 thì lại giảm mạnh, giảm 0,424 lần. Tương ứng với thời gian 1 vòng quay của TSNH giảm đi 6 ngày năm 2013 so với 2012 còn 199 ngày, còn năm 2014 tăng lên 61 ngày. Sở dĩ như vậy là do năm 2013 so với năm 2012 doanh thu thuần tăng với tốc độ nhanh hơn tổng TSNH bình quân, nhưng đến năm 2014 thì doanh thu thuần dù tăng( tăng **1.375.978.601 đồng**) nhưng lúc này TSNH tăng quá nhanh (tăng **4.614.463.638 đồng**) nên làm tốc độ luân chuyển TSNH giảm mạnh; đồng nghĩa với số ngày một vòng quay TSNH tăng nhiều.

Ta sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tới số ngày 1 vòng quay của TSNH năm 2013 so với năm 2012.

❖ Thứ nhất là ảnh hưởng của TSNH bình quân:

$$\frac{360*TSNH_1}{DTT_0} - \frac{360*TSNH_0}{DTT_0} = \frac{360*11.840.467.646}{20.927.269.057} - \frac{360*11.925.548.341}{20.927.269.057}$$

=(-1) (ngày/vòng)

❖ Thứ hai là ảnh hưởng của doanh thu thuần:

$$\frac{360*TSNH_1}{DTT_1} - \frac{360*TSNH_1}{DTT_0} = \frac{360*11.840.467.646}{21.434.679.135} - \frac{360*11.840.467.646}{20.927.269.057}$$

=-5 (ngày/vòng)

Tổng mức ảnh hưởng của hai nhân tố:

(-1) + (-5) = -6(ngày/vòng).

❖ Mức lãng phí TSNH

$$\begin{aligned} \text{Giá trị TSNH đã lãng phí} &= \frac{21.434.679.135 * (199 - 205)}{360} \\ &= -357.244.652(\text{đồng}) \end{aligned}$$

Qua kết quả tính toán ta thấy rằng 1 vòng TSNH quay giảm đi 6 ngày cho thấy được việc sử dụng hiệu quả TSNH vào năm 2013 giảm so với 2012. Hai nhân tố DTT và TSNH đều góp phần làm giảm số ngày 1 vòng quay TSNH. Mặc dù giảm số ngày 1 vòng quay TSNH nhưng không đáng kể nên công ty cần nỗ lực hơn nữa.

Mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tới số ngày 1 vòng quay của TSNH năm 2014 so với năm 2013.

❖ Thứ nhất là ảnh hưởng của TSNH bình quân:

$$\frac{360*TSNH_1}{DTT_0} - \frac{360*TSNH_0}{DTT_0} = \frac{360*16.454.931.284}{21.434.679.135} - \frac{360*11.840.467.646}{21.434.679.135}$$

=+78 (ngày/vòng)

❖ Thứ hai là ảnh hưởng của doanh thu thuần:

$$\frac{360*TSNH_1}{DTT_1*TSNH_1} - \frac{360*TSNH_1}{DTT_0} = \frac{360*16.454.931.284}{22.810.657.736} - \frac{360*16.454.931.284}{21.434.679.135}$$

=- 17 (ngày/vòng)

Tổng mức ảnh hưởng của hai nhân tố:

(+78) + (-17) = +61 (ngày/vòng).

## ❖ Mức lãng phí TSNH

$$\begin{aligned} \text{Giá trị TSNH đã lãng phí} &= \frac{22.810.657.736 * (260 - 199)}{360} \\ &= +3.854.376.211(\text{đồng}) \end{aligned}$$

Qua kết quả tính toán ta thấy rằng sự tăng lên của số ngày 1 vòng quay TSNH chủ yếu là tác động của nhân tố giá trị TSNH bình quân. TSNH bình quân tăng lên 4.614.463.638 đồng đã làm số ngày 1 vòng quay của TSNH tăng lên 78 ngày. Vì mở rộng sản xuất tăng có nhiều đơn đặt hàng nên doanh thu thuần tăng lên 1.375.978.601 đồng nhưng do các đơn đặt hàng này chủ yếu là bán chịu nên khoản phải thu tăng, cùng với việc dự toán HTK không chính xác nên đã làm TSNH tăng và từ đó tốc độ luân chuyển TSNH giảm tương ứng với số ngày một vòng quay TSNH tăng lên 61 ngày. Điều đó đã làm cho công ty lãng phí 3.854.376.211 đồng TSNH.

Để tránh lãng phí vốn như hiện nay thì công ty cần có biện pháp để sử dụng TSNH hiệu quả hơn, làm cho số vòng quay TSNH nhanh hơn để 1 đồng đầu tư vào TSNH thì có thể tạo ra lợi nhuận cao hơn. Trong năm tới thì công ty nên tăng cường áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán để sử dụng khoản phải thu hiệu quả hơn nữa để cải thiện tốc độ luân chuyển của TSNH. Đồng thời thực hiện chính sách quảng cáo, giảm giá hàng bán để tăng doanh số bán góp phần tăng lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ. Ngoài ra thì việc quản lý HTK cũng là một vấn đề cần quan tâm của công ty.

**Bảng 2.7: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng TSNH của công ty giai đoạn 2012 - 2014**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2012	2013	2014	2013/2012		2014/2013	
					+/-	%	+/-	%
<b>1. Doanh thu thuần</b>	<b>đồng</b>	<b>20.927.269.057</b>	<b>21.434.679.135</b>	<b>22.810.657.736</b>	<b>+507.410.078</b>	<b>+2,425</b>	<b>+1.375.978.601</b>	<b>+6,419</b>
<b>2. LNST TNDN</b>	<b>đồng</b>	<b>1.177.701.900</b>	<b>968.763.444</b>	<b>1.141.062.924</b>	<b>-208.938.456</b>	<b>-17,741</b>	<b>+172.299.480</b>	<b>+17,786</b>
<b>3. TSNH bình quân</b>	<b>đồng</b>	<b>11.925.548.341</b>	<b>11.840.467.646</b>	<b>16.454.931.284</b>	<b>-85.080.695</b>	<b>-0,713</b>	<b>+4.614.463.638</b>	<b>+38,972</b>
<b>4. HTK bình quân</b>	<b>đồng</b>	<b>7.074.140.625</b>	<b>9.408.218.441</b>	<b>11.523.398.524</b>	<b>+2.334.077.816</b>	<b>+32,995</b>	<b>+2.115.180.083</b>	<b>+22,482</b>
<b>5. Khoản phải thu bình quân</b>	<b>đồng</b>	<b>3.980.737.049</b>	<b>2.213.057.577</b>	<b>3.702.421.971</b>	<b>-1.767.679.472</b>	<b>-44,406</b>	<b>+1.489.364.394</b>	<b>+67,299</b>
6. Tốc độ luân chuyển TSNH (1:3)	Lần	1,755	1,810	1,386	+0,055	+3,161	-0,424	-23,424
7. Thời gian 1 vòng quay TSNH (360:6)	Ngày	205	199	260	-6	-3,004	+61	+30,589
8. Khả năng sinh lời của TSNH((2:3)*100)	%	9,9	8,2	6,9	-1,7	-17,150	-1,2	-15,245
9. Số vòng quay HTK(1:4)	Vòng	2,958	2,278	1,980	-0,680	-2,986	-0,299	-13,114
10. Số ngày 1 vòng quay HTK (360:9)	ngày	122	158	182	+36	+29,846	+24	+15,094
11. Khả năng sinh lời của HTK((2:4)*100)	%	16,6	10,3	9,9	-6,4	-38,149	-0,4	-3,835
12. Số vòng quay KPThu(1:5)	Vòng	5,257	9,686	6,161	+4,428	+84,236	-3,525	-36,390
13. Số ngày 1 vòng quay Kpthu (360:12)	ngày	68	37	58	-31	-45,722	+21	+57,207
14. Khả năng sinh lời của Kpthu((2:5)*100)	%	29,6	43,8	30,8	+14,2	+47,963	-13,0	-29,596

(Nguồn: Trích từ báo cáo tài chính và tính toán của tác giả)

### ✂ Phân tích tốc độ luân chuyển HTK.

Chỉ tiêu tốc độ luân chuyển HTK phản ánh số lần luân chuyển hàng tồn kho bình quân trong kỳ. Từ bảng phân tích số liệu trên cho thấy tốc độ luân chuyển HTK của công ty cũng có xu hướng giảm, nếu như năm 2012 bình quân hàng tồn kho quay được 2,958 vòng ( tương ứng với số ngày 1 vòng quay HTK là 122ngày) thì sang năm 2014 còn lại 1,98 vòng ( tương ứng với số ngày một vòng quay còn lại 182 ngày).

Ta sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tới tốc độ luân chuyển HTK của năm 2013 so với năm 2012 thông qua chỉ tiêu số ngày một vòng quay của HTK.

❖ Thứ nhất là ảnh hưởng của HTK bình quân:

$$\frac{360*HTK_1}{DTT_0} - \frac{360*HTK_0}{DTT_0} = \frac{360*9.408.218.441}{20.927.269.057} - \frac{360*7.074.140.625}{20.927.269.057} = +40(\text{ngày}).$$

❖ Thứ hai là ảnh hưởng của doanh thu thuần:

$$\frac{360*HTK_1}{DTT_1} - \frac{360*HTK_1}{DTT_0} = \frac{360*9.408.218.441}{21.434.679.135} - \frac{360*9.408.218.441}{20.927.269.057} = -4(\text{ngày})$$

Tổng mức ảnh hưởng của hai nhân tố:

$$(+40)+(-4)= +36 (\text{ngày})$$

Qua số liệu tính toán ta thấy rằng số ngày HTK quay một vòng do ảnh hưởng bởi giá trị HTK tăng 40 ngày mặc dù doanh thu thuần tác động làm cho số ngày quay giảm 4 ngày. Chính điều đó đã làm tốc độ luân chuyển HTK chậm 36 ngày. Trong năm 2013, công ty đã không dự toán một cách hợp lý lượng nguyên vật liệu cần dùng cho sản xuất, do đó đã tiến hành dự trữ quá nhiều nguyên liệu, điều này đã dẫn đến làm cho lượng nguyên vật liệu tồn kho tăng qua đó tác động làm cho giá trị HTK tăng lên so với năm 2012. Từ đó tác động làm cho  $H_{HTK}$  giảm. Việc dự trữ quá nhiều nguyên vật liệu sẽ dẫn đến gây ứ đọng vốn, do đó trong những năm tiếp theo công ty cần thực hiện tốt việc dự toán mức nguyên vật liệu cần thiết phục vụ sản xuất hoặc tìm nguồn nguyên vật liệu thay thế rẻ hơn phục vụ cho việc sản xuất. Đây cũng là một yếu tố làm cho tốc độ luân chuyển TSNH hoạt động kém hiệu quả.



Mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tới tốc độ luân chuyển HTK của năm 2014 so với năm 2013 thông qua chỉ tiêu số ngày một vòng quay của HTK.

❖ Thứ nhất là ảnh hưởng của HTK bình quân:

$$\frac{360*HTK_1}{DTT_0} - \frac{360*HTK_0}{DTT_0} = \frac{360*11.523.398.524}{20.927.269.057} - \frac{360*9.408.218.441}{20.927.269.057} = +36(\text{ngày}).$$

❖ Thứ hai là ảnh hưởng của doanh thu thuần:

$$\frac{360*HTK_1}{DTT_1} - \frac{360*HTK_1}{DTT_0} = \frac{360*11.523.398.524}{22.810.657.736} - \frac{360*11.523.398.524}{21.434.679.135} = -12(\text{ngày})$$

Tổng mức ảnh hưởng của hai nhân tố:

$$36+(-12)= +24 (\text{ngày})$$

Tương tự như phân tích trên, qua số liệu tính toán ta thấy rằng số ngày HTK quay một vòng do ảnh hưởng bởi giá trị HTK tăng 36 ngày mặc dù doanh thu thuần tác động làm cho số ngày quay giảm 12 ngày. Chính điều đó đã làm tốc độ luân chuyển HTK chậm 24 ngày. Từ đó tác động làm cho  $H_{HTK}$  giảm.

#### ✕ Phân tích tốc độ luân chuyển khoản phải thu.

Số vòng quay khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi giữa các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp.

Thông qua bảng 2.7 trang 51, ta thấy rằng số vòng quay khoản phải thu có sự biến động lớn. Cụ thể, năm 2012, số vòng quay khoản phải thu quay được 5,257 vòng tăng nhanh chóng lên 9,686 vòng nhưng đến năm 2014 lại giảm đột ngột còn lại 6,161 vòng. Tương ứng với thời gian khoản phải thu quay một vòng năm 2013 là 37 ngày sang năm 2014 tăng 21 ngày. Điều này biểu hiện rằng công ty đã thực hiện tốt chính sách thu hồi nợ vào năm 2013 nhưng đến năm 2014 chính sách thu hồi nợ lại không phát huy hết đã làm cho tốc độ luân chuyển khoản phải thu chậm đi 21 ngày.

Tương tự như HTK ta cũng dùng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức ảnh hưởng của các nhân tố đến tốc độ luân chuyển khoản phải thu năm 2013 so với 2012 qua chỉ tiêu số ngày một vòng quay của khoản phải thu.

❖ Thứ nhất là ảnh hưởng của khoản phải thu bình quân:

$$\frac{360 * K P T h_1}{D T T_0} - \frac{360 * K P T h_0}{D T T_0} = \frac{360 * 2.213.057.577}{20.927.269.057} - \frac{360 * 3.980.737.049}{20.927.269.057} = -30(\text{ngày}).$$

❖ Thứ hai là ảnh hưởng của doanh thu thuần:

$$\frac{360 * K P T h_1}{D T T_1} - \frac{360 * K P T h_1}{D T T_0} = \frac{360 * 2.213.057.577}{21.434.679.135} - \frac{360 * 2.213.057.577}{20.927.269.057} = -1(\text{ngày}).$$

Tổng mức ảnh hưởng của hai nhân tố:

$$(-30) + (-1) = -31 (\text{ngày/vòng})$$

Từ số liệu tính toán ta khẳng định thời gian luân chuyển khoản phải thu nhanh hơn 31 ngày cho một vòng quay. Chỉ tiêu giá trị khoản phải thu giảm đã làm tốc độ luân chuyển của khoản phải thu nhanh 30 ngày cho một vòng quay và doanh thu thuần tăng lên nhưng chỉ làm tốc độ nhanh lên 1 ngày. Nguyên nhân của sự thay đổi này là do công ty thực hiện tốt chính sách chiết khấu thanh toán nên làm cho khoản phải thu giảm so với năm 2012, qua đó làm giảm  $N_{kpth}$ .

Mức ảnh hưởng của các nhân tố đến tốc độ luân chuyển khoản phải thu năm 2014 so với 2013 qua chỉ tiêu số ngày một vòng quay của khoản phải thu.

❖ Thứ nhất là ảnh hưởng của khoản phải thu bình quân:

$$\frac{360 * K P T h_1}{D T T_0} - \frac{360 * K P T h_0}{D T T_0} = \frac{360 * 3.702.421.971}{21.434.679.135} - \frac{360 * 2.213.057.577}{21.434.679.1359} = +25(\text{ngày}).$$

❖ Thứ hai là ảnh hưởng của doanh thu thuần:

$$\frac{360 * K P T h_1}{D T T_1} - \frac{360 * K P T h_1}{D T T_0} = \frac{360 * 3.702.421.971}{22.810.657.736} - \frac{360 * 3.702.421.971}{21.434.679.1359} = -4(\text{ngày}).$$

Tổng mức ảnh hưởng của hai nhân tố:

$$25 + (-4) = +21 (\text{ngày/vòng})$$

Từ số liệu tính toán ta khẳng định thời gian luân chuyển khoản phải thu chậm đi 21 ngày cho một vòng quay. Nguyên nhân chính là chỉ tiêu giá trị khoản phải thu tăng lên đã làm tốc độ luân chuyển của khoản phải thu chậm đi 25 ngày cho một vòng quay mặc dù doanh thu thuần tăng lên nhưng cũng chỉ làm tốc độ nhanh lên 4 ngày. Nguyên nhân của sự thay đổi này là do trong kì công ty đã không thực hiện tốt chính sách thu hồi nợ, không triển khai cũng như áp dụng các chính sách như: chiết khấu bán hàng, giảm giá hàng bán hợp lý... nên làm cho khoản phải thu tăng

lên so với năm trước, qua đó làm tăng  $N_{kpth}$ . Điều này là không tốt đối với công ty, do đó công ty cần nhanh chóng cải thiện tốt chính sách thu hồi nợ qua đó tăng hiệu quả sử dụng và quản lý khoản phải thu trong những năm tiếp theo.

### **a2, Phân tích khả năng sinh lời của TSNH.**

Căn cứ vào bảng 2.7 trang 51, ta thấy khả năng sinh lời của TSNH có xu hướng giảm. Đây là biểu hiện xấu vì công ty đã sử dụng không hiệu quả TSNH. Cụ thể:

Năm 2012, khả năng sinh lời của TSNH là 9,9%, đến năm 2013 là 8,2% giảm 1,7% so với năm 2012, và tiếp tục giảm 1,2% khi đến năm 2014 còn 6,9%. Sự giảm đi này là do năm 2013 so với 2012, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh ( giảm 208.938.456 đồng) tuy là TSNH cũng giảm nhẹ 85.080.695 đồng nên tốc độ giảm của LNST cao hơn của TSNH. Còn năm 2014, có sự chuyển biến đó là lợi nhuận sau thuế tăng nhưng với tốc độ tăng thấp hơn của TSNH vì vậy khả năng sinh lời của TSNH vẫn giảm. Điều này cho thấy mặc dù đã quản lý tốt chi phí nhưng lại quản lý HTK và phải thu chưa tốt đã làm chúng ứ đọng quá nhiều.

### **✂ Phân tích khả năng sinh lời của HTK.**

Tương tự như TSNH, ta thấy rằng khả năng sinh lời của HTK giảm xuống. Năm 2012, bình quân cứ 100 đồng HTK thì ta thu được 16,6 đồng lợi nhuận sau thuế. Nhưng năm 2013 thì vẫn 100 đồng thì chỉ thu được 10,3 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2014 còn lại 9,9 đồng lợi nhuận sau thuế. Điều này chứng minh rằng công ty không sử dụng hiệu quả HTK cần phải đẩy nhanh lượng hàng tồn còn ứ đọng trong năm tới.

### **✂ Phân tích khả năng sinh lời của khoản phải thu.**

Khả năng sinh lời của khoản phải thu có sự biến động lớn. Năm 2012, lợi nhuận từ 100 đồng khoản phải thu đem lại là 29,6 đồng, đến năm 2013 thì tăng đột ngột là 43,8 đồng. Qua bảng thấy rằng LNST tăng nhẹ nhưng nguyên nhân là do công ty thu về một lượng vốn chiếm dụng từ đơn vị khác nên làm lượng khoản phải thu giảm vào năm 2013. Đồng thời, lúc này công ty sử dụng tốt khoản phải thu. Nhưng sang năm 2014 thì việc sinh lời từ khoản phải thu giảm còn 30,8 đồng. Cho thấy chính sách tín dụng được áp dụng trong năm này để thu hút khách hàng nên lợi

nhuần sau thuế cũng tăng lên. Nhưng công ty không kiểm soát được khoản phải thu nên chúng tăng quá lớn làm cho việc sử dụng khoản phải thu không hiệu quả.

**Tóm lại,** chúng ta thấy việc luân chuyển TSNH hay khả năng sinh lời từ TSNH của công ty đang có xu hướng giảm. Công ty cần có chính sách hợp lý về quản lý HTK và khoản phải thu để việc sử dụng TSNH được hiệu quả hơn.

**b. Phân tích hiệu quả sử dụng TSDH.**

TSDH của công ty tuy chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng nó là khoản mục quan trọng. Việc đánh giá nó có hiệu quả cũng góp phần giúp doanh nghiệp có hướng đi đúng trong kinh doanh. Để đưa ra những giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng TSDH nhà quản lý cần nghiên cứu và phân tích những chỉ tiêu sau:

Đầu tiên, Qua bảng 2.8 trang 58 cho thấy hiệu suất sử dụng TSDH có xu hướng giảm, năm 2012 cứ 1 đồng TSDH thì tạo ra 3,192 đồng doanh thu thuần, trong khi đó thì năm 2013 còn lại 3,001 đồng. Nguyên nhân là do trong năm tốc độ tăng của doanh thu thuần(2,42%) không bằng tốc độ tăng của TSDH ( 8,92%). Tiếp tục đến năm 2014 lại giảm xuống 0,12 đồng còn 2,882 đồng. Để biết được hai nhân tố DTT và TSDH bình quân ảnh hưởng như thế nào tới hiệu suất sử dụng TSDH ta dùng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định:

+ Ảnh hưởng của TSDH bình quân tăng lên làm cho hiệu suất sử dụng TSDH giảm 0,293 lần năm 2013 so với năm 2012.

$$\frac{DTT_0}{TSDH_1} - \frac{DTT_0}{TSDH_0} = \frac{20.927.269.057}{7.141.370.052} - \frac{20.927.269.057}{6.556.521.978} = - 0,261 \text{ (lần)}.$$

+ Ảnh hưởng của doanh thu bình quân làm hiệu suất sử dụng TSDH tăng 0,174 lần năm 2013 so với năm 2012.

$$\frac{DTT_1}{TSDH_1} - \frac{DTT_0}{TSDH_1} = \frac{21.434.679.135}{7.141.370.052} - \frac{20.927.269.057}{7.141.370.052} = + 0,071 \text{ (lần)}.$$

Tổng mức ảnh hưởng của hai nhân tố:

$$(-0,261) + (+0,071) = -0,19 \text{ (lần)}$$

Qua kết quả tính toán được hai nhân tố trên đã tác động đến hiệu suất sử dụng TSDH giảm 0,19 lần. Chủ yếu là do sự tăng lên của TSDH tăng 8,92% làm giảm hiệu suất sử dụng TSCĐ 0,261 lần. Nguyên nhân là do công ty đã đầu tư thêm

TSCĐ mới hiện đại làm cho tổng TSDH tăng, điều này tác động làm doanh thu thuần năm 2013 tăng so với năm 2012 là 2,42% nhưng thấp hơn tốc độ tăng của TSDH nên hiệu suất sử dụng TSDH giảm.

Trong đó, TSCĐ đóng vai trò lớn trong sự phát triển của công ty, góp phần tạo ra lợi nhuận sau thuế cho công ty, chính vì thế phải đánh giá hiệu quả của công tác quản lý TSCĐ để từ đó có biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng TSDH. Theo như bảng 2.8, hiệu suất sử dụng TSCĐ giảm từ 3,292 lần xuống còn 3,067 lần năm 2012 so với năm 2013, và năm 2014 chỉ tiêu này còn lại 2,912 lần.

+ Ảnh hưởng của TSDH bình quân tăng lên làm cho hiệu suất sử dụng TSDH giảm 0,293 lần năm 2014 so với năm 2013.

$$\frac{DTT_0}{TSDH_1} - \frac{DTT_0}{TSDH_0} = \frac{21.434.679.135}{7.915.025.484} - \frac{21.434.679.135}{7.141.370.052} = -0,293 \text{ (lần)}.$$

+ Ảnh hưởng của doanh thu bình quân làm hiệu suất sử dụng TSDH tăng 0,174 lần năm 2014 so với năm 2013.

$$\frac{DTT_1}{TSDH_1} - \frac{DTT_0}{TSDH_1} = \frac{22.810.657.736}{7.915.025.484} - \frac{21.434.679.135}{7.915.025.484} = +0,174 \text{ (lần)}.$$

Tổng mức ảnh hưởng của hai nhân tố:

$$-0,293 + 0,174 = -0,12 \text{ (lần)}$$

Tương tự, qua kết quả tính toán được hai nhân tố trên đã tác động đến hiệu suất sử dụng TSDH giảm 0,12 lần. Chủ yếu là do sự tăng lên của TSDH tăng 10,833% làm giảm hiệu suất sử dụng TSCĐ 0,293 lần. Nguyên nhân là do công ty đã đầu tư thêm TSCĐ mới hiện đại làm cho tổng TSDH tăng, điều này tác động làm doanh thu thuần năm 2014 tăng so với năm 2013 là 6,419% nhưng thấp hơn tốc độ tăng của TSDH nên hiệu suất sử dụng TSDH giảm.

Thứ hai, bảng 2.8 trang 58 cũng cho thấy khả năng sinh lời từ TSDH của công ty năm 2012 đạt 18,5%, đến năm 2013 giảm 4,397% còn lại là 0,139%. Năm 2014, chỉ tiêu này tăng lên được 14,6%. Điều này chứng tỏ rằng việc sử dụng TSDH của công ty kém hiệu quả. Đồng thời chỉ tiêu khả năng sinh lời từ TSDH của công ty cũng có những biến động tương tự. Công ty cần tìm nguyên nhân nhằm thúc đẩy tăng hiệu quả sử dụng TSCĐ cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng TSDH.

Trên đây là những đánh giá về hiệu suất sử dụng của TSDH của công ty TNHH SX – TM Minh Đạt. Để góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng TSDH của công ty thì cần phải quan tâm đó là công tác quản lý, bảo toàn TSDH và đầu tư đổi mới TSCĐ của công ty.

**Bảng 2.8: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng TSDH của công ty giai đoạn 2012-2014**

Chỉ tiêu	ĐVT	2012	2013	2014	2013/2012		2014/2013	
					+/-	%	+/-	%
1. Doanh thu thuần	đồng	20.927.269.057	21.434.679.135	22.810.657.736	+507.410.078	+2,42	+1.375.978.601	+6,419
2. Lợi nhuận sau thuế	đồng	1.177.701.900	968.763.444	1.141.062.924	-208.938.456	-17,74	+172.299.480	+17,786
3. TSDH bình quân	đồng	6.556.521.978	7.141.370.052	7.915.025.484	+584.848.074	+8,92	+773.655.432	+10,833
4. TSCĐ bình quân	đồng	6.357.740.713	6.989.147.585	833.748.052	+631.406.872	+9,93	+844.600.467	+12,084
5. Hiệu suất sử dụng TSDH (1:3)	Lần	3,192	3,001	2,882	-0,190	-5,964	-0,120	-3,983
6. Khả năng sinh lời TSDH((2:3)*100)	%	17,962	13,566	14,416	-4,397	-24,478	+0,851	+6,273
7. Hiệu suất sử dụng TSCĐ (1:4)	lần	3,292	3,067	2,912	-0,225	-6,829	-0,155	-5,054
8. Khả năng sinh lời của TSCĐ((2:4)*100)	%	18,5	13,9	14,6	-4,7	-25,173	+0,7	+5,086

(Nguồn: Trích từ báo cáo tài chính và tính toán của tác giả)

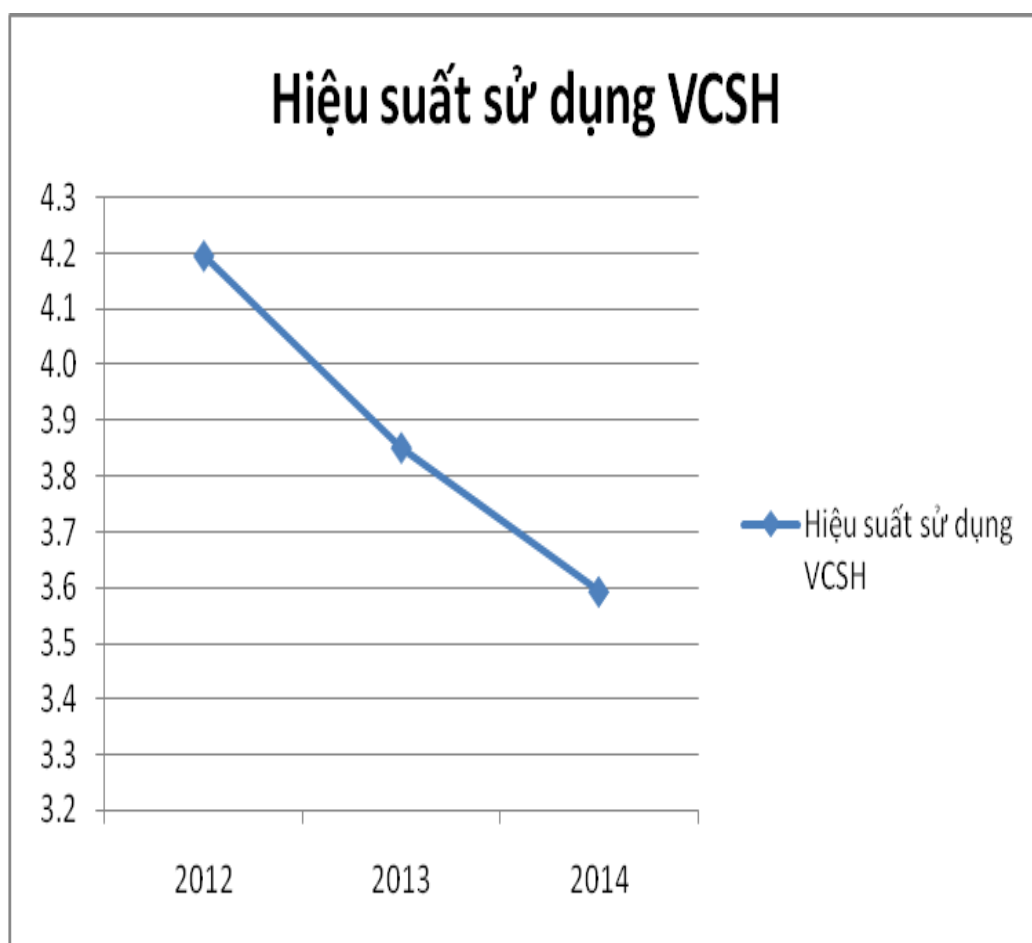
2.2.2.3. *Phân tích hiệu quả sử dụng vốn dưới hình thái nguồn hình thành tài sản của công ty.*

a. **Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu.**

❖ **Phân tích hiệu suất sử dụng VCSH.**

Dựa vào bảng số liệu 2.9 trang 60, ta thấy rằng hiệu suất sử dụng vốn chủ sở hữu của công ty thay đổi qua các năm. Năm 2012, hiệu suất sử dụng vốn chủ sở hữu đạt giá trị cao nhất trong 3 năm là 4,197 lần, tức là bình quân 1 đồng vốn chủ sở hữu thu về 4,197 đồng doanh thu thuần, nhưng chỉ tiêu này giảm vào năm 2013 còn 3,851 đồng và tiếp tục giảm vào năm 2014 còn 3,592 đồng. Sự giảm đi này cho thấy công ty tăng thêm vốn chủ sở hữu với tốc độ nhanh hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần.

(ĐVT: lần)



**Biểu đồ 2.5: Hiệu suất sử dụng VCSH của Công ty giai đoạn 2012 – 2014.**

**Bảng 2.9: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn CSH của công ty giai đoạn 2012 – 2014.**

Chỉ tiêu	ĐVT	2012	2013	2014	2013/2012		2014/2013	
					+/-	%	+/-	%
1. DTT	đồng	20.927.269.057	21.434.679.135	22.810.657.736	+507.410.078	+2,425	+1.375.978.601	+6,419
2. LNST	đồng	1.177.701.900	968.763.444	1.141.062.924	-208.938.456	-17,741	+172.299.480	+17,786
3. Tổng TS bình quân	đồng	18.482.070.319	18.981.837.698	24.369.956.768	+499.767.379	+2,704	+5.388.119.070	+28,386
4. VCSH bình quân	đồng	4.986.704.181	5.565.900.938	6.351.035.538	+579.196.757	+11,615	+785.134.600	+14,106
5. Nợ phải trả	đồng	13.495.366.138	13.415.936.760	18.018.921.230	-79.429.378	-0,589	+4.602.984.470	+34,310
5. Hiệu suất sử dụng tổng TS (1:3)	Lần	1,132	1,129	0,936	-0,003	-0,272	-0,193	-17,110
6. Đòn bẩy tài chính (5:4)	Lần	2,706	2,410	2,837	-0,296	-10,933	+0,427	+17,706
7. Hiệu suất sử dụng VCSH (1:4)	Lần	4,197	3,851	3,592	-0,346	-8,234	-0,259	-6,736
8. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu(ROS) ((2:1)*100)	%	5,628	4,520	5,002	-1,108	-19,688	+0,483	+10,680
9. Khả năng sinh lời của tổng vốn (ROA)((2:3)*100)	%	6,372	5,104	4,682	-1,268	-19,907	-0,421	-8,256
10. Khả năng sinh lời của VCSH (ROE)((2:4)*100)	%	23,617	17,405	17,967	-6,212	-26,301	+0,561	+3,224
11. Tỷ suất tự tài trợ (T <sub>TT</sub> )((4:3)*100)	%	26,981	29,322	26,061	+2,341	+8,676	-3,261	-11,122
12. EBIT	đồng	2.072.436.636	1.470.043.315	1.647.080.027	-602.393.321	-29,067	+177.036.713	+12,043
13. RE ((12:3)*100)	%	11,2	7,7	6,8	-3,5	-30,934	-1,0	-12,729

(Nguồn: Trích từ báo cáo tài chính và tính toán của tác giả)



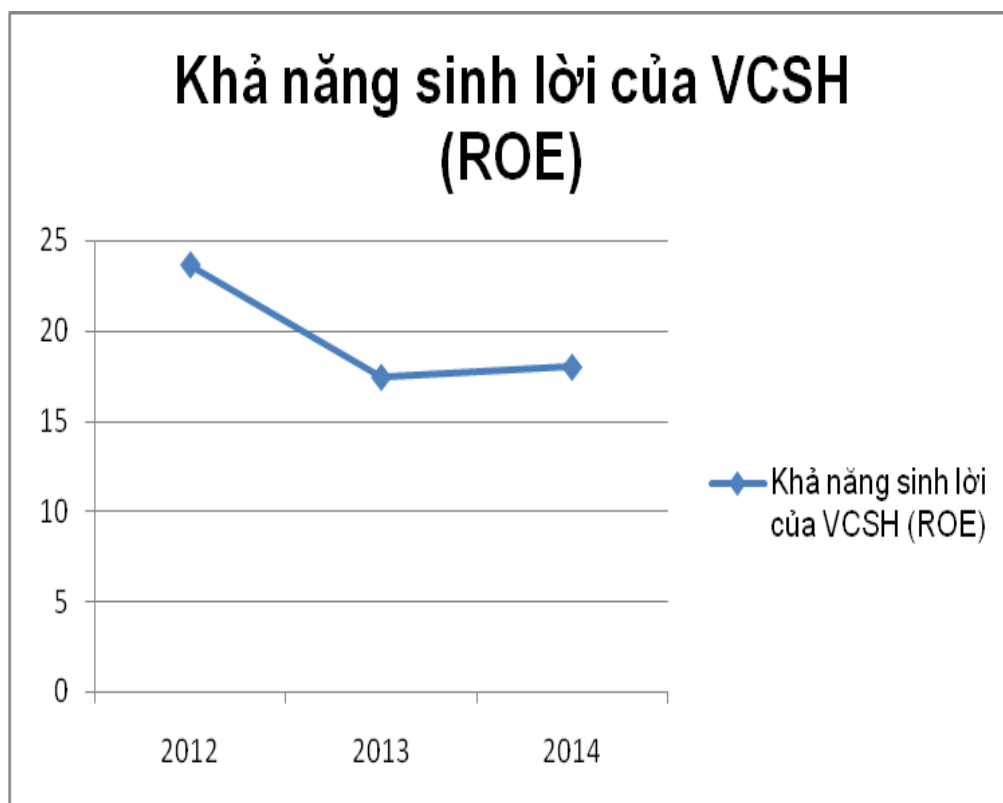
### ❖ Phân tích khả năng sinh lời từ VCSH (ROE)

Tỷ suất sinh lời trên VCSH là chỉ tiêu khái quát nhất về phân tích hiệu quả sử dụng vốn của công ty. Khi xem xét ROE nhà quản lý sẽ biết được một đồng vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh sẽ đem lại mấy đơn vị lợi nhuận sau thuế. Giá trị ROE càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn CSH càng cao và ngược lại. Cụ thể:

Qua bảng 2.9 trang 60 và biểu đồ 2.6 trang 61, ta thấy khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu có biến động như sau:

Nhìn chung là năm 2012 ROE giảm so với năm 2013 và tăng nhẹ ở năm 2014. Năm 2012, ROE giảm tới 6,212% so với năm 2013 và tăng 0,561%. Điều này cho thấy vốn CSH bỏ ra đầu tư chưa hiệu quả ở năm 2013 và dần có hiệu quả ở 2014.

(ĐVT: %)



**Biểu đồ 2.6: Sức sinh lời của VCSH ( ROE) của công ty giai đoạn 2012 – 2014**

Để xác định nguyên nhân tại sao ROE giảm của năm 2013 so với năm 2012 ta cần phân tích hiệu quả sử dụng vốn thông qua mối quan hệ giữa ROE với các chỉ tiêu tài chính theo phương trình Dupont.

Phương trình phân tích là:

$$\mathbf{ROE} = \frac{\mathbf{1}}{\mathbf{T_{TTT}}} \times \mathbf{ROA}$$

❖ Ảnh hưởng của các nhân tố đến sức sinh lời của vốn CSH (ROE):

$$\begin{aligned} \Delta \mathbf{ROE(T_{TTT})} &= \frac{\mathbf{1}}{\mathbf{T_{TTT1}}} \times \mathbf{ROA_0} - \frac{\mathbf{1}}{\mathbf{T_{TTT0}}} \times \mathbf{ROA_0} \\ &= \frac{\mathbf{1}}{\mathbf{29,322}} \times \mathbf{6,372} - \frac{\mathbf{1}}{\mathbf{26,981}} \times \mathbf{6,372} \\ &= \mathbf{0,217} - \mathbf{0,236} = \mathbf{-1,9} \quad (\% ) \end{aligned}$$

❖ Ảnh hưởng của nhân tố ROA đến ROE:

$$\begin{aligned} \Delta \mathbf{ROE_{ROA}} &= \frac{\mathbf{1}}{\mathbf{T_{TTT1}}} \times \mathbf{ROA_1} - \frac{\mathbf{1}}{\mathbf{T_{TTT1}}} \times \mathbf{ROA_0} \\ &= \frac{\mathbf{1}}{\mathbf{29,322}} \times \mathbf{5,104} - \frac{\mathbf{1}}{\mathbf{29,322}} \times \mathbf{6,372} \\ &= \mathbf{0,174} - \mathbf{0,217} = \mathbf{-4,3} \quad (\% ) \end{aligned}$$

Tổng ảnh hưởng của các nhân tố đến ROE.

$$\Delta \mathbf{ROE} = \Delta \mathbf{ROE(T_{TTT})} - \Delta \mathbf{ROE_{ROA}} = (-1,9) + (-4,3) = -6,2 \quad (\%)$$

Từ dữ liệu tính toán được ta thấy rằng sự giảm đi của ROE khi so sánh năm 2013 với năm 2012 do hai nhân tố trên tác động. Ta thấy rằng sự giảm đi của ROA năm 2013 so với năm 2012 là 1,268% đã làm ROE giảm 4,3%. Sự giảm đi của ROA đã nói ở trên chính là do việc mở rộng sản xuất nên công ty dự trữ nguyên vật liệu quá nhiều gây ứ đọng vốn và TSCĐ cũng không được sử dụng hết công suất và đặc biệt công ty đã không kiểm soát hiệu quả chi phí. Sự tác động của ROA cũng như nhân tố tỷ suất tự tài trợ đã làm ROE giảm 6,2%. Tỷ suất tự tài trợ giảm 3,621% tác động đến ROE giảm 1,9%. Nguyên nhân là công ty thay đổi cơ cấu nguồn vốn, tăng VCSH giảm nợ phải trả, để tăng tính tự chủ tài chính của công ty.

Chính vì sự tác động của hai nhân tố này mà khả năng sinh lời của VCSH chỉ giảm 6,2%. Công ty cần có giải pháp hợp lý để nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty. Như là nâng cao hiệu quả sử dụng TSNH đặc biệt là dự toán chính xác

nguyên vật liệu giải phóng HTK và sử dụng chính sách chiết khấu thanh toán để để giảm vốn chiếm dụng. Đồng thời, trong quá trình sản xuất cần tiết kiệm chi phí để tăng lợi nhuận sau thuế.

Để xác định nguyên nhân tại sao ROE tăng của năm 2014 so với năm 2013 ta cần phân tích hiệu quả sử dụng vốn thông qua mối quan hệ giữa ROE với các chỉ tiêu tài chính theo phương trình Dupont.

❖ Ảnh hưởng của các nhân tố đến sức sinh lời của vốn CSH (ROE):

$$\begin{aligned} \Delta ROE(T_{TTT}) &= \frac{1}{T_{TTT1}} \times ROA_0 - \frac{1}{T_{TTT0}} \times ROA_0 \\ &= \frac{1}{26,061} \times 5,104 - \frac{1}{29,322} \times 5,104 \\ &= 0,196 - 0,174 = +2,2 \quad (\% ) \end{aligned}$$

❖ Ảnh hưởng của nhân tố ROA đến ROE:

$$\begin{aligned} \Delta ROE_{ROA} &= \frac{1}{T_{TTT1}} \times ROA_1 - \frac{1}{T_{TTT1}} \times ROA_0 \\ &= \frac{1}{26,061} \times 4,682 - \frac{1}{26,061} \times 5,104 \\ &= 0,18 - 0,196 = -1,6 \quad (\% ) \end{aligned}$$

Tổng ảnh hưởng của các nhân tố đến ROE.

$$\Delta ROE = \Delta ROE(T_{TTT}) - \Delta ROE_{ROA} = (+2,2) + (-1,6) = +0,6 \quad (\%)$$

Từ dữ liệu tính toán được ta thấy rằng sự tăng lên của ROE khi so sánh năm 2013 với năm 2014 do hai nhân tố trên tác động. Ta thấy rằng sự giảm đi của ROA năm 2014 so với năm 2013 là 0,421% đã làm ROE giảm 1,6%. Sự giảm đi của ROA đã nói ở trên chính là do việc mở rộng sản xuất nên công ty dự trữ nguyên vật liệu quá nhiều gây ứ đọng vốn; không thực hiện tốt chính sách thu hồi nợ, không triển khai áp dụng các chính sách như chiết khấu bán hàng và giảm giá hàng bán và TSCĐ cũng không được sử dụng hết công suất mặc dù công ty đã kiểm soát hiệu quả chi phí. Sự tác động của ROA cũng không thể kìm hãm sự tăng lên của ROE khi chịu tác động của nhân tố tỷ suất tự tài trợ. Tỷ suất tự tài trợ giảm 3,621% tác

động đến ROE tăng lên 2,2%. Nguyên nhân là công ty thay đổi cơ cấu nguồn vốn, tăng tỷ trọng nợ phải trả cao hơn tỷ trọng VCSH, để thúc đẩy đòn bẩy tài chính nhằm tăng hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu.

Chính vì sự tác động của hai nhân tố này mà khả năng sinh lời của VCSH chỉ tăng nhẹ 0,561 % (gần bằng 0,6%). Công ty cần có giải pháp hợp lý để nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty. Như là nâng cao hiệu quả sử dụng TSNH đặc biệt là dự toán chính xác nguyên vật liệu giải phóng HTK hay tìm nguồn nguyên vật liệu phù hợp và sử dụng chính sách chiết khấu thanh toán để giảm vốn chiếm dụng.

Ngoài ra, từ phương trình II ta còn thấy đòn bẩy tài chính tác động đến ROE.

Phương trình phân tích:

Phương trình II:

<b>ROE</b>	<b>=</b>	<b>ROA</b>	<b>X</b>	<b>(1+đòn bẩy tài chính)</b>
------------	----------	------------	----------	------------------------------

Đòn bẩy tài chính phản ánh một đồng vốn tự có mà công ty bỏ ra có bao nhiêu đồng vốn được hình thành từ các khoản nợ. Năm 2012 đòn bẩy tài chính là 2,706 giảm tương ứng với giảm 0,298 đây là một dấu hiệu không tốt cho công ty vào năm 2013 nhưng năm 2014 công ty đã có bước vượt bậc khi đòn bẩy tài chính tăng lên đạt 2,837% so với năm 2013 và làm cho hiệu quả tài chính của công ty tăng lên 0,561% đạt 17,967 %. Đây chính là thành tích của một chính sách tài chính tốt. Từ những điều đã phân tích ở trên, ta thấy rằng cấu trúc vốn của Công ty rất tốt nên hiệu quả sử dụng vốn kém là do ROA kém tức là do công tác quản lý và sử dụng các loại tài sản trong công ty chưa tốt.

Bên cạnh đó, sức sinh lời kinh tế giảm qua các năm thấp hơn lãi suất vay. Điều này làm cho hiệu quả tài chính của doanh nghiệp giảm xuống. Công ty nên xem xét lại việc vay vốn khi mở rộng kinh doanh vì khả năng sinh lời kinh tế RE liên tục giảm trong 3 năm.

b. **Hiệu quả sử dụng nợ phải trả.**

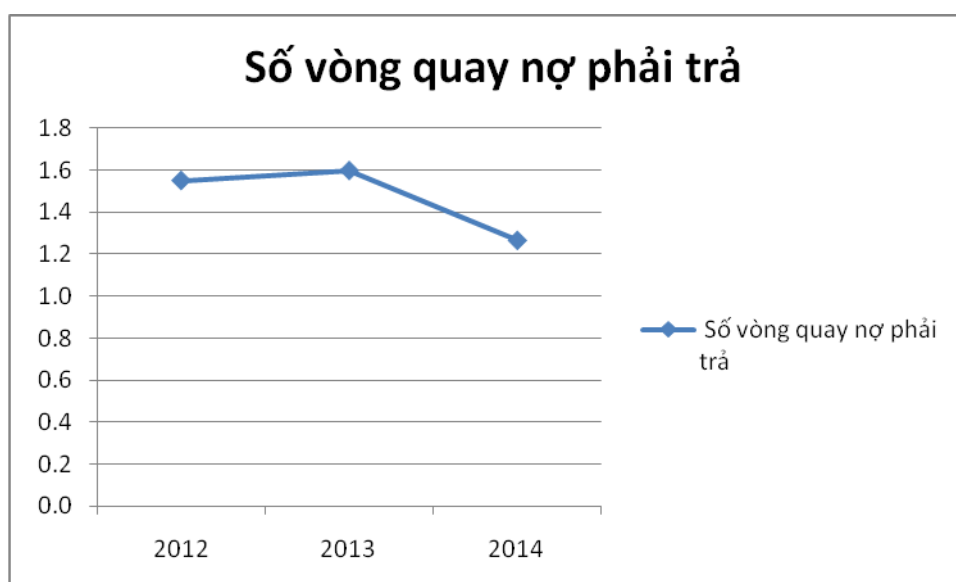
**Bảng 2.10: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng nợ phải trả của công ty giai đoạn năm 2012 – 2014.**

Chỉ tiêu	ĐVT	2012	2013	2014	2013/2012		2014/2013	
					+/-	%	+/-	%
<b>1. DTT</b>	đồng	<b>20.927.269.057</b>	<b>21.434.679.135</b>	<b>22.810.657.736</b>	<b>+507.410.078</b>	<b>+2,425</b>	<b>+1.375.978.601</b>	<b>+6,419</b>
<b>2. Nợ phải trả</b>	đồng	<b>13.495.366.138</b>	<b>13.415.936.760</b>	<b>18.018.921.230</b>	<b>-79.429.378</b>	<b>-0,589</b>	<b>+4.602.984.470</b>	<b>+34,310</b>
<b>3. Nợ vay</b>	đồng	<b>908.666.062</b>	<b>678.133.874</b>	<b>447.601.685</b>	<b>-230.532.188</b>	<b>-25,370</b>	<b>-230.532.189</b>	<b>-33,995</b>
<b>4. LNST</b>	đồng	<b>1.177.701.900</b>	<b>968.763.444</b>	<b>1.141.062.924</b>	<b>-208.938.456</b>	<b>-17,741</b>	<b>+172.299.480</b>	<b>+17,786</b>
<b>5. Ebit</b>	đồng	<b>2.072.436.636</b>	<b>1.470.043.315</b>	<b>1.647.080.027</b>	<b>-602.393.321</b>	<b>-29,067</b>	<b>+177.036.713</b>	<b>+12,043</b>
<b>6. Chi phí lãi vay.</b>	đồng	<b>908.666.062</b>	<b>447.601.685</b>	<b>447.601.685</b>	<b>-461.064.377</b>	<b>-50,741</b>	<b>0</b>	<b>0,000</b>
7. Số vòng quay nợ phải trả (1:2)	Lần	1,551	1,598	1,266	<b>+0,047</b>	<b>+3,031</b>	<b>-0,332</b>	<b>-20,766</b>
8. Khả năng sinh lời nợ phải trả. ((4:2)*100)	%	8,727	7,221	6,333	<b>-1,506</b>	<b>-17,254</b>	<b>-0,888</b>	<b>-12,303</b>
9. Khả năng thanh toán lãi vay. ((5+6):6)	lần	3,281	4,284	4,680	<b>+1,004</b>	<b>+30,588</b>	<b>+0,396</b>	<b>+9,232</b>

(Nguồn: Trích từ báo cáo tài chính và tính toán của tác giả)

Dựa vào bảng 2.10 trang 65, ta thấy số vòng quay nợ phải trả của công ty thay đổi qua các năm. Giá trị cao nhất đạt 1,598 lần năm 2013, bình quân cứ một đồng nợ phải trả thu được 1,598 đồng lợi nhuận sau thuế, tăng 3,031 lần so với năm 2012. Đến năm 2014, số vòng quay nợ phải trả giảm còn 1,266 lần.

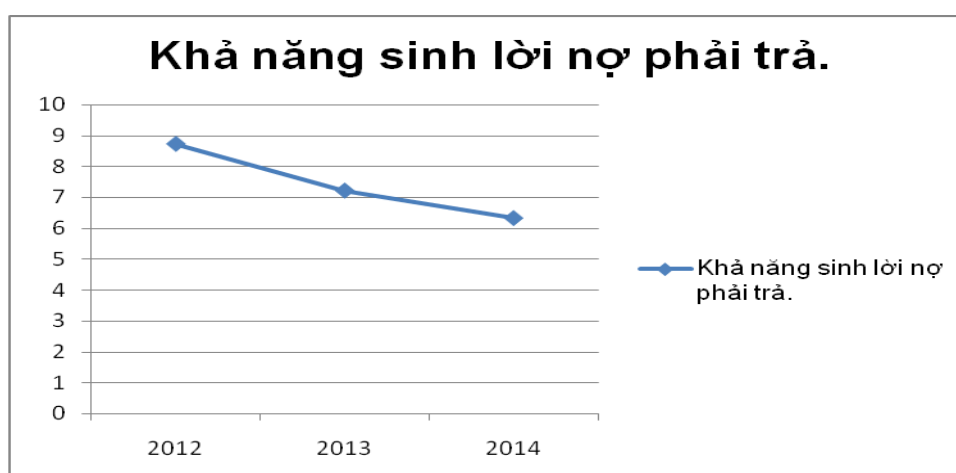
(ĐVT: vòng)



**Biểu đồ 2.7: Số vòng quay nợ phải trả của công ty giai đoạn 2012 – 2014**

Ta thấy sức sinh lời nợ phải trả của công ty có biến động qua các năm. Năm 2012, bình quân cứ 100 đồng nợ phải trả 8,727 đồng lợi nhuận sau thuế, và chỉ tiêu này giảm còn 7,221 đồng vào năm 2013; tiếp tục giảm ở năm 2014.

(ĐVT: %)



**Biểu đồ 2.8: Sức sinh lời các khoản phải trả của công ty giai đoạn từ 2012 – 2014**

Từ hai chỉ tiêu trên, ta thấy rằng công ty quản lý tốt nợ phải trả vào năm 2013 nhưng đến năm 2014 thì công ty không kiểm soát được khoản nợ phải trả nên làm khoản nợ tăng cao (tăng 4.602.984.470 đồng) trong khi DTT chỉ tăng 1.375.978.601 đồng.

Trong đó, ta thấy khả năng thanh toán lãi vay tăng dần qua các năm và tăng cao vào năm 2013. Nếu năm 2013 tốc độ tăng của khả năng thanh toán lãi vay là 30.588 % so với năm 2012 thì năm 2014 có tốc độ tăng là 9.232% so với năm 2013. Khả năng thanh toán lãi vay càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn càng cao, lợi nhuận tạo ra được sử dụng để trả nợ vay và tạo phần tích lũy cho công ty.

Vì vậy, công ty trong những năm tới công ty cần đẩy mạnh công tác tiêu thụ, đổi mới sản phẩm cho đa dạng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh hơn nữa.

### 2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn của công ty so với trung bình ngành và đối thủ cạnh tranh.

#### 2.2.3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn của công ty so với trung bình ngành.

**Bảng 2.11: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn của công ty so với trung bình ngành năm 2014.**

Chỉ tiêu	Đvt	Công ty TNHH SX - TM Minh Đạt	Trung bình ngành	Chênh lệch công ty với TB ngành
H <sub>TS</sub>	Lần	0,936	1	-0,064
H <sub>TSNH</sub>	Lần	1,386	1,510	-0,124
Khả năng sinh lời của TSNH	%	6,9	9,06	-2,16
H <sub>TSDH</sub>	Lần	2,882	2,804	+0,078
Khả năng sinh lời của TSDH	%	14,416	16,824	-2,408
ROS	%	5,002	6	-0,998
ROA	%	4,682	6	-1,318
ROE	%	17,967	12	+5,967
T <sub>TTT</sub>	%	26,061	51	-24,939

(Nguồn: Trích từ báo cáo tài chính, cổ phiếu 68.com và tính toán của tác giả )

Từ bảng phân tích ta thấy rằng hiệu quả sử dụng vốn được so sánh với nhiều gốc độ khác nhau để biết được cụ thể công ty có sử dụng vốn hiệu quả hay không.

**Đầu tiên**, ta đi vào phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn với hai chỉ tiêu đó là hiệu suất sử dụng tổng vốn và khả năng sinh lời của tổng vốn.

- Hiệu suất sử dụng tổng vốn của công ty thấp hơn so với trung bình ngành cho thấy doanh thu tạo từ một đồng tổng vốn thấp hơn so với trung bình ngành vào năm 2014.

- Khả năng sinh lời từ tổng vốn năm 2014 cũng kém hơn so với trung bình ngành. Điều này cho thấy việc sinh lời của tổng vốn cũng thấp hơn.

- Hai nhân tố trên đã thể hiện việc sử dụng tổng vốn kém hiệu quả của công ty so với các công ty trong cùng ngành.

**Thứ hai**, hiệu quả sử dụng vốn dưới hình thái tài sản thông qua hai chỉ tiêu đó là khả năng sinh lời từ TSNH và TSDH. Hai chỉ tiêu này chứng minh rằng, công ty đã sử dụng hiệu quả TSDH và TSNH không tốt. Cụ thể, tốc độ luân chuyển TSNH thấp hơn trung bình ngành là 0,124 lần và khả năng sinh lời của TSNH cũng thấp hơn 2,16 %. Thế nhưng hiệu suất TSDH hơn trung bình ngành là 0,078 lần mặc dù khả năng sinh lời từ TSDH lại không mang lại lợi ích cao so với trung bình ngành.

**Thứ ba**, Hiệu quả sử dụng vốn dưới hình thái nguồn hình thành tài sản thông qua chỉ tiêu ROE có thể đánh giá khái quát hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Khác với khả năng sinh lời tổng vốn thì khả năng sinh lời của VCSH lại cao hơn trung bình ngành rất nhiều (cao hơn 5,967%).

Tóm lại, Công ty TNHH SX – TM Minh Đạt có hiệu quả sử dụng vốn chưa được hiệu quả so với các công ty cùng ngành. Nguyên nhân chính làm công ty sử dụng vốn không tốt đó là không quản lý và sử dụng hiệu quả các loại tài sản. Vì vậy, công ty cần có các chính sách để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn cũng như dài hạn để việc kinh doanh hiệu quả hơn.

*2.2.3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn của công ty so với đối thủ cạnh tranh, Công ty TNHH MTV Tân Thanh Phong.*



Qua bảng 2.12 trang 69, ta thấy rằng Công ty TNHH SX – TM Minh Đạt có hiệu quả sử dụng vốn hiệu quả hơn Công ty TNHH MTV Tân Thanh Phong. Cụ thể như sau:

**Bảng 2.12: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn của công ty so với Công ty TNHH MTV Tân Thanh Phong năm 2014.**

CHỈ TIÊU	Đvt	Công ty TNHH SX TM Minh Đạt	Công ty TNHH MTV Tân Thanh Phong	CHÊNH LỆCH của công ty TNHH SX – TM Minh Đạt với TNHH MTV Tân Thanh Phong.	
TỔNG TS	đồng	24.369.956.768	61.271.246.221	-36.901.289.453	
TSDH	đồng	7.915.025.484	18.256.236.847	-10.341.211.363	
TSNH	đồng	16.454.931.284	43.051.009.414	-26.596.078.130	
VCSH	đồng	6.351.035.538	16.064.111.323	-9.713.075.785	
DTT	đồng	22.810.657.736	53.462.435.264	-30.651.777.528	
LNST	đồng	1.141.062.924	184.540.471	+956.522.453	
$H_{TS} =$	DTT	lần	0,936	0,873	+0,063
	TỔNG TS <sub>BQ</sub>				
$H_{TSDH} =$	DTT	lần	2,882	2,928	-0,047
	TSDH <sub>BQ</sub>				
$H_{TSNH} =$	DTT	lần	1,386	1,242	+0,144
	TSNH <sub>BQ</sub>				
$N_{TSNH} =$	360	ngày/ kỳ	260	290	-30
	$H_{TSNH}$				
ROS=	LNST	%	5,002	0,345	+4,657
	DTT				
ROA=	LNST	%	4,682	0,301	+4,381
	TỔNG TSBQ				
ROE=	LNST	%	17,967	1,149	+16,818
	VCSH <sub>BQ</sub>				
$T_{TTT} =$	VCSH	%	26,061	26,218	-0,157
	NV				

(Nguồn: trích từ Báo cáo tài chính của Công ty và Công ty TNHH MTV Tân Thanh Phong và tính toán của tác giả)

**Đầu tiên**, hiệu quả sử dụng tổng vốn của Công ty TNHH MTV Tân Thanh Phong thấp hơn rất nhiều so với Công ty TNHH SX – TM Minh Đạt. Thể hiện qua chỉ tiêu sức sinh lời từ tổng vốn của công ty đối thủ so với công ty là 4,381%. Ta thấy rằng công ty sử dụng không hiệu quả tổng tài sản nhưng công ty lại tiết kiệm tốt chi phí nên tổng vốn so với Công ty TNHH MTV Tân Thanh Phong.

**Thứ hai,** Việc sử dụng TSDH của công ty kém hơn công ty Công ty TNHH MTV Tân Thanh Phong thể hiện qua hiệu suất sử dụng TSDH của công ty thấp hơn 0,047 lần so với công ty đối thủ. Còn tốc độ luân chuyển TSNH lại cao hơn công ty đối thủ. Mặc dù, có chênh lệch về hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn và tốc độ luân chuyển TSNH nhưng cả hai công ty đều sử dụng không tốt TSNH.

**Thứ ba,** một trong những chỉ tiêu phản ánh tốt nhất hiệu quả tài chính đó là chỉ tiêu ROE. Chỉ tiêu này cho thấy việc sử dụng vốn chủ của công ty khá tốt so với công ty đối thủ.

Từ những chỉ tiêu trên ta thấy công ty sử dụng vốn tốt hơn so với công ty đối thủ mặc dù còn 1 số hạn chế. Vì vậy, công ty cần có các biện pháp nhằm khắc phục hạn chế để hiệu quả sử dụng vốn của công ty nâng cao không chỉ so với đối thủ mà còn với các công ty cùng ngành.

### **CHƯƠNG 3: NHẬN XÉT VÀ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA CÔNG TY TNHH SX – TM MINH ĐẠT**

#### **3.1. *Đánh giá chung về hiệu quả sử dụng vốn của công ty.***

Trong 3 năm qua công ty mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng cường các mối quan hệ kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất. Với cách sắp xếp nhân sự phòng kế toán hợp lý, một đội ngũ nhân viên có năng lực và giàu kinh nghiệm, phòng kế toán luôn đảm bảo hoàn thành tốt công tác kế toán tài chính, tạo mối quan hệ tốt với các phòng ban, cung cấp kịp thời chính xác số liệu cho kế toán cho Ban lãnh đạo cũng như các bộ phận khác khi có yêu cầu. Tất cả những điều trên đã góp phần cho công ty đạt được nhiều thành quả.

Mặc dù trong thời gian qua công ty có nhiều cố gắng nhưng trong hoạt động quản lý và sử dụng vốn của công ty vẫn bộc lộ một số hạn chế. Nguyên nhân của các hạn chế này bao gồm cả những lý do khách quan và chủ quan như do khó khăn từ phía thị trường buộc công ty đưa ra những giải pháp tình thế chưa phù hợp và một phần cũng do khiếm khuyết mà công ty khó tránh khỏi trong công tác quản lý tài chính.

##### **3.1.1. Một số ưu điểm.**

Qua tìm hiểu về hiệu quả sử dụng vốn của công ty trong 3 năm 2012, 2013, 2014, em có một số nhận xét sau:

Vốn kinh doanh bình quân tăng dần qua các năm, giúp công ty mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh. Đặc biệt tăng mạnh vào năm 2014 trong điều kiện nhiều khó khăn, việc công ty mở rộng vốn kinh doanh chứng tỏ đây là một thành công lớn mà công ty đạt được. Với cấu trúc chưa hợp lý nhưng công ty vẫn tạo lợi nhuận dương qua các năm.

Về cấu trúc nguồn vốn, công ty đã tận dụng hết mọi tiềm năng bên trong và bên ngoài mà công ty có thể huy động để tăng vốn. Ta thấy rằng khoản vốn chiếm dụng của công ty cũng chiếm tỷ trọng lớn nên cho thấy thành công của công ty trong việc chiếm dụng và huy động vốn. Việc mở rộng vốn dài hạn cũng giúp cho công ty đầu tư thêm được TSCĐ mới, hiện đại hóa các máy móc thiết bị sản xuất từ

đó giúp công ty tăng năng suất lao động, sản xuất ra những sản phẩm có giá trị cao hơn. Năm 2014, công ty thêm trang thiết bị hiện đại làm doanh thu thuần tăng lên.

Về hiệu quả sử dụng TSNH: công ty đã có những nỗ lực rất lớn trong việc đẩy nhanh tốc độ luân chuyển TSNH. Nhờ công tác quản lý khoản phải thu tốt vào năm 2013 so với 2012 nên 2013/2012 làm tăng tốc độ luân chuyển TSNH.

Nhìn chung, trong những năm gần đây công ty đã không ngừng nỗ lực nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của mình. Song trong thời gian tới công ty cần phải có những biện pháp thiết thực phát huy những ưu điểm của mình nhằm duy trì và nâng cao hơn nữa hiệu quả sản xuất kinh doanh của mình lên.

Về khả năng thanh toán lãi vay tăng dần qua các năm và tăng cao vào năm 2013. Nếu năm 2013 tốc độ tăng của khả năng thanh toán lãi vay là 30,588 % so với năm 2012 thì năm 2014 có tốc độ tăng là 9,232% so với năm 2013. Khả năng thanh toán lãi vay càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn càng cao, lợi nhuận sau thuế tạo ra được sử dụng để trả nợ vay và tạo phần tích lũy cho công ty.

Về khả năng sinh lời VCSH: mặc dù năm 2013 công ty chưa sử dụng có hiệu quả vốn chủ sở hữu nhưng năm 2014 công ty đã cố gắng sử dụng nó có hiệu quả hơn bằng chứng là khả năng sinh lời VCSH năm 2014 đã tăng 0,561%.

### **3.1.2. Một số hạn chế.**

Hiệu suất và hiệu quả sử dụng vốn cao nhưng có xu hướng giảm dần, do năm 2013 nền kinh tế gặp khó khăn nên việc kinh doanh của công ty cũng chịu ảnh hưởng làm hiệu quả sử dụng vốn không ổn định. Đặc biệt, tốc độ luân chuyển TSNH chưa hiệu quả và đạt kết quả không mong muốn do công ty quản lý và sử dụng TSNH:

- Công ty không chủ động trong thị trường tiêu thụ cùng với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty là sản xuất theo đơn đặt hàng nên việc dự trữ NVL trở nên bị động. Đồng thời, công tác dự toán nguyên vật liệu không hợp lý đã làm lượng nguyên vật liệu dự trữ trong những năm qua quá nhiều dẫn đến tăng chi phí sản xuất. Nguyên vật liệu nhiều làm cho lượng hàng tồn kho lớn nên số ngày 1 vòng quay HTK cao dẫn đến tốc độ luân chuyển TSNH chậm lại.

○ Mặc dù năm 2013 đã quản lý tốt khoản phải thu nhưng sang năm 2014 thì khoản phải thu tăng lên khá nhiều. Và tỷ trọng khoản vốn bị công ty khác hay khách hàng chiếm dụng lớn trong cấu trúc vốn dưới hình thái tài sản cụ thể là TSNH cũng là một nhược điểm của công ty.

Công ty coi thị trường xuất khẩu là một mảng không thể thiếu của công ty và còn bị phụ thuộc vào các đơn đặt hàng của nước ngoài nên không chú trọng đến việc mở rộng, khai thác thị trường tiêu thụ trong nước. Đồng thời qua khảo sát thị trường ta thấy rằng nhu cầu và thị hiếu của khách hàng dần thay đổi, có xu hướng chuyển sang mặt hàng gỗ và đồ mỹ nghệ cao cấp. Vì vậy, công ty muốn tăng doanh thu thì cần thâm nhập và mở rộng thị trường trong nước. Từ đó, hiệu quả sử dụng vốn sẽ được cải thiện.

Bên cạnh những hạn chế đó, công ty còn cho thấy rằng công ty còn có những hạn chế khác. Công ty cần quan tâm hơn nữa việc đầu tư máy móc thiết bị và phát huy hơn nữa công suất hoạt động của của máy móc, thiết bị. Việc thu hút khách hàng của công ty còn hạn chế và không phá vỡ ấn tượng cũ của sản phẩm đối với khách hàng....

### **3.2. Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của công ty.**

Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn thì ta cần nhận định rằng việc sử dụng vốn của công ty không hiệu quả là do việc sử dụng không tốt tài sản đặc biệt là TSNH.

#### **3.2.1. Giải pháp 1: Nâng cao hiệu quả sử dụng TSNH**

✓ **Đầu tư dự án trồng rừng trong vòng 10 năm để cung cấp lượng nguyên vật liệu không cần phải dựa vào nhà cung cấp.**

#### **❖ Lý do thực hiện giải pháp:**

Do đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty là theo đơn đặt hàng nên nhu cầu về nguyên vật liệu khó có thể xác định được, vì vậy có lúc thì dư thừa nguyên vật liệu, nhưng có lúc lại rất khan hiếm. Chính vì vậy công ty cần phải có giải pháp để đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh không bị gián đoạn. Đồng thời việc dự trữ nguyên vật liệu không hợp lý đã làm tăng chi phí sản xuất của công ty. Hoạt động sản xuất kinh doanh muốn có lãi nhiều thì chi phí sản xuất phải được

giảm thiểu một cách tối đa. Việc quản lý và sử dụng hàng tồn kho một cách có hiệu quả là một công tác vô cùng quan trọng trong việc tiết kiệm chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm. Để quản lý và sử dụng tốt hàng tồn kho, công ty cần chú ý tới việc dự trữ nguyên vật liệu, tìm nguồn nguyên vật liệu với giá thấp bởi vì công tác này hoạt động tốt sẽ mang lại nhiều lợi ích cho công ty như: Giảm chi phí bảo quản, tránh hư hỏng, thất thoát, đảm bảo cho sản xuất liên tục...

Vì vậy, công ty cần có những chính sách tìm nguồn nguyên vật liệu thích hợp, cần phải xác định chính xác nhu cầu sản phẩm tiêu thụ trong kỳ, mở rộng thị trường hơn nữa, đẩy nhanh tốc độ vòng quay hàng tồn kho. Điều đó đòi hỏi phải có phương pháp quản lý hàng tồn kho thích hợp với tình hình thực tế tại công ty.

#### ❖ Nội dung thực hiện.

Dự án: Chi phí mời chuyên gia thẩm định là 200.000.000 đồng, chi phí khảo sát thị trường là 100 triệu đồng. Dự án sử dụng 50% vốn tự có và 50% nợ vay dài hạn, lãi vay là 7%. Thuế suất thuế TNDN 20%. Chi phí bỏ ra để trồng rừng hằng năm là:

**Bảng 3.1: Bảng chi phí hằng năm dự án trồng rừng của công ty trong 10 năm.**

Loài cây: chò chỉ Hình thức công: Thủ công Mật độ trồng: 1500cây/1 mẫu đất (10 sào) Cấp thực bì: II Cấp đất: II Cự ly đi làm: 2-3(km) Phụ cấp khu vực: 50%											
											<b>Đvt: triệu đồng</b>
<b>Năm</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>tổng 10 năm</b>
<b>CPSX</b>	880	800	800	400	400	400	400	400	400	300	5180
<b>CP ngoài SX</b>	150	100	100	100	100	100	100	100	100	120	1070
<b>Tổng CPSX</b>	1030	900	900	500	500	500	500	500	500	420	6250

Kết thúc dự án tổng tiền thu từ việc trồng rừng để lấy gỗ là 11250 triệu đồng.

Để thấy được việc Công ty có nên đầu tư dự án hay không ta sử dụng **mô hình chiết khấu dòng tiền (DCF)**.

**Bảng 3.2: Dòng tiền của dự án trồng rừng của Công ty.**

(ĐVT: triệu đồng)

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11250
Chi phí	1030	900	900	500	500	500	500	500	500	420
Ebit	-1030	-900	-900	-500	-500	-500	-500	-500	-500	10830
Ebit(1-t)	-824	-720	-720	-400	-400	-400	-400	-400	-400	8664
<b>dòng tiền</b>	<b>-824</b>	<b>-720</b>	<b>-720</b>	<b>-400</b>	<b>-400</b>	<b>-400</b>	<b>-400</b>	<b>-400</b>	<b>-400</b>	<b>8664</b>

$$WACC = 50\% * 7\% * (1 - 25\%) + 50\% * 16\% = 10,625\%$$

$$NPV = \frac{-824}{(1+10,625\%)^1} + \frac{-720}{(1+10,625\%)^2} + \dots + \frac{8664}{(1+10,625\%)^{10}} = 27,749 \text{ (triệu)}$$

NPV > 0 cho thấy Công ty nên đầu tư vào dự án để có thể thu được lợi nhuận trong tương lai.

❖ Kết quả thực hiện.

Ta thấy rằng, Tổng chi phí trong sản xuất để trồng 1500 cây chò chỉ là **5180** triệu đồng. Vậy giá thành tính cho 1 cây như sau:

<b>5180</b>	=	<b>3,453 (triệu)</b>
<b>1500</b>		

Trung bình 1 cây cho 3m<sup>3</sup> gỗ → giá thành 1m<sup>3</sup> gỗ = **1,151** (triệu)

Trong khi đó chúng ta mua 1m<sup>3</sup> = **2,500**(triệu).

Vậy chi phí tiết kiệm được khi mua 1 m<sup>3</sup> là:

$$2,500 - 1,151 - (1070 / (1500 * 3)) = 2,500 - 1,389 = 1,111 \text{ (triệu)}$$

Mặt dù công ty phải bỏ một lượng vốn lớn cho tương lai để đầu tư vào dự án nhưng dự án sẽ đem lại một khoản tiền lớn từ việc có thêm nguồn nguyên vật liệu để phục vụ nhu cầu sản xuất, tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu. Từ đó lợi nhuận của Công ty cũng tăng lên, thúc đẩy vòng quay TSNH, tăng ROA và làm cho hiệu quả sử dụng vốn của Công ty được tốt hơn.

✓ **Giảm các khoản phải thu bằng cách áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán.**

❖ **Lý do thực hiện giải pháp**

Khoản nợ phải thu tại công ty có những biến động và tăng vào năm 2014. Tuy số vòng quay các khoản phải thu tăng vào năm 2013 so với 2012 nhưng lại giảm mạnh vào năm 2014 cho thấy công tác quản lý khoản phải thu thất thường của công ty.

Do tính thất thường nên dễ gây thiếu hụt vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Như vậy, công ty nên áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán. Để hấp dẫn đối tác thanh toán trong thời gian ngắn để công ty có thể kịp thời thu hồi vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

❖ **Nội dung thực hiện**

Cơ sở để xây dựng phương pháp chiết khấu thanh toán là lãi suất tiền vay của ngân hàng và sức sinh lời của tài sản ngắn hạn.

Qua số liệu của công ty ta có là:

$$\begin{aligned} \text{Sức sinh lời của TSNH 2014} &= \frac{\text{LNST}}{\text{TSNH}_{bq}} \times 100 = \frac{1,141,062,924}{16,454,931,284} \times 100 \\ &= 6,9 \text{ (\%)} \end{aligned}$$

Lãi suất vay ngắn hạn năm 2014 là 7%

Như vậy chi phí sử dụng vốn để đầu tư vào khách hàng là: **6,9+7=13,9%**

Nếu công ty chiết khấu cho khách hàng thì công ty phải chịu một khoản chi phí là  $X\% \cdot DT$  và chi phí chiết khấu phải nhỏ hơn khoản tiền lãi mà khách thanh toán trước hạn.

Doanh thu dự báo năm 2015 là **23.607.590.660** đồng.

✚ **Xác định doanh thu dự kiến năm 2015**

Giá trị hàng hóa tăng theo cấp số cộng, xu hướng phát triển của doanh thu thuần tuân theo hàm xu thế tuyến tính với phương trình tổng quát:  $y = ax + b$

Y: doanh thu tiêu thụ.

x: thời gian theo kỳ.

a: là mức độ xuất phát điểm đầu tiên của phương trình đường thẳng với biến x, nói lên mức độ ảnh hưởng của các nhân tố khác đối với DTT.

b: là mức độ quy định độ dốc của đường thẳng hồi quy nói lên mức độ ảnh hưởng tăng hay giảm của doanh thu khi x thay đổi.

Dựa vào Bảng kết quả hoạt động kinh doanh của công ty qua các năm 2012-2014 ta có bảng sau:



**Bảng 3.3: Bảng tính tham số của hàm doanh thu thuần của Công ty**

ĐVT: đồng

Năm	X	Y	$x^2$	Xy
2012	1	20.927.269.057	1	20,927,269,057
2013	2	21.434.679.135	4	42.869.358.270
2014	3	22.810.657.736	9	68.431.973.208
<b>Tổng cộng</b>	<b>6</b>	<b>65.172.605.928</b>	<b>14</b>	<b>132.228.600.535</b>

(Nguồn: trích từ BCTC của Công ty và tính toán của tác giả)

Bằng phương pháp bình phương bé nhất chúng ta xác định hệ phương trình để tính các tham số trong hàm xu thế:

$$\begin{cases} \sum_{n=1}^3 y = nb + a \sum x \\ \sum_{n=1}^3 xy = b \sum x + a \sum x^2 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} 65.172.605.928 = 3b + 6a \\ 132.228.600.535 = 6b + 14a \end{cases}$$

$$\Rightarrow \begin{cases} a = 941.694.340 \\ b = 19.840.813.300 \end{cases}$$

Vậy phương trình cần tìm có dạng:  $y = 941.694.340x + 19.840.813.300$

Với  $x = 4$  (năm 2015) thì doanh thu thuần là:  $y = (941.694.340 \times 4) + 19.840.813.300 = 23.607.590.660$  đồng

Như vậy doanh thu bán hàng và cung cấp dự kiến của công ty năm 2015 là **23.607.590.660** đồng.

Ta thấy số ngày vòng quay các khoản phải thu năm 2014 là 58 ngày vòng. Giả sử giảm số ngày vòng quay các khoản phải thu xuống còn 55 ngày ta lập bảng phân tích sau:

**Bảng 3.4: Bảng phân tích áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán của công ty.**

CHỈ TIÊU	ĐVT	Không chiết khấu	chiết khấu	chênh lệch
1. Doanh thu thuần	đồng	23.607.590.660	23.607.590.660	
2. Số ngày vòng quay các KPT.	Ngày	58	55	-3
3. Số vòng quay các KPT.	Vòng	6,161	6,55	+0,389
4. Số bình quân các KPT khách hàng.	đồng	3.831.779.039	3.604.212.315	-227.566.724

(Nguồn: từ bảng 2.7 và tính toán của tác giả)

Chi phí cơ hội khi công ty không áp dụng chính sách chiết khấu:

$$227.566.724 \times 13,9\% = 31.631.774,64 \text{ đồng}$$

Khi áp dụng chính sách chiết khấu thì:  $X\% \times 23.607.590.660 < 31.631.774,64$

$$\Rightarrow X\% < 0,134\%$$

Vậy doanh nghiệp sẽ áp dụng chính sách chiết khấu theo doanh thu thuần  $< 0,134\%$

Đối với khách hàng sẽ lựa chọn phương pháp nào có lãi nhất. Nếu công ty không áp dụng chiết khấu thanh toán khách hàng sẽ thanh toán sau 58 ngày nếu áp dụng chiết khấu thanh toán họ vay ngắn hạn ngân hàng để thanh toán với lãi suất ngân hàng là:

$$\frac{7\%}{360} \times 3 \text{ ngày} = 0,058\%$$

Như vậy, nếu cho khách hàng hưởng chiết khấu lớn hơn 0,058% thì khách hàng sẽ chấp nhận thanh toán trước thời hạn.

Chiết khấu mà doanh nghiệp sẽ áp dụng là:  $0,058\% < X\% < 0,134\%$

Khách hàng sẽ chọn phương án nào là có lợi nhất cho công ty mình. Nếu công ty áp dụng chiết khấu lớn hơn 0,134% thì công ty sẽ lỗ, và nhỏ hơn 0,058% thì khách hàng không chấp nhận.

Giả sử mức chiết khấu của công ty là 0,1% thì chi phí chiết khấu là:

$$0,1\% \times 23.607.590.660 = 23.607.590,66 \text{ (đồng)}$$

Lúc này công ty sẽ được một khoản lợi nhuận tăng thêm là:

$$31.631.774,64 - 23.607.590,66 = 8024183,98 \text{ (đồng)}$$

Đối với khách hàng nếu vay ngắn hạn trả sớm trong vòng 3 ngày để hưởng chiết khấu thì công ty sẽ được lợi thêm một khoản tiền là:

$$23.607.590.660 \times (0,1\% - 0,058\%) = 9.915.188,077 \text{ (đồng)}$$

Khi áp dụng chính sách này công ty sẽ giảm một phần doanh thu, nhưng nếu đi vay để trang trải nguồn kinh phí hoạt động công ty cũng phải trả lãi vay gây áp lực thanh toán (thanh toán lãi vay) cho công ty. Do vậy, khi áp dụng chính sách này công ty nên cân nhắc giữa khoản doanh thu bị mất đi và chi phí trả lãi nếu đi vay để

có chính sách chiết khấu thích hợp không làm giảm nhiều doanh thu của công ty mà vẫn thu hút được khách hàng tham gia thanh toán sớm.

❖ ***Kết quả thực hiện biện pháp.***

Công ty sẽ thu hồi được tiền sớm để có vốn hoạt động sản xuất, không bị ứ đọng vốn dẫn đến thiếu vốn phải đi vay gây áp lực thanh toán lên công ty.

Khách hàng sẽ được khoản lợi do hầu hết chiết khấu thanh toán có lãi suất có lợi hơn do đó khuyến khích khách hàng vay ngắn hạn để trả nợ.

**3.2.2. Giải pháp 2: Marketing hướng về khách hàng**

Trong điều kiện sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường, khách hàng là yếu tố đặc biệt quan trọng. Quan niệm hướng về khách hàng là hết sức đúng đắn trong tình hình cạnh tranh khốc liệt hiện nay. Muốn kinh doanh có hiệu quả cao, công ty phải tìm phương thức hiệu quả nhất để thu hút nhiều khách hàng hơn nữa. Để có thể chen chân cùng các sản phẩm có truyền thống khác, công ty phải phá vỡ được thói quen tiêu dùng cũ của khách hàng, tạo một ấn tượng tốt về sản phẩm của mình. Điều này, chỉ có thể thực hiện được bằng công tác tiếp thị, quảng cáo. Sau đây là một số chiến lược tiếp thị cụ thể:

➤ Quan tâm và giữ chân khách hàng quen thuộc bằng chính sách ưu đãi và uy tín sản phẩm. Thường xuyên thăm dò khách hàng thông qua việc hàng quý gửi khách hàng phiếu góp ý, sẵn sàng tiếp nhận, giải đáp và giải quyết những khiếu nại hay những yêu cầu hợp lý của khách hàng. Theo dõi để kịp thời phát hiện và sửa chữa sai sót trong giao dịch, vận chuyển sản phẩm đến tay khách hàng. Bên cạnh đó, không thể bỏ qua chất lượng sản phẩm vì đây là yếu tố quyết định uy tín của công ty.

➤ Thâm nhập thị trường mới, thu hút thêm khách hàng bằng cách tăng cường quảng cáo trên báo đài. Thực hiện quảng cáo, xây dựng thương hiệu trên mạng internet – một phương tiện thông tin đang được rất nhiều người sử dụng. Đối với thị trường nước ngoài đây là thị trường tiềm năng to lớn. Bước đầu có thể thực hiện thâm nhập từ từ thông qua các đại lý bán lẻ, khi có thị phần tiến hành xuất trực tiếp.

➤ Chào hàng giới thiệu sản phẩm đến các đại lý. Đại lý là mạng lưới phân phối chủ yếu của công ty mang lại hiệu quả cao. Thông qua bán hàng đại lý công ty

có cơ hội quảng bá sản phẩm đến người tiêu dùng một cách nhanh chóng. Do đó phát triển thêm nhiều đại lý, nhằm thiết lập một hệ thống đại lý rộng rãi là mục tiêu cần đạt được hiện nay.

➤ Áp dụng phương thức kinh doanh tạo thuận lợi cho khách hàng như: vận chuyển sản phẩm đến nơi tiêu thụ, bán hàng trả chậm hợp lý, khuyến khích mua với số lượng lớn được giảm giá,...

➤ Cần phải nghiên cứu nắm vững tình hình tiêu thụ, thị trường tiêu thụ, sắp xếp lại mạng lưới kinh doanh trên địa bàn hoạt động, tích cực khai thác thêm nhiều thị trường mới, phấn đấu không ngừng để nâng cao uy tín.

➤ Hàng năm nên tổ chức các buổi tri ân khách hàng, tặng quà lưu niệm cho khách hàng.

### ***3.2.3. Giải pháp 3: Đẩy mạnh nghiên cứu thị trường nhập khẩu và thị trường xuất bán trong nước***

#### ***♣ Đối với thị trường xuất khẩu:***

Trong cơ chế thị trường bất kỳ một hoạt động kinh doanh nào cũng cần phải gắn với thị trường. Sự tồn tại của doanh nghiệp gắn liền với sự nắm vững thị trường. Đối với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu thì công tác nghiên cứu thị trường trong và ngoài nước là rất cần thiết và phải được quan tâm thỏa đáng.

Trong kinh doanh phải nắm vững được các yếu tố của thị trường, hiểu biết được các quy luật vận động của chúng để ứng xử kịp thời, mỗi chủ thể kinh doanh nhất thiết phải tiến hành các hoạt động nghiên cứu thị trường vì nó rất có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả, nhất là trong công tác kinh doanh xuất khẩu của công ty.

Qua quá trình quan sát và nghiên cứu ở công ty TNHHSX-TM Minh Đạt cho thấy công ty chưa thực sự coi trọng vấn đề nghiên cứu thị trường như là một động lực, tiền đề để phát triển kinh doanh. Thực tế ở công ty cho thấy công ty chưa thực sự quan tâm thích đáng đến công tác kế hoạch, marketing quốc tế, tìm kiếm nguồn hàng từ các thị trường không phải truyền thống...

Công ty cần phải xác định được nhu cầu và nguồn hàng một cách thực tế, kể cả lượng dự trữ, xu hướng biến động trong từng thời điểm, từng vùng, từng khu

vực. Cùng với việc xác định nắm bắt nhu cầu là việc nắm bắt khả năng cung cấp của thị trường bao gồm: Việc xem xét đặc điểm tính chất, khả năng của sản xuất hàng hoá thay thế, khả năng lựa chọn mua bán. Kết hợp với việc nghiên cứu dung lượng thị trường, các điều kiện chính trị, thương mại, luật pháp, tập quán buôn bán quốc tế để có thể hoà nhập với thị trường một cách nhanh chóng và có hiệu quả.

➔ **Thâm nhập và mở rộng thị trường.**

Từ trước đến nay việc thâm nhập và tạo một chỗ đứng vững chắc ở bất kỳ một thị trường nào là một việc hết sức khó khăn, đòi hỏi phải có sự đầu tư thích đáng, thường xuyên liên tục. Đối với mỗi thị trường và mỗi mặt hàng lại đòi hỏi có một phương pháp khác nhau.

Thị trường xuất khẩu là một mảng không thể thiếu của công ty gắn liền với thị trường tiêu thụ hàng xuất khẩu của Công ty

♣ ***Đối với thị trường xuất bán trong nước.***

❖ ***Lý do thực hiện giải pháp:***

Việc nắm bắt tình hình kinh tế xã hội cũng như cơ sở luật pháp hay tìm hiểu bạn hàng trong nước phải được cán bộ kinh doanh tiến hành rất kỹ lưỡng, đầy đủ và có hiệu quả. Tuy nhiên về hàng hoá mới chỉ quan tâm đến giá cả mà chưa chú ý đến dung lượng thị trường hay chu kỳ biến động của việc tiêu thụ hàng hoá, do đó hầu như chưa thể có dự đoán chính thức của giá cả. Nếu như không có các nhân tố ảnh hưởng đột biến tới dung lượng thị trường như bão lụt, hạn hán,... thì quan sát thị trường thực tế có thể thấy dung lượng thị trường biến đổi có tính chu kỳ và tương đối ổn định. Mặt khác do là người nhập khẩu trực tiếp nên cán bộ có thể nắm bắt được giá gốc (giá thấp nhất có thể bán) từ đó biết được giới hạn của giá lên xuống. Nắm vững chu kỳ trên, cán bộ kinh doanh tính toán thời gian nhập hàng đúng lúc để tiêu thụ hàng hoá có thể bán với giá thấp với thời gian nhanh. Để làm được điều này thì đợi giá đang xuống thấp vẫn lập phương án nhập hàng, khi hàng về là vừa khi giá lên.

Để có khả năng nghiên cứu thâm nhập và mở rộng thị trường xuất bán, bộ phận nghiên cứu thị trường cần hoạt động một cách có hiệu quả hơn. Việc thu thập

thông tin chính xác, kịp thời là vô cùng quan trọng trong việc kinh doanh hàng hoá nói chung và hàng nhập khẩu nói riêng.

Trên cơ sở thu thập và xử lý những thông tin thị trường, công ty sẽ xác định được chính xác thị trường mục tiêu, đưa ra các quyết định như kế hoạch sản phẩm, kế hoạch marketing,... Căn cứ vào kết quả nghiên cứu thị trường mà xem xét điều chỉnh giá bán cho phù hợp hoặc có những biện pháp cụ thể để tăng giảm giá bán, trả lời được những câu hỏi như:

- Khi nào khách hàng mua hàng của công ty, khối lượng là bao nhiêu, quy cách chất lượng mẫu mã như thế nào?
- Giá cả mà khách hàng có thể chấp nhận được.
- Địa điểm thời gian mà người mua cần đến hàng hoá của công ty.

Để hoàn thành được nhiệm vụ nặng nề và khó khăn trên bộ phận nghiên cứu thị trường phải có những thông tin cần thiết một cách kịp thời, đầy đủ và phản ánh chính xác tình hình thực tế. Để đạt được điều này công ty cần dự báo được tình hình thị trường thông qua dự báo kinh tế, thông qua dự báo xu hướng nhu cầu... Đồng thời công ty cũng cần tiếp cận thị trường, đi sâu đi sát thị trường, luôn coi trọng thị trường và vũ đài cạnh tranh đối với các đối thủ. Công ty phải có hệ thống thông tin hữu hiệu, mọi thông tin đối với công ty đều quan trọng, giúp công ty phân tích tình hình thực trạng thị trường, tình hình các đối thủ cạnh tranh, nhu cầu của thị trường để có kế hoạch mở rộng thị trường đáp ứng tốt nhất nhu cầu của thị trường.

Mở rộng thị trường là một mục tiêu lâu dài và khó khăn, nhưng chỉ có mở rộng thị trường thì công ty mới có thể tồn tại và phát triển vững chắc. Đối với công ty TNHH SX-TM Minh Đạt hiện nay mục tiêu mở rộng thị trường ngoài nước mà còn mở rộng thị trường trong nước để nâng cao hiệu quả kinh doanh là một trong những mục tiêu chính, công ty cần có những biện pháp cụ thể để thực hiện.

#### ❖ Nội dung thực hiện:

Để mở rộng thị trường thì công ty đã tìm hiểu và điều tra cho thấy Đà Nẵng là một thị trường mục tiêu mà công ty cần đầu tư vào để đẩy mạnh thị trường tiêu thụ. Từ đó, công ty lập kế hoạch cho dài hạn; đó là mở một chi nhánh tại thị trường mục tiêu nhằm đáp ứng nhu cầu nội địa. Dự án sử dụng 50% vốn tự có và 50% nợ vay

dài hạn, lãi vay là 7%. Đầu tư TSCĐ là 2 tỷ đồng khấu hao theo phương pháp đường thẳng, đầu tư TSNH là 800 triệu đồng.

Kế hoạch sẽ được lập như sau:

**Bảng 3.5: Bảng chi tiêu của kế hoạch trong 5 năm tới của công ty.**

ĐVT:triệu đồng

Năm	ĐVT	2015	2016	2017	2018	2019
Số lượng sản phẩm	Sản phẩm	10500	10500	11000	11000	12000
Doanh thu	Đồng	6007.218	6007.218	6293.276	6293.276	6865.392
Tổng chi phí	Đồng	5260.5	5260.5	5511	5511	6012

**Bảng 3.6: Bảng kế hoạch mở chi nhánh của công ty.**

ĐVT: triệu đồng

Năm	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Đầu tư tscđ	(2000)					
Đầu tư TSNH	(800)					
Doanh thu		6007.218	6007.218	6293.276	6293.276	6865.392
Chi phí		5260.5	5260.5	5511	5511	6012
Chi phí khấu hao		400	400	400	400	400
Ebit		746.718	746.718	782.276	782.276	853.392
Ebit(1-t)		597.374	597.374	625.821	625.821	682.714
thu hồi TSNH						800
<b>Dòng tiền</b>	<b>(2800)</b>	<b>997</b>	<b>997</b>	<b>1026</b>	<b>1026</b>	<b>1883</b>

**Áp dụng phương pháp chỉ số sinh lời (PI):**

$$PI = \frac{\sum_{t=1}^5 \frac{CF_t}{(1+r)^t}}{CF_0}$$

PI: Chỉ số sinh lời của dự án.

CF<sub>t</sub> : giá trị hiện tại của dòng tiền trong năm thứ t.

CF<sub>0</sub> : giá trị ban đầu của vốn đầu tư.

r: chi phí sử dụng vốn.

ta có :

PI=

$$\frac{997}{(1+10,625\%)^1} + \frac{997}{(1+10,625\%)^2} + \frac{1026}{(1+10,625\%)^3} + \frac{1026}{(1+10,625\%)^4} + \frac{1883}{(1+10,625\%)^5}$$

$$= 1,534 > 1$$

Chấp nhận dự án.

❖ **Kết quả thực hiện giải pháp:**

Xu hướng phát triển của doanh thu thuần tuân theo hàm xu thế tuyến tính với phương trình tổng quát:  $y = 941.694.340x + 19.840.813.300$

Với  $x = 4$  (năm 2015) thì doanh thu thuần là:  $y = (941.694.340 \times 4) + 19.840.813.300 = 23.607.590.660$  đồng

Theo số liệu 2014 ta dùng phương pháp tỉ số trên doanh thu thuần để ước lượng các chỉ tiêu sau:

**Bảng 3.7: Bảng chỉ tiêu dùng phương pháp ước lượng trên doanh thu thuần của công ty.**

Chỉ tiêu	2014 (đồng)	Tỉ số so với doanh thu thuần (lần)
Doanh thu thuần	22.810.655.727	
Tổng chi phí	21.347.754.542	0,936
Tổng tài sản	24.369.956.768	1,068
VCSH	6.351.035.538	0,278

Ta có bảng phân tích sau:

**Bảng 3.8: Bảng so sánh việc thực hiện và không thực hiện dự án của công ty năm 2015.**

Chỉ tiêu	ĐVT	không thực hiện dự án	thực hiện dự án
<b>Doanh thu thuần</b>	Đồng	23.607.590.660	29.614.808.660
<b>tổng chi phí</b>	Đồng	22.093.580.157	27.354.080.157
<b>LNST</b>	Đồng	1.514.010.503	2.260.728.503
<b>tổng tài sản</b>	Đồng	22.093.580.157	24.893.580.157
<b>VCSH</b>	Đồng	6.572.921.403	7.972.921.403
<b>H<sub>ts</sub></b>	<b>Lần</b>	<b>1,069</b>	<b>1,190</b>
<b>ROA</b>	<b>%</b>	<b>6,853</b>	<b>9,082</b>
<b>ROE</b>	<b>%</b>	<b>23,034</b>	<b>28,355</b>

Kết quả cho thấy tỉ lệ doanh thu thuần trên tổng chi phí khi không thực hiện dự án là  $1,069 <$  tỉ lệ doanh thu thuần trên chi phí khi thực hiện dự án (1,0826). Điều này thể hiện khi thực hiện giải pháp công ty đã tiết kiệm được chi phí tăng lợi nhuận làm hiệu quả sử dụng vốn cũng tốt hơn ( thể hiện qua chỉ tiêu ROE).



#### **3.2.4. Giải pháp 4: Nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ**

Công ty đang trong giai đoạn đầu tư máy móc thiết bị mới, áp dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật. Để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định, công ty cần phát huy hết công suất hoạt động để giảm hao phí, tiết kiệm nguyên vật liệu.

Công ty cần chú ý khi mua sắm máy móc thiết bị mới cần hiểu rõ công dụng, tránh sử dụng không đúng cách, lãng phí.

Quản lý tốt việc bố trí nhân viên ở từng từng khâu, từng giai đoạn, tránh tình trạng thiếu tinh thần trách nhiệm làm việc dẫn đến sản xuất bị đình trệ.

Kiểm kê, giám sát chặt chẽ việc trích lập khấu hao tài sản cố định ở các nhà máy, phòng ban.

Ngoài ra, công ty cần phải đảm bảo cho TSCĐ luôn ở trong tình trạng hoạt động tốt. TSCĐ sử dụng tại các bộ phận cần phải được bảo vệ tốt. Mỗi phân xưởng cần quy định trách nhiệm cụ thể cho công nhân vận hành TSCĐ và bảo vệ bộ phận. Mọi hư hỏng, mất mát phải có lý do giải trình và bồi thường theo mức độ hư hỏng thuộc phạm vi trách nhiệm của họ. Công ty cần xây dựng mức phụ cấp cho nhân viên trong việc bảo quản TSCĐ, quản lý công nhân vận hành TSCĐ, lập báo cáo tổng hợp tình hình hư hỏng của TSCĐ để có kế hoạch sửa chữa kịp thời, đảm bảo kế hoạch sản xuất và hạn chế tổn thất.

Để thực hiện tốt công việc này, các đơn vị sản xuất cần xây dựng lịch bảo trì TSCĐ.

#### **3.2.5. Giải pháp 5: Các giải pháp khác**

➤ Bố trí sử dụng lao động hợp lý là những quyết định quan trọng ảnh hưởng đến sản xuất và chất lượng sản phẩm. Bên cạnh nâng cao công suất máy móc thiết bị cần thiết phải nâng cao năng suất lao động.

➤ Xây dựng một tập thể đoàn kết nhất trí từ Ban giám đốc đến các đoàn thể Cán bộ công nhân viên, phấn đấu hoàn thành kế hoạch đề ra. Nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý, xây dựng mối qua hệ tốt giữa người quản lý và người lao động.

➤ Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao, thường xuyên tổ chức thực hiện công tác đào tạo và đào tạo lại cho tất cả cán bộ công nhân viên về chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ, tay nghề, trình độ quản lý, lý luận chính trị,...đặc biệt là những cán bộ trẻ nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của công ty trước mắt và kế thừa. Lựa chọn đúng người, bố trí đúng chỗ, sẽ đảm bảo quá trình sản xuất được tiến hành thuận lợi, đáp ứng được nhu cầu sử dụng lao động một cách có hiệu quả nhất.

➤ Mặt khác điều kiện lao động phải luôn được chú trọng, đảm bảo an toàn lao động tạo hiệu quả tâm lý khi làm việc.

➤ Thực hiện chính sách khen thưởng – kỷ luật hợp lý, tổ chức những chương trình sinh hoạt đoàn thể .

➤ Đề ra những chỉ tiêu thi đua phù hợp nhằm khuyến khích phong trào thi đua làm việc trong toàn công ty sôi động hơn, hiệu quả hơn.

➤ Sử dụng lao động hợp lý, có chính sách nhân sự thỏa đáng sẽ giúp công ty có điều kiện khai thác triệt để nguồn nội lực, thúc đẩy sản xuất phát triển. Có thể nói với nguồn nhân lực dồi dào, kỹ năng làm việc cao, năng lực tốt, đoàn kết thống nhất thì không chỉ tăng doanh thu, nâng cao lợi nhuận mà công ty còn có thể đạt được những thành tựu cao hơn nữa trong tương lai.

## KẾT LUẬN

Bước sang thời kì đổi mới, các doanh nghiệp phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Do đó các doanh nghiệp phải quản lý và sử dụng vốn sao cho hiệu quả là nhiệm vụ quan trọng hiện nay.

Và trên đây là nội dung của khóa luận tốt nghiệp với đề tài: “*Phân tích hiệu quả sử dụng vốn của Công ty TNHH SX – TM Minh Đạt*”.

Bài hoàn thành là kết quả của quá trình nghiên cứu, tìm hiểu thông qua bài giảng, thông tin từ thầy cô, bạn bè và cùng sự hướng dẫn tận tình của cô Lê Xuân Quỳnh trong suốt thời gian làm bài.

Với trình độ kiến thức còn hạn hẹp, kinh nghiệm còn hạn chế nên báo cáo chỉ ở mức độ nhất định, còn nhiều thiếu sót không thể tránh khỏi rất mong quý thầy cô có ý kiến đóng góp để em có thể củng cố thêm kiến thức của mình.

*Bình Định, ngày tháng 05 năm 2016*

Sinh viên thực hiện

Đặng Thị Tập

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Huỳnh (2014), *Giáo trình tài chính học*, NXB Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng.
2. Đỗ Huyền Trang (2014), *Bài giảng Phân tích báo cáo tài chính*, Trường Đại Học Quy Nhơn.
3. Hà Thanh Việt (2013), *Giáo trình quản trị tài chính doanh nghiệp thực hành – Tập 1*, NXB Trường Đại Học Quy Nhơn.
4. Nguồn số liệu từ phòng kế toán Công ty TNHH SX – TM Minh Đạt.
5. Nguồn số liệu từ phòng kế toán Công ty TNHH MTV Tân Thanh Phong.
6. Website : [http://www.cophieu68.vn/category\\_finance.php](http://www.cophieu68.vn/category_finance.php)
7. Website : <http://doc.edu.vn/tai-lieu/tieu-luan-phan-tich-va-lua-chon-dau-tu-du-an-28900/>
8. Website : <http://doc.edu.vn/tai-lieu/luan-van-phan-tich-thong-ke-va-du-bao-doanh-thu-cua-tong-cong-ty-thuong-mai-ha-noi-20786/>
9. Website: <http://voer.edu.vn/m/cac-nhan-to-anh-huong-toi-hieu-qua-su-dung-von-cua-doanh-nghiep/13a3f277>.
10. Website: <http://voer.edu.vn/m/co-so-ly-luan-ve-von-va-hieu-qua-su-dung-von-cua-doanh-nghiep-trong-nen-kinh-te-thi-truong/9494f3a3>.